

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

Thế hệ kế thừa



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

TSPL 81
2011

Thưa quý độc giả,

Pháp Luân số này xin giới thiệu đến quý vị nội dung chủ đề nói về công hạnh của cha mẹ, người dẫn dắt chúng ta vào Đạo, và nói về người con trong ý nghĩa thế hệ tiếp nối thế hệ đi trước trong sinh hoạt Phật pháp.

Thế hệ trẻ ngày nay hấp thụ nhiều dưỡng chất của văn minh vật chất, dễ rơi vào đời sống thực dụng, chỉ biết hưởng thụ, theo đuổi mục đích riêng mà không nghĩ đến lợi ích chung, không quan tâm đến người khác kể cả những người đã hy sinh.

Do đó, những giá trị tinh thần không còn được quan tâm nữa. Điều mà thế hệ đi trước cần phải nghĩ cách giúp cho thế hệ đi sau hiểu và tiếp cận được những giá trị văn hóa truyền thống.

Mặt khác, chúng ta cần xác định những giá trị văn hóa nào là truyền thống của dân tộc, để thế hệ sau biết giữ, là điều cần thiết trong thế giới ngày một nhỏ hẹp hơn vì hội nhập sự phát triển của mạng lưới điện tử toàn cầu.

Phật giáo du nhập vào nước ta từ mấy ngàn năm, đã trở thành văn hóa dân tộc với những giá trị tinh thần hay cái hồn đặc trưng của người Việt. Vì vậy, những giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam cũng cần được quan tâm và giữ gìn để không bị biến mất trong môi trường đa văn hóa của thế giới hiện nay.

Ngoài ra, trong số này còn có những nội dung nổi bật khác cũng là trọng tâm mà Pháp Luân muốn giới thiệu đến bạn đọc với mục đích trao đổi và xây dựng cuộc sống Đạo ngày một vững chắc niềm tin và tràn đầy hạnh nguyện để bước tiến trên con đường giải thoát không bị chùng lại.



Thế Hệ Kế Thừa

CỐ VẤN: TUỆ SỸ

Chủ Biên: Viên Phương
BBT. Pháp Luân thực hiện
Với sự đóng góp của nhiều tác giả

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

PHÁP LUÂN

81

NỘI DUNG



- 03** Thế hệ kế thừa
■ Trần Kiêm Đoàn



- 10** Nhất tâm thì về
■ Thích Thái Hòa



- 12** Vu Lan, nghĩ về công hạnh của Mẹ
■ Tâm Huy

20 VU LAN



Cha Mẹ - thầy dẫn đạo
của con
■ Vĩnh Hảo

26 PHẬT VIỆT NGÀY NAY



Nghĩ gì về một Hồn
Phật Việt
■ Khải Tuệ

36 PHẬT PHÁP CĂN BẢN



Tứ diệu đế - Giáo pháp
căn bản của Phật giáo
■ Hiếu Hạnh (dịch)

41 GIÁO DỤC



Phật giáo: Giáo dục
Phật học như thế nào?
■ Pháp Hiền

48 VĂN HÓA



Một nét âm thanh văn
hóa Phật giáo Việt
Nam
■ Minh Thạnh

52 NGHỆ THUẬT



Thủ pháp “tương
chiếu” với những hiệu
quả nghệ thuật trong
xây dựng nhân vật
■ Nguyệt Tuệ Xương

60 NGHIÊN CỨU



Đi tìm tự ngã trong
văn hóa Ấn Độ
■ Sin Ân

69 HÀNH THIỀN



Hạnh phúc một ngày
mặt trời
■ Nguyễn Duy Nhiên

74 GIỚI THIỆU KINH



Phật dạy vua Ưu-điền
dùng chánh pháp trị
nước
■ Thích Tâm Nhân

81 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ



Lá thư mùa hè
■ Tâm Minh

88 TƯỞNG NIỆM



Kỷ niệm 15 năm ngày
mất của Sư Bà Diệu
Không
■ Ninh Giang Thu Cúc

THƠ

24 • Tâm Bình

47 • Mặc Không Tử

NHẠC: Phép nhiệm màu

nhạc và lời: Cương Huyền



Thế hệ kế thừa

TRẦN KIÊM ĐOÀN

“**N**hững đứa Mỹ con” khác với những đứa con của Mỹ (Americanized kids VS American’s kids). Đó rất có thể là một dáng vẻ điển hình cho thế hệ thứ hai của người Việt Nam định cư ở nước ngoài: Vô ta, lòng người; hay lá chuối xanh gói bánh dày nhân hot dog!

Những bậc cha mẹ người Việt thường cảm thấy buồn buồn pha một chút xót xa khi con cái mình sinh ra và lớn lên trên xứ người bị đồng hóa toàn diện bởi hoàn cảnh sống xung quanh. Phụ huynh Việt thường gọi con em mình là “Tây con” hay “Mỹ

con”... khi các em bị Tây hóa hay Mỹ hóa hoàn toàn.

Đăm ba năm đầu mới định cư ở nước ngoài, phụ huynh người Việt thường trầm trồ khen con em mình nói tiếng Tây, tiếng Mỹ nhanh và giỏi. Nhưng rồi mười, hai mươi, ba mươi năm sau, sự trầm trồ khen ngợi ấy lại quay qua dành cho các em bé còn nói được ít nhiều tiếng Việt vì tiếng nước ngoài trở thành tiếng mẹ đẻ là nhu cầu, là lẽ sống trước thực tế đương nhiên. Sự thâm nhiễm tính dân tộc và văn hóa là một dòng chảy luân lưu không thể vay mượn tạm thời mà có.

Nó là một quá trình sinh, thành, hoại, diệt khách quan. Cũng thế, tuổi trẻ Việt Nam ở nước ngoài cũng tương tự như hạt giống quýt Hương Cần, cam Bồ Hạ, bưởi Năm Roi mang qua trồng ở những vùng nhiệt đới Florida, Hawai. Chất và lượng sẽ không còn giống như cũ. Thế hệ kế thừa hoàn toàn thay đổi theo những điều kiện xã hội và “thổ nhưỡng” nơi vùng đất mới.

Nhiều bậc phụ huynh dần dần xa lạ với con em mình. Xa lạ từ ngôn ngữ, nếp nghĩ, lối nhìn, cách ứng xử... đến dáng vẻ và nhu cầu tâm tình, tâm lý và tâm linh.

Như những chiếc thuyền nan cổ bơi ngược dòng nước lũ để... về nguồn, thế hệ đàn anh – đang lần lượt ra đi về đất – cũng cố gắng tìm nhau, kẻ chống người chèo để lôi đoàn tàu thế hệ tuổi trẻ Việt Nam đang chạy băng băng nơi đất khách nhích về phía “đất nhà” được chút nào hay chút ấy. Trong âm thầm và lặng lẽ, cảm động biết bao với những “chiến sĩ vô danh” đang đầu tư nhiều thời gian và công sức vào những lớp Việt ngữ, những sinh

hoạt đoàn thể và tôn giáo, những cuộc lễ hội, họp mặt, họp bạn, khóa tu học để nhắc nhở, phát huy và giới thiệu văn hóa Việt cho chính con em Việt của mình đang thành người... của họ!

Sáng nay, 29 tháng 7 năm 2011, nhân dịp viếng chùa Tam Bảo tại Baton Rouge, tôi được dự một cuộc họp mặt của tuổi trẻ Mỹ Việt - Việt Mỹ. Cố ý nhấn mạnh nét tiêu biểu “Mỹ Việt - Việt Mỹ” vì khi quan sát, tiếp cận và khơi chuyện, tôi nhận ra rằng trong tổng số hơn 70 em thanh thiếu niên tại địa phương và từ các vùng đất xa xôi khác như Canada, Michigan, California... mới tụ hội về đây hầu hết là người Việt thuần chủng, còn lại số ít là Việt lai Mỹ và Mỹ toàn rông. Tất cả các em đều chỉ nói tiếng Anh. Nét “Đại Việt” điển hình của các em là dáng người châu Á với tóc đen, da vàng, mũi không cao (như ông Cao Bích trong báo Thiếu Nhi đã tùm tùm cười đoán “phịa” rằng, thế hệ sau vì đã phồng mũi thờ nhiều khói xe và nở mũi ngửi nhiều chất béo nên mũi đỡ tẹt hơn là thế hệ trước?!). Khó mà tìm thấy ngôn ngữ hay

cung cách Việt Nam nơi lớp đàn em sinh ra và trưởng thành tại nước ngoài. *Từ giọng nói, điệu cười, chơi đùa, làm việc tới cách chào hỏi bên ngoài cũng như tình cảm, tâm lý, lối suy nghĩ, lý luận bên trong đều đã Tây hóa, Mỹ hóa.* Chính những nhà tâm lý và xã hội học thời danh nhất của thế kỷ này cũng đều đồng ý với nhau rằng, tiến trình hội nhập và đồng hóa của tuổi thơ trong hoàn cảnh mới là tấm vé một chiều trôi xuôi theo sự phát triển tự nhiên không có gì cản lại được. Tác dụng của môi trường văn hóa và xã hội đã hình thành một con người mới. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi đôi ba ngày, có “phép lạ” nào đưa được các em trở về với nguồn cội chính mình?!

Tiêu đề chính của cuộc họp mặt 3 ngày đêm là *Khóa tu học Thân Tâm An Lạc bằng tiếng Anh cho tuổi trẻ không phân biệt tôn giáo* (Peaceful Mind and Body Retreat for young people regardless of their religious beliefs). Người có sáng kiến và đứng đầu tổ chức cho khóa tu học này là thầy Thích Đạo Quảng, trụ trì chùa Tam Bảo, với

sự cộng tác và hỗ trợ của các nhà chuyên môn Việt Mỹ trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, tâm lý, tôn giáo, tham vấn và yoga.

Khóa tu học có nhiều đề mục sinh hoạt, nhưng chủ đề trung tâm vẫn là Chánh niệm (Mindfulness). Chánh niệm là trái tim của sự sống. Chánh niệm giúp con người sống thật trong hiện tại của đương niệm hiện tiền. Thế hệ đàn anh đang bị rơi vào hai trạng thái cực đoan làm suy giảm trầm trọng ý nghĩa và chất lượng của đời sống: Đó là tình trạng quay về quá khứ đầy ảo ảnh, hay mơ mộng tương lai cho con cháu mai sau làm lẽ sống, nên hiện sinh thường vắng bóng. Bằng hữu ngồi lại với nhau để say sưa sống chuyện quá khứ; bà con họp mặt nhau để nói toàn chuyện viễn vông của tương lai là hiện tượng phổ biến trong cộng đồng người Việt lớn tuổi. Căn bệnh tâm lý trầm kha này đã làm nứt rạn chiếc cầu thế hệ. Hiện trạng phụ huynh và con em càng ngày càng xa nhau trong đời sống tinh thần sẽ dẫn tới tình trạng thế hệ kế thừa mất hết động cơ và lý do tìm về nguồn cội.

Tình trạng “hồn Trương Ba, da hàng thịt” hay da Việt hồn Tây sẽ khó lòng tránh khỏi.

Ngày đầu tham gia sinh hoạt với các em, sáng sớm làm thủ tục ghi danh, giới phụ huynh – trong đó có kẻ đang gõ những dòng này – không tìm thấy sự tươi mát tự nhiên trong thế giới hoa niên người Mỹ gốc Việt. Cảm giác thiếu thuần nhất; tâm lý “lỗ chỗn sắn khoai” chiếm lĩnh hết bầu không khí mở đầu. Trong lúc phụ huynh cố gắng nói tiếng Việt với con em – được tiếng nào hay tiếng đó – thì các em cứ “vô tư” nói với cha mẹ bằng tiếng Mỹ thẳng băng, thoải mái như nói với chú Sam.

Thế nhưng chỉ trong vòng nửa buổi sinh hoạt, khi tất cả các em thực hành Chánh niệm thì biên giới phân ranh ngôn ngữ giảm dần. *Khi một tiếng chuông nhắc nhở Chánh niệm gióng lên, tất cả mọi ngôn ngữ khác nhau sẽ hòa hợp lại thành một ngôn ngữ duy nhất: Tĩnh lặng. Im lặng là một loại thân ngữ (body language) thật vẹn toàn. Những tâm hồn dù nổi loạn thế nào, những tạp niệm dù hoang vu lãng đãng đến đâu*

cũng hiểu nhau tròn đầy trong im lặng. Người ta không ai cần phải hùng biện, thuyết phục, gào thét hay năn nỉ ỉ ôi cũng hiểu nhau qua thân ngữ: Nụ cười là hoan hỷ, chấp tay là từ bi, định thần là trí tuệ.

Một ngày đã qua. Đêm về ngồi quây quần bên nhau trong thiền đường, các em bé và “người lớn” có cùng niềm an lạc, lòng thương mến và tính cảm thông. *Đôi câu phát biểu ngây thơ của những em bé lên tám, lên mười cũng dường như nói lên được nỗi lòng của các cụ già thất thập cổ lai hy khi cùng sống trong Chánh niệm. Cái chấp tay cúi chào của em bé được đáp lại bằng cái chấp tay vái trả của cụ già quả thật không có gì hơn kém hay khác nhau vì cả hai có cùng bản chất tâm lành và hướng thiện.*

Mới có 3 ngày ngắn ngủi nhưng dòng đời như lắng đọng trong một vị hỷ lạc không riêng cho các em mà cả với phụ huynh. Tuổi trẻ khám phá ra cái Tĩnh từ trong cái Động; nhận biết được sự tương đồng từ trong cái khác biệt và sống gắn bó với những người bạn bốn phương xa lạ mà

đã từ lâu em không hề hay biết hoặc cách xa. Đặc biệt nhất là tuổi thơ học được sự tinh thức lạ lùng từ trong sự mặc nhiên hưởng thụ từ bao nhiêu năm qua như: Biết trân trọng cảm ơn thiên nhiên và con người đã tạo ra miếng ăn, phương tiện cho cuộc sống. Biết sự ăn uống không phải là nhai và nuốt lạnh lùng để làm đầy bụng đói mà là một hoạt động có ý thức tìm nguồn sống để vươn lên. Biết tự rửa sạch cái bát mình ăn mà từ lâu các em đã giao khoán cho cha mẹ và người khác. Biết lợi ích của đức tính kiên nhẫn giúp thân tâm được an lạc. Và, quan trọng nhất là biết có thể làm việc, học hỏi hay chạy nhảy vui chơi trong Chánh niệm. Chánh niệm không phải chỉ có trong sự im lìm, tĩnh lặng mà Chánh niệm là sự tinh thức hiện tại trong chính mình. Các em có thể giữ Chánh niệm khi chơi thể thao, khi ca hát, khi chuyện trò và trong mọi sinh hoạt lớn nhỏ đời thường. Chánh niệm là biết mình có mặt trong dòng sống và ngược lại là quên mất mình để chỉ nhìn thấy “họ”!

Trong đời sống tinh thần

truyền thống, thế hệ đàn anh, đàn chị Việt Nam thường quên mình để sống cho người. *Văn hóa làng xã và Nho giáo đã xây dựng mối tương quan ngoại tại: Tam tông là đạo cho người và tứ đức là đạo quên mình. Rốt cuộc, con người chưa hề được sống tinh thức trong hiện tại vì đôi tay chỉ biết lo phục vụ và đôi mắt chỉ biết dăm dăm nhìn vào sự buồn vui của đối tượng mà mình hy sinh phục vụ. Một chủ thể chưa sống thực cho mình thì biết dựa vào đâu để an trú trong Chánh niệm.*

Trong xã hội Âu Mỹ, thế hệ đàn em lại rơi vào một cực đoan đối nghịch. Các em chỉ biết sống cho cá nhân mình mà bất chấp đối tượng đang hy sinh phục vụ cho mình. Tuổi trẻ phương Tây thường thân nhiên hưởng thụ những tiện nghi vật chất và sự chăm chút tinh thần của cha mẹ như một việc làm bình thường theo chu kỳ tự nhiên của đời trước thì phải chăm sóc đời sau. Do vậy, lòng biết ơn sự hy sinh của cha mẹ không mang một sức mạnh của lòng hiếu thảo. Trong ngôn ngữ phương Tây không

có chữ “Hiếu” mang cùng một khái niệm tương tự với văn hóa phương Đông. Cụm từ “filial piety” để dịch “lòng hiếu thảo” thật ra là một ý niệm tôn giáo như lòng kính ngưỡng đối với Chúa chứ không phải là tinh thần phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ theo ý nghĩa phương Đông. Nếu tuổi trẻ sống theo chủ nghĩa cá nhân và thực dụng, chỉ biết cá nhân mình và dựa vào mình với cái tâm ích kỷ không buông xả thì chẳng khác gì con gà nằm trong trứng. Không lọt ra khỏi vỏ trứng thì không gian trong hay đục, chánh niệm hay vọng động, bồ-đề hay tà kiến cũng chỉ là một tuồng ảo hóa như nhau.

Thế giới phương Tây đang mở rộng tầm nhìn và tầm với để tiếp cận với đạo Phật. Các nhà sư Tây Tạng, Đài Loan và Nhật Bản thường xuyên mở nhiều trung tâm hành thiền và tổ chức thường xuyên các khóa tu học cho tuổi trẻ phương Tây. So với họ, đạo Phật Việt Nam ở nước ngoài còn quá mỏng về mặt tổ chức và đào tạo nhân sự trong vai trò hoàng pháp tiếp cận với thế hệ kế thừa,

nhất là đối với giới trẻ trí thức.

Trung bình ở Mỹ, cứ hàng chục ngôi chùa Việt Nam mới tìm được một chùa có đơn vị Gia đình Phật tử sinh hoạt. *Hệ thống Gia đình Phật tử là chiếc cầu thế hệ có nề nếp và chất lượng nối kết giữa hai thế hệ già và trẻ đáng tin cậy của Phật giáo Việt Nam mà đạo Phật tại nhiều quốc gia châu Á khác đang mong muốn xây dựng. Thế nhưng vai trò của Gia đình Phật tử không phát huy được tác dụng tích cực trong tình thế của Phật giáo Việt Nam hải ngoại hiện nay.* Nguyên nhân có nhiều mặt nổi cũng như góc khuất; nhưng trực tiếp nhất vẫn là hiện trạng phân hóa nghiêm trọng giữa các hình thức tổ chức giáo hội “sư nói sư phải, vĩ nói vĩ hay” của một tình trạng “giáo hội không có giáo hội”. Bên cạnh đó, khả năng chuẩn bị về kiến thức văn hóa và ngoại ngữ của các tăng sĩ hoàng pháp còn quá giới hạn nên phải dựa dẫm vào một lối thoát tu học nặng tính chất lễ nghi trang hoàng hình thức hơn là thực dụng truyền giáo. Hệ quả tất nhiên là tôn sư hoàng pháp và

đệ tử trẻ tuổi mất đi những chiếc cầu giao cảm.

Đạo Phật vẫn thường được truyền thừa qua lăng kính trí tuệ. Nhưng trí tuệ sẽ thiếu đất nảy mầm, đâm nhánh trong lòng tuổi trẻ trước tình trạng kinh điển Phật giáo Việt Nam còn tối tăm và khó hiểu đối với giới trẻ vì ảnh hưởng nặng nề của Hán tạng. Ngôn từ chùa viện phát triển *tùy duyên*, nếu tránh không muốn nói là tùy tiện. Quý tu sĩ trẻ tuổi chưa đủ bề dày công hạnh đang có khuynh hướng lấy Kệ thay Kinh; đem phụ chú và suy diễn của các học giả và luận sư thay cho lời Phật dạy để đánh động dễ dãi vào cảm tính của tín đồ nhất thời hơn là khơi nguồn và làm sáng đạo lý lâu dài.

Và, khuynh hướng phát triển mạnh mẽ đáng lo ngại nhất là khát vọng chạy theo tiền bạc vật chất của xã hội phương Tây nặng tính thực dụng. Những phương trời cao rộng của đạo Phật bị vây bủa trong giới hạn hình tượng của chùa to tượng lớn, nghi lễ rình rang nặng tính chất bùa chú, cầu khẩn của hàng Phật tử xuất gia và tại gia. Sự nhầm lẫn giữa

phương tiện hoàng pháp độ sinh và cứu cánh giải thoát giác ngộ của thế hệ đàn anh đã khiến tuổi trẻ ngại đến chùa, xa Thầy và chao đảo niềm tin tâm linh.

Xin đừng quên là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và tốc độ phát triển chóng mặt của ngành thông tin truyền thông đại chúng đã giúp tuổi trẻ ngày càng “khôn trước tuổi” nhanh gấp nhiều lần thế hệ đàn anh. Chỉ có thực chất mới lôi kéo được thế hệ kế thừa về với Đạo. Ảo tưởng dùng huyền thoại tôn giáo để hoàng pháp cho tuổi trẻ ngày nay là vô tình rút đi những chiếc cầu thế hệ đang chông chênh, ọp ẹp dưới sức nặng của Sự Thật đối mặt với giáo điều Tâm Linh trong thời đại mới.

Như người xưa đã thấy: “Thà thấp một ngọn nến nhỏ vẫn còn hơn ngồi im mà nguyên rửa bóng tối.” Ước mong những ngọn nến tu học thấp sáng cho thế hệ kế thừa sẽ luân lưu ngày một tỏa sáng hơn dưới những mái chùa ■

Baton Rouge mùa Vu Lan 2011



THÍCH THÁI HÒA

Có một vài cư sĩ đến tham vấn tôi, họ hỏi rằng: Thầy tu theo trường phái nào, Tịnh độ, Thiền hay Mật...?

Tôi cười và trả lời cho họ rằng: Tôi không tu theo trường phái nào cả, tôi tu theo đạo Phật.

Đạo Phật thì bao gồm các trường phái Phật giáo, nhưng các trường phái Phật giáo thì chỉ đề cao và phát triển những khía cạnh của đạo Phật theo tông chỉ của mình, mà không phải là toàn thể.

Câu chuyện người mù sờ voi của đức Phật dạy rất là thú vị, vì nó đánh thức cho những ai đang ngái ngủ trên những cái gọi là trường phái!

Có người hỏi tôi, ngài thiền có thành Phật không? Tôi trả lời, không.

Khách hỏi, tại sao? Tôi nói, vì thiền mới lắng tâm mà chưa phải là giác. Và giác cũng chưa phải là Phật. Vì sao? Vì Phật là toàn giác và là một với tánh giác, chứ không phải chỉ có giác.

Có người hỏi, có Tịnh độ Phật A-di-đà không Thầy? Tôi trả lời có.

Họ hỏi, Thầy biết? Tôi trả lời, biết là do Phật Thích-ca và chư Tổ dạy.

Hỏi: Cũng là quý Thầy cả, sao có người nói có Tịnh độ Phật A-di-đà, có vị nói không?

Tôi nói, ai nói không là



Thì Về

chuyện của họ, mình có quyền gì bắt buộc họ nói có, khi lòng họ không tin, tâm họ không tịnh.

Riêng tôi, thì tôi nói có, không những có Tịnh độ của Phật A-di-đà, mà còn có vô số cõi Tịnh độ của chư Phật khắp trong thế giới mười phương.

Vì sao tôi tin như vậy? Vì tôi tin rằng, hết thầy chúng sanh đều có Phật tính. Phật tính là tâm thanh tịnh, chính tâm thanh tịnh tạo nên Tịnh độ của Phật A-di-đà và Tịnh độ chư Phật mười phương. Các cõi Phật đều gọi là Tịnh độ, vì tâm quý Ngài thường trú ở trong sự an tịnh, nên cõi của quý Ngài, gọi là cõi Tịnh độ.

Các kinh điển từ Nguyên thủy đến Đại thừa đều có đề cao pháp

học và pháp hành “Tự tịnh kỳ ý”.

Tự tịnh kỳ ý là phải thực tập *Giới Định Tuệ* để làm cho ý của mình tự thanh tịnh.

Tâm ý thanh tịnh là Tịnh độ của chư Phật. Ai có tâm ý thanh tịnh là người ấy có Tịnh độ chư Phật hiện tiền.

Làm thế nào để về Tịnh độ? Nhất tâm thì về. Tâm tịnh thì Tịnh độ hiện tiền, vọng cầu thì Tịnh độ ẩn mất.

Trong khi đói khát, khách đừng hỏi thế nào là no? Chủ có lương tâm và trí tuệ đừng trả lời đói no với khách khi ấy, mà chỉ một lòng mời khách ăn cơm và uống nước đi, rồi đói no tự biết!

Xin mời khách dùng cơm và uống đi! ■



NGHĨ VỀ CÔNG HẠNH CỦA MẸ

TÂM HUY

Mẹ tôi xuất thân là một người con gái thôn quê. Ông ngoại tôi mất khi mẹ mới lên ba, bà ngoại nghèo nên mẹ ít được đi học, kể cả bằng tiểu học mẹ cũng chưa có. Và lại, ngày xưa dân mình hay quan niệm “con trai mới cho học cao, còn con gái học biết đọc, biết viết là được rồi, đảm đang, tháo vát mới là gái ngoan.” Ở tuổi đôi mươi, người ta nói mẹ là gái đảm đang nhất làng, hèn gì, mỗi lần mẹ đưa anh em tôi về giỗ ông ngoại, làng trên xóm dưới ai cũng thân thiết hỏi chuyện ngày qua.

Mẹ tuy ít học nhưng rất thông minh, lắm nghề và can đảm. Mẹ lại giàu tình, nặng nghĩa và đầy lòng từ

bi. Tôi được nghe kể rằng: Hồi năm 1972, trong trận 81 ngày đêm khói lửa ở Quảng Trị, gia đình tôi theo dân tản cư vào Đà Nẵng, khi đến gần đại lộ kinh hoàng thì cầu bị cháy xe không qua được, nên mọi người đành phải sang xe. Ba tôi lúc đó đi lính ở chiến trường. Mẹ đang mang tôi trong bụng, tay bông, tay dất, tay xách, nách mang, trong khi pháo đạn nổ liên hồi. Nội tôi mù, do hốt hoảng quá nên đi lạc ra bờ sông. Bất chợt mẹ nhìn thấy, chỉ còn một bước chân nữa là nội té xuống sông. Thế rồi mẹ từ trên xe nhảy xuống, như sức mạnh phi thường, băng qua rào kẽm gai để nhanh chân kịp cứu bà. Thật là một hành động phi thường đáng nể phục.

Sau năm 1975 trở về quê, gia đình tôi cũng vất vả lắm. Mẹ tôi từ thợ may chuyển sang buôn bán. Với một gánh hàng rong trên vai, sáng họp chợ, chiều dạo quanh làng, đêm về đập máy để kiếm đồng tiền bát gạo cho anh em chúng tôi ăn học, lại còn có kẻ ở người nương.

Một buổi sáng mùa Đông mưa phùn, mẹ gặp một bà cụ không

rõ gốc tích lai lịch ở đâu, đang la lét xin ăn ở đầu xó chợ. Mẹ xót thương thân cụ già yếu, không nơi nương tựa, phải lê la để kiếm miếng cơm qua ngày. Mẹ nói với ba tôi và cùng với một cô giáo ở gần đó, ba người cùng nhau làm cho cụ một túp lều gần chợ để hàng ngày đi chợ mẹ tiện chăm sóc cho cụ. Thế là sáng nào cũng vậy, khi cơm nước xong cho anh em tôi đi học, mẹ vai gánh hàng, tay xách com ra túp lều dâng cụ. Mẹ chăm sóc cụ như thể người thân từ muôn kiếp. Thậm chí hồi đó gia đình tôi ăn cơm độn, nhưng phần cụ lúc nào cũng com mềm cá ngon. Cái rét mùa Đông ở Quảng Trị lạnh buốt xương, mà cụ thì lại không tự đi vệ sinh được, nên mẹ ngày nào cũng đem nước nóng tắm rửa cho cụ rồi thay áo ấm, chăn êm. Nhìn mẹ chăm lo cho cụ, dân làng ai thấy cũng chạnh lòng. Mẹ tôi nuôi cụ được một thời gian thì cụ qua đời vì tuổi già sức yếu. Mẹ cũng đã đứng ra xin đất địa phương để mai táng cụ.

Không những cụ già, ăn xin, mà người điên, mẹ tôi cũng đem về nhà nuôi nết. Hôm đó trên

đường về, mẹ gặp một cô gái tâm thần đang nhặt xơ mít quăng bên đường vừa ăn vừa ngâm thơ: “Thân em như cái xơ mít, thơm ngon thế mà người lại bỏ”. Chính vì câu thơ điên ấy làm mẹ tôi chạnh lòng đem cô ta về nuôi. Mẹ nghĩ, văn chương như cô thì phải là người tài, do tình duyên trắc trở mới ra nông nỗi này. Mẹ cũng đã nhiều công dạy dỗ, luyện tập cho cô ta khôi phục trí nhớ, những lúc cô ta vụng về mẹ cũng không một lời quở trách. Nhiều lần cô ta nổi điên bỏ nhà ra đi, mẹ lại lo lắng cho người đi tìm như tìm kiếm con nhỏ của mình vậy. Nuôi được mấy năm rồi cô ta cũng ra đi như đời ruộng bỏ cô vậy.

Từ những năm 1980, dân làng quê tôi vẫn còn nghèo khổ. Họ sống chủ yếu bằng ruộng vườn và lên rừng tìm kiếm những mảnh sắt vụn của bom đạn sau chiến tranh để lại. Tuy nhiên vẫn còn những quả bom, viên đạn chưa nổ chôn vùi dưới lòng đất. Vì thế, cũng không ít người đã bỏ mạng ở núi rừng vì miếng cơm manh áo. Bão lụt thì xảy ra liên miên, hầu như năm nào cũng

có. Mỗi lần nghe có người chết vì bom đạn hay bão lụt là một lần mẹ tôi ăn ngủ không yên. Hầu như suốt mấy ngày mẹ nuốt cơm không nổi vì họ. Mỗi khi nghe tiếng nổ là mẹ hốt hoảng hỏi thăm khắp xóm làng xem ai bị gì không. Mẹ thường hay an ủi, động viên, chia sẻ với những gia đình khó khăn, đau khổ. Trên gương mặt mẹ lúc nào cũng biểu hiện sự lo lắng, ưu tư, mãi cho đến bây giờ hình ảnh ấy vẫn còn in đậm trong đầu tôi. Mẹ làm như cuộc đời này tất cả nỗi khổ của người khác đều do mẹ tạo ra.

Không những thương người mà các loài súc vật mẹ tôi đều thương yêu. Con trâu dữ, trong làng ai cũng ngán, họ đem bán vào lò mổ, mẹ tôi thấy tội nghiệp mua về nuôi bắt anh em tôi phải chăn giữ. Trời mưa gió, sợ trâu lạnh, mẹ bảo để trâu ở nhà đi cắt cỏ về cho trâu ăn. Nhiều lúc anh tôi bực nói mẹ rằng: “Mẹ sợ trâu lạnh, thế con đi cắt cỏ không sợ con lạnh sao?”. Mẹ tôi nhỏ nhẹ: “Nhưng con có áo ấm và mặc áo mưa, còn trâu đâu có mặc gì đâu”. Mỗi buổi tối mẹ đều không quên nhắc chúng tôi nhúm lửa

kéo muối đốt trâu. Nhiều lúc thương chúng tôi, mẹ kiên luôn cả công việc này mặc dù mẹ rất bận. Chó mèo nuôi trong nhà, trời lạnh cũng được mẹ đắp chăn, đắp áo. Mỗi lần anh em tôi ham chơi quên cho chó mèo ăn là mẹ lật đật, hối hả xót xa lắm. Thật là lòng từ bi vô hạn.

Mấy năm sau, gia đình tôi khá giả lên chút đỉnh. Mẹ đã giúp đỡ biết bao nhiêu hoàn cảnh nghèo khó. Tạo công ăn việc làm cho bà con lối xóm thất nghiệp. Người ở xa nghe tiếng tìm đến, mẹ cũng hết lòng giúp đỡ. Nhiều người lợi dụng lòng tốt của mẹ, đến năn nỉ mẹ cho mượn tiền rồi họ rút cò đi luôn. Nhiều người được mẹ hướng dẫn, đỡ đầu và cũng công thành danh toại, làm nên sự nghiệp. Những người trong làng thường nói mẹ tôi có tấm lòng Bồ-tát, họ còn nói đi khắp tỉnh Quảng Trị này không thấy có ai như mẹ tôi. Những lời nói đó thật không ngoa chút nào. Nếu thử hỏi, không có lòng từ bi như Phật, như Bồ-tát thì làm sao thương mọi người, mọi loài như thương chính con đẻ của mình được. Nên lúc nào tôi cũng xem

mẹ như là một vị Phật của tôi.

Đối với tôi, mẹ còn là một đóa hoa tuyệt đẹp giữa trần gian. Từ lúc học lớp một, đọc được câu: “Tháp Mười đẹp nhất bông sen” là tôi luôn hãnh diện với chúng bạn về mẹ mình. Lúc đó, tôi chẳng hiểu ý nghĩa của câu ấy là mô tê gì cả, mà cứ nghĩ vì mẹ có cái tên của hoa sen, nên mẹ là đẹp nhất. Khi đến chùa cũng thấy Phật ngồi trên hoa sen, nên nghĩ mẹ là đẹp nhất. Lớn lên tôi mới hiểu “*đóa hoa tuyệt đẹp giữa trần gian*” của mẹ.

Đúng thế, những lúc sống trong cảnh nghèo nàn thiếu thốn, nhưng mẹ không tham lam, không ô nhiễm trước mọi cám dỗ mà tự mình vươn lên bằng chính đôi tay và khối óc của mình. Mẹ đã xông pha giữa chợ đời, tiếp xúc với đủ hạng người, đủ tầng lớp trong xã hội để tạo dựng tương lai cho con cái nhưng mẹ không bị dòng đời lôi kéo. Mẹ vẫn biết ăn chay, niệm Phật, biết bố thí, cúng dường, làm việc thiện, hiếu kính ông bà, dạy con cái ăn ở có đạo đức, hướng dẫn con cái quy y Tam Bảo... Nhờ sự thông minh và lòng nhân từ

của mẹ, nên từ một gánh hàng rong trên vai, mẹ đã trở thành một thương gia tạo được tiếng tăm và uy tín trong xã hội, như hoa sen mọc trong bùn lầy nước đọng mà vẫn vươn lên khỏi mặt nước tỏa hương thơm ngát cho đời. Mẹ đã không hổ thẹn với cái tên của loài hoa cao quý này. Tôi rất thương mẹ và hãnh diện về mẹ. Vì tôi chưa bao giờ thấy người phụ nữ nào có phẩm chất như mẹ. Có phải chăng vì tôi quá yêu mẹ nên lúc nào cũng cho mẹ là đẹp nhất. Nhiều lúc nhớ mẹ, tôi thàn thốt lên: “Mẹ ơi! Mẹ là hoa, hoa đẹp tuyệt trần!”

Vâng! Mẹ tôi là người phụ nữ đảm đang, đầy đủ công-dung-ngôn-hạnh. Một mình lặn lội thân

cò nuôi sáu đứa con ăn học và một mẹ chồng bị mù mà không bao giờ có một lời thở than. Ba tôi thì thật thà, chất phác, chỉ biết chăm sóc khu vườn và làm việc thiện giúp người chứ không làm gì ra tiền, nên kinh tế gia đình chủ yếu phụ thuộc vào mẹ tôi. Hồi nhỏ, tôi chỉ biết xin mẹ tiền đi học và đòi ăn quà chứ tôi không hề hay biết mẹ đã thức khuya dậy sớm, tần tảo nắng mưa. Những đêm đông giá rét lạnh thấu xương tủy, mẹ đã để yên cho cha con chúng tôi ngon giấc trong chăn ấm màn êm, trong khi mẹ một hai giờ sáng vẫn hí hục với xe hàng mắc lầy giữa đường rừng núi. Những ngày hè trời nắng như đổ lửa, không khí nóng của gió Lào lùa



Tần Tảo. Ảnh: VuTuanTV

về rất mặt cháy lưng, nhưng mẹ với chiếc nón lá trên tay lên thác xuống ghềnh. Mỗi khi trời mưa to gió lớn mẹ không đi làm được thì tiếng cộc cạch của chiếc máy may trong nhà tôi không bao giờ ngừng nghỉ. Những lúc như vậy là tôi vui lắm, vì có mẹ ở nhà. Lần nào ở bên mẹ tôi cũng làm cho mẹ khô cả cổ họng vì cái tính hiếu động của tôi. Tôi không chịu ngồi yên, cứ hỏi mẹ từ cái này đến cái khác, hỏi đủ mọi chuyện trên trời dưới đất. Nhờ vậy mà sau này tôi cũng biết được nhiều điều hay từ mẹ.

Ngoài ra, mẹ luôn giám sát và khuyến khích tinh thần học tập của chúng tôi. Tôi đạt điểm 9 mẹ không chịu, lúc nào mẹ cũng bắt phải đạt điểm 10; nhì lớp mẹ không chịu, mẹ chỉ muốn thứ nhất. Tôi còn nhớ, mỗi khi kỳ thi đến, tôi thấy mẹ đối trước bàn Phật đốt hương lâm râm cầu nguyện, mong sao cho chúng tôi vượt qua kỳ thi dễ dàng. Lúc đó tôi nói với mẹ, học giỏi thì thi đậu chứ mẹ lo gì, mẹ liền nói: “Học tài thi phận, con đừng ở đó mà chủ quan. Mẹ ít học, nên trong cuộc đời đã chịu nhiều cay

đắng. Dù sao mẹ cũng quyết tâm cho các con học hành đến nơi đến chốn”. Từ đó tôi mới hiểu vì sao mẹ phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, làm đủ mọi việc, là để kiếm thêm đồng tiền cho anh em chúng tôi ăn học. Cho nên, mỗi thành quả đạt được của chúng tôi là một niềm vui lớn lao trong lòng mẹ.

Anh em tôi có được ngày hôm nay là nhờ mẹ tảo tần sớm hôm, nuôi nấng dạy dỗ. Mẹ ngoài việc lao động chân tay và trí óc, còn giáo dưỡng chúng tôi trưởng thành. Mẹ là người đã mang tôi đến cõi đời này để tôi thấy được thế giới bao la muôn màu muôn vẻ. Mẹ là vị giáo sư đầu đời chấp cánh cho chúng tôi bay cao trong cuộc sống. Mẹ là người huynh trưởng gia đình Phật tử đã dẫn dắt tôi vào nẻo Đạo. Mẹ là bậc thầy giáo huấn nghiêm minh, đã cho tôi những đòn roi để tôi biết rằng cuộc sống sau này sẽ nhận những đau đớn gấp trăm lần như vậy nếu phạm sai lầm. Mẹ còn là vị lương y, tận tụy chăm sóc và thức trắng đêm bên ngọn đèn dầu vì sự đau ốm của chúng tôi khi trái gió trở trời. Chúng tôi thành

đạt hay hư đốn đều được mẹ thương yêu như nhau mà không phân biệt. Tình thương yêu và sự hy sinh của mẹ dành cho chúng tôi thật quá bao la như biển cả, như nước trong nguồn không bao giờ khô cạn. Cả cuộc đời mẹ đã hiến dâng cho tương lai, cho sự sống của chúng tôi, chỉ biết cho đi mà không nhận lại bao giờ.

Đó mới chỉ là cái nhọc nhằn lam lũ và sự hy sinh của mẹ, chứ chưa nói đến những khổ đau mà mẹ âm thầm gánh chịu, chất chứa trong lòng. Tất nhiên trên cuộc đời này không có gì là hoàn hảo. Trong xã hội có gia đình nào con đông ăn học, trên thuận dưới hòa, mà trong ấm ngoài êm suốt cả cuộc đời đâu. Cho nên gia đình tôi cũng không thoát khỏi cái quy luật xoay vần ấy. Vì vậy đôi lúc mẹ tôi cũng đã ngậm đắng nuốt cay vì sự bông bột, làm lỡ của chồng, của con. Mỗi lần nghĩ về cuộc đời mẹ là tôi thương mẹ đến chảy nước mắt. Có lẽ đời mẹ đã chịu quá nhiều gian lao, vất vả nên trông mẹ già đi trước tuổi. Mẹ phải đè nén bao nỗi buồn đau nên tim mẹ hở van, huyết áp bất thường.

Mẹ chịu được tất cả những điều nghiệt ngã nhất trên đời này, mà lòng mẹ vẫn hân hoan, bao dung độ lượng...

Thưa mẹ kính yêu của con! Đã từ lâu và rất nhiều mùa Vu lan con muốn viết về mẹ nhưng con không tài nào viết được, vì mỗi lần nghĩ đến công lao và nỗi khổ của mẹ là nước mắt con lại tuôn trào. Hôm nay, một lần nữa mùa Vu lan trở về. Nơi xứ lạ chiều Thu mưa buồn lắm mẹ ạ! Con nghe trong tiếng gió vi vu có cả lời ru của mẹ năm nào. Trong trái tim con bây giờ là cả vạn niềm thương nỗi nhớ. Con cố nén thật nhiều xúc cảm mới viết lên được những dòng chữ này, để làm món quà kính dâng lên mẹ nhân mùa Vu lan. Vì con nghĩ rằng nếu con không làm được việc này bây giờ thì phải đợi đến lúc nào nữa. Năm trước về thăm, con thấy mẹ già đi nhiều lắm, tóc mẹ đã đốm bạc, mắt mẹ đã mờ đi. Mắt mẹ mờ không phải vì thời gian mà vì mỗi mòn trông theo từng bước chân của những người con xa xứ. Con mới thấm thía lời đức Phật dạy: “Đến khi đời con như hoa thì cha mẹ đã phải già. Đời con

khôn lớn là tinh hoa sự sống của cha mẹ đã truyền hết cho con mà nhận lấy cái chết”.

Mẹ ơi! Mặc dù con đi xa nhưng lòng con vẫn luôn luôn hướng về mẹ. Bao giờ con cũng biết: “Trên đời này, nếu có một tình yêu thật sự, thì đó là tình yêu của mẹ.” Những lúc trên đường dài mệt mỏi là con có cảm giác như mẹ đang ở bên con, vỗ về, an ủi, nên con đã vượt qua nhiều chướng duyên mẹ ạ! Dù con có bao nhiêu tuổi đời đi chăng nữa con vẫn thấy còn nhỏ bé trong vòng tay của mẹ. Ngày xưa con nhỏ, thường khóc mỗi khi bị đánh đau, nhưng bây giờ mẹ không đánh mà con vẫn đau. Con đã cúi mặt xuống cho những giọt nước mắt tuôn rơi khi nghĩ đến một ngày nào đó căn bệnh huyết áp và tim mạch ác quái kia mang mẹ ra đi khỏi thế giới này.

Không! “Con sẽ không đợi đến ngày kia khi mẹ mất đi mới giật mình khóc lóc, vì dòng sông trôi đi có trở lại bao giờ”. Con sẽ không đợi đâu, con sẽ không để cho mẹ đi về một thế giới khác mà chưa nhìn thấy sự thành đạt của con và của em. Con nhất

định sẽ làm được điều đó mẹ ạ! Con không muốn phải cài lên ngực áo một bông hoa màu trắng trong dòng nước mắt hối hận vì chưa làm được điều gì cho mẹ. Con chỉ mong sao sức khỏe mẹ vẫn còn để chờ đợi những đứa con của mẹ trở về trong sự thành đạt và niềm hạnh phúc. Con biết rằng, bây giờ vật chất đối với mẹ không còn cần thiết nữa, mà điều mong mỏi và hạnh phúc nhất của mẹ là nhìn thấy con cái đỗ đạt, cháu chắt sum vầy. Có thể hôm nay đây, con được cài lên ngực áo một bông hoa màu đỏ trong niềm hạnh phúc vô biên vì vẫn còn có mẹ. Nhưng không ai đoán trước được ngày mai. Bởi thế trong lúc hạnh phúc nhất con vẫn thấy lòng mình phập phồng lo sợ... Mẹ hãy ráng chờ con mẹ nhé!

Bây giờ con có nói bao nhiêu lời cảm ơn đi nữa cũng không thể diễn tả hết công lao và đức hạnh của mẹ, không thể nói hết những gì mẹ đã dành cho con. Con chỉ biết rằng có mẹ là điều hạnh phúc nhất trên cuộc đời này■

Pune, Mùa Hiếu Hạnh, PL.2555



Cha Mẹ Thầy dẫn đạo của con

VINH HẢO

Mỗi khuya thức dậy, nghe mõ nhịp nhàng, nghe chuông nhẹ điểm, hòa trong tiếng tụng kinh nho nhỏ mà tha thiết chân thành của mẹ; gần đó, hồng chung chùa sư nữ Vạn Thạnh ngân vang, xa xa vắng tiếng chuông Hải Đức dội về. Tất cả những thanh âm thiên vị, sâu lắng và đẹp đẽ nhất đã nuôi dưỡng tâm hồn nhạy cảm của tôi từ lúc bé thơ.

Tôi lớn lên từ chiếc nôi đó. Chiếc nôi đặt giữa thành phố Nha Trang bé nhỏ, hiền hòa. Trở mình, chớp mắt, có thể nhìn

thấy dáng mẹ trang nghiêm trong chiếc áo tràng lam, một mình trì tụng kinh Pháp Hoa cùng lúc với thời công phu khuya của các chùa lớn nhỏ chung quanh. Những hình ảnh và âm thanh ấy có lẽ được ghi lại rõ rệt vào tuổi lên năm, lên bảy; và đi ngược thời gian xa hơn nữa, tôi đoán chừng có cậu bé chưa thôi nôi, nằm im, mở mắt thao láo, đồng tai lắng nghe tiếng chuông mõ và giọng tụng kinh trầm ấm của mẹ hiền mỗi khuya.

Thế rồi lớn khôn lên một chút, tôi đã biết đi chùa sư nữ



để tụng kinh Pháp Hoa vào mỗi tối. Tụng đọc lại những lời kinh mà mẹ tụng hàng ngày trước đó. Mỗi tối, mỗi tối, và mỗi tối tụng đọc, lời kinh lan thấm trong máu huyết tôi, để rồi một ngày nọ, tôi xin đi tu. Chuyện đi tu không đơn giản. Nhà đông người, người ý này, người ý nọ. Nhưng ba mẹ cũng đã chiều theo ý tôi. Nhà Trang nhiều chùa, nhiều thầy, mẹ phân tích và so sánh cho con từng nơi, cho phép con chọn lựa. Con đã chọn vị thầy khó nhất, và ngôi chùa ở trên đồi cao nhất: chùa Hải Đức! Tập luyện và học

kinh từ chùa sư nữ gần nhà, rồi xuất gia nơi ngôi chùa có tiếng chuông linh thiêng điểm vào tâm con mỗi sớm. Con trở thành chú tiểu từ đó.

Lần đầu về thăm nhà, bờ ngỡ như một người khách. Đi tu khó không, khổ nhọc không? Ánh mắt ba nhìn tôi như trào ra những câu hỏi ấy. Không, ba ơi, con vui lắm, con không thấy khổ. Ở chùa, thức dậy lúc ba giờ rưỡi sáng ngồi nghe chuông, niệm Phật, đọc các kệ chú, rồi bốn giờ tụng thời công phu khuya, giống như thở bé con thức giấc nghe mẹ tụng đọc kinh Pháp Hoa, không khó đâu. Ba không bật ra câu hỏi, tôi cũng không buông ra câu trả lời. Cha con nhìn nhau, thương yêu, đầm ấm.

Một lần khác thăm nhà, chỉ có ba mẹ ngồi bên con, chú tiểu ngo ngác. Ba ôm vai con, nói:

“Chị con du học bên Mỹ đã lấy bằng tiến sĩ văn chương, dạy đại học bên đó, ba mẹ rất vui, rất hãnh diện. Nhưng ba có thể nói rằng có một đứa con xuất gia, ba mẹ cảm thấy phước báo vô cùng, không niềm vui nào to lớn hơn.”

Mẹ gật gù tán đồng, đôi mắt

trần thương yêu nhìn chú tiểu:

“Đúng vậy, đúng vậy đó con.”

Ba mẹ đâu nói chi nhiều. Chỉ ngân ấy thôi. Tiễn con về với chùa, theo thầy bạn. Một năm, hai năm, ba năm... Con mỗi lúc một xa, không thường về thăm nhà. Sinh nhật chú tiểu, mẹ lên chùa thăm con, âm thầm tặng một bài thơ, gói theo hộp bánh dẻo.

Chiều thu thăm con ở chùa

*Đôi mùa thu trải lá
Non tây hút mặt trời
Sương lành thấu nắng ngả
Chuông chùa ngân chơi vui...*

*Dưới thấp bước lên cao
Mẹ để thành phố lại
Bỏ sắc đời hư hao
Quên chuyện đời khôn dại...*

*Bằng hai bàn tay không
Mẹ ôm đầy tâm niệm
Khuyên con luyện chí đồng
Mẹ quỳ dâng mật nguyện...*

*Trở về cao xuống thấp
Sương móm lá thu vàng
Trên đời như nai nhỏ
Áo nhật-bình màu lam...*

Mật nguyện của mẹ là gì, chưa bao giờ mẹ nói ra. Con cũng chưa bao giờ hỏi. Mẹ con lẳng lẳng giao cảm tâm với tâm.

Mười năm, mười lăm năm, con trôi dạt những phương trời. Ba mẹ âm thầm dõi theo bóng con, học ở đâu, tu ở đâu, hành đạo ở đâu... Thoảng khi tương ngộ, chỉ im lặng nhìn con, chú tiểu năm xưa đã trưởng thành. Bao năm học đạo, phước duyên thọ giáo các bậc đạo hạnh chân tu, biết tâm chí hạnh nguyện bây giờ đặt ở cảnh giới nào!

Mười bảy năm, về thăm ba, thấp hương khóc trần. Nhớ nụ cười ba hiền lành, bao dung... Con đứng nơi bàn thờ, tụng cho ba bài Tâm Kinh Bát Nhã như ba vẫn thường tụng mỗi ngày. Ba không thuộc nhiều kinh, ba chỉ biết tụng duy nhất bài kinh ngắn Bát Nhã. Giọng ba tụng lí nhí, nho nhỏ, không chuông không mõ. Giờ con cũng tụng cho ba, không mõ không chuông và không cả lời.

Hai mươi năm, giũ áo ca-sa, thôi không làm tiểu nữa. Mẹ vui con có bạn đời tốt, nhưng mẹ cứ khóc. Mẹ ơi, mẹ đừng khóc nữa.

Dù thế nào, con vẫn còn là chú tiểu năm xưa đây mà! Con biết và con tin như vậy.

Mẹ thấy không? Hai mươi hai năm sau kể từ ngày xa mẹ, khi chân con hãy còn chập chững trong dòng đời, bỗng một phút quay nhìn, thấy mình chưa hề rời xa chốn ấy. Vẫn là cảnh giới cao đẹp, trong sáng, tĩnh lặng của năm nào. Từ đó, con đã viết tặng các chú tiểu, mà cũng là tặng ba mẹ: Thiên Thần Quét Lá. Tác phẩm ấy không nói gì cao siêu, chỉ nói cái chí nguyện ban đầu của người học đạo. Chí nguyện ấy, một khi đã phát khởi, làm sao

có thể mất đi được? Dù không còn để chỏm, không còn mặc áo nâu, nhưng việc quét lá, là trách nhiệm của con kia mà! Con biết chí nguyện của con không kiên cường như mẹ mong đợi. Nhưng con đường, vâng, thừa mẹ, con đường ấy, con đã thấy.

Bốn mươi năm, nhìn lại. Tóc đã ngả hai màu trên đầu, mà lòng vẫn như con trẻ, thiết tha nhớ giọng đọc Bát Nhã của ba; nhớ lời kinh Pháp Hoa mẹ tụng; nhớ tiếng chuông chùa nuôi dưỡng tâm con từ ấu thời. Chính những âm thanh, ngôn từ, cảm xúc, ý chí, tâm tư ấy, đẩy con xa khỏi vòng tay yêu thương của ba mẹ đến mấy mươi năm. Và trên bước viễn hành, con đường càng lúc càng mở rộng theo sự diu dặt bởi các bậc thầy của con. Nhưng con không bao giờ quên rằng, ba mẹ chính là những vị thầy dẫn đạo ban đầu, đưa con vào lộ trình thênh thang của một thiên thần quét lá ■

California, ngày 19 tháng 7 năm 2011.

Kính tặng Ba Mẹ nhân mùa Vu Lan năm 2011



Mẹ cũng là cô giáo | VAPA 2011

Lời Mẹ Ru

TÂM BÌNH

Tưởng nhớ mùa hiếu hạnh Vu Lan tháng Bảy
Tặng quý đạo hữu chùa Kim Liên quận 8

Con đành xa Mẹ từ lâu
Đến nay mấy bận bạc màu xiêm y
Thời gian còn lại những gì?!
Còn hình bóng Mẹ khắc ghi trong lòng.

Sinh nhân! Mãi nghiệp xoay vòng
Đường xưa lối cũ - tình chung riêng đầy
Thu ngàn heo hắt sầu mây
Nhớ sao... nhớ quá! Những ngày tuổi xanh.

Sớm chiều đầm ấm vây quanh
Cùng bên Cha Mẹ! chị - anh - em mình!
Có chi đâu! Bữa cơm lành
Đĩa dưa giòn rụm, rau canh mặn mà.

Ngoài sân liếp cải, luống cà
Đơm hoa - cho bướm nhớn nha vui vầy!

Ôi thời gian! Vụt tằm tay!!!
Chim non chừ! Lộng cánh bay vào đời
Hành trang: tình Mẹ ru hời!
Nụ cười - giọt lệ - vống nôi thơ hồng.

Đường đời hai nẻo riêng chung...
Đường tâm thương! Rộng mênh mông đất trời
Nẻo vào cõi ý vàng khời
Rừng thiêng cỏ nội ươm chồi lộc xanh.

Con từ lễ Bụt huyền kinh
Mà thương Mục Tử nghĩa tình thâm ân
Đá mềm nhịp bước phong trần
Chuyển bao kết sử pháp thân hiện về.

Giữa miền nôi vống hồn quê
Có hình bóng Mẹ chưa hề nguôi khuấy.

NGHĨ GÌ VỀ MỘT HỒN PHẬT VIỆT

“Giáo lý Phật giáo là gia tài tôn giáo chung,
nhưng Văn hóa Phật giáo là Văn hóa của riêng
từng dân tộc mà tôn giáo ấy đang đồng hành.”

KHAI TUỆ

103. Teakin - HANOI - Pagode Môt Cát

Một nét đặc thù của Phật giáo khác với nhiều tôn giáo khác là sự thích ứng của nó trong từng xã hội, một tôn giáo luôn đặt nền tảng vị nhân sinh, hướng đến hạnh phúc cho con người bằng cách do chính con người tạo lấy. Bởi sự thích ứng mang tinh thần khế lý khế cơ như thế nên Phật giáo cũng là một tôn giáo đa dạng về màu sắc văn hóa, nhờ sự kết hợp hài hòa với dân tộc mà nó đang đồng hành. Có lẽ cũng chính vì điều này mà khái niệm Giáo lý Phật giáo và Văn hóa Phật giáo thường không mấy ai chú ý để phân định. Điều đó đã hoàn toàn không có vấn đề gì cho đến thời đại hôm nay, khi mà cái xu hướng thế giới quanh ta đang trở nên phẳng dần và hẹp dần. Sự thuận tiện

của thời hiện đại như thế đang là thách thức lớn của các nền văn hóa nói chung, nhất là những nền văn hóa cùng tiếp nhận một đầu nguồn tư tưởng tôn giáo. Và như thế, để các nền văn hóa khác nhau giữ được sắc màu riêng biệt của mình đòi hỏi dân tộc đó phải có đủ sự trưởng thành và lòng tự tôn dân tộc vừa mức cần thiết. Phật giáo Việt Nam với chiều dài hai ngàn năm lịch sử, lấy nền tảng giáo lý Phật đà và phát triển theo văn hóa Phật giáo của dân tộc Việt, chắc chắn tôn giáo ấy là một tôn giáo đặc thù của dân tộc Việt Nam. Và Văn hóa Phật giáo ấy là Văn hóa Phật giáo Việt.

1. NHỮNG DÒNG TRUYỀN ĐẦU TIÊN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT

Đại thừa Phật giáo được truyền vào nước ta trong khoảng thời gian trước và sau Dương lịch, khi phong trào Đại thừa đang hưng khởi ở Ấn Độ. Ở đây sẽ không bàn chi tiết về lịch sử, vì hẳn đã không còn mới mẻ đối với Phật tử Việt Nam khi nói về nguồn gốc Phật giáo nước nhà, là một sự thật không chỉ là các học giả Việt Nam mà các học giả

nước ngoài cũng đã nhìn thấy. Phải nhắc lại điều này là để gợi nhớ lại một điều: Gia tài Phật giáo của dân tộc Việt Nam hôm nay là sự kết tinh cả hai nền văn minh đồ sộ của Đông phương mà trong đó đầu tiên là nền Phật giáo Đại thừa từ Ấn Độ.

Sau bước khởi đầu từ Phật giáo Ấn Độ, theo sự cảm rỗi ban đầu ấy người Việt tiếp tục đón nhận nguồn Phật giáo từ Trung Hoa, mà nói cho đúng hơn đó là cái trào lưu tiếp nhận văn minh chung của các nước trong khu vực. Không chỉ riêng Việt Nam, các nước đã tiếp nhận, thừa hưởng nền văn minh đó và lấy làm của riêng cho dân tộc mình, biến đổi thành văn hóa riêng của mình như cha ông Việt Nam ta đã làm. Và dấu tích văn minh Hán học ấy ta còn thấy được hôm nay là Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên, Đài Loan, v.v... Hán học đã trở thành như là một gia tài chung của các nước đã từng được ảnh hưởng, nhất là từ khi Trung Hoa định hướng diện mạo mới của mình và thay đổi luôn cả dòng chữ viết như đang hiện hành ngày nay.

Thời kỳ tiếp nhận Phật giáo tiếp theo của Việt Nam đã kiên toàn hơn cho Phật giáo Việt Nam, một hệ thống Phật giáo với những chủ trương khác nhau về các tông phái mà chủ yếu thuộc hai tư tưởng chính của Phật giáo là Thiên và Tịnh. Trong đó, đặc biệt tư tưởng Thiên được triển khai với nét đặc sắc rất riêng của Việt Nam. Bên cạnh đó, trong khi các nước cùng tiếp nhận chung một Phật giáo từ Trung Hoa đều mang dáng dấp tông phái như ban đầu, không chỉ trong mối quan hệ chùa viện mà quyết định đến cả pháp môn tu học, thì ở Việt Nam lại được diễn biến theo một xu hướng khác. Điều đó cho thấy pháp môn tu học ở Việt Nam không hạn định trong tư tưởng tông phái mà được diễn biến theo xu hướng tinh thần cởi mở khế thời khế cơ của Phật đà; pháp môn tu học là sự lựa chọn tùy căn cơ, rộng rãi trong ba tạng kinh điển vốn là nguồn cảm hứng chủ đạo chung cho Phật giáo. Chỉ riêng yếu tố này đã đặc biệt cho thấy, quá trình tiếp nhận Phật giáo theo cách ấy là một sự sàng lọc đầy chủ quan, bởi một

điều cơ bản nhất, sau khi vào Việt Nam nó đã được xiển dương và truyền trì bởi chính những Cao tăng và Phật tử Việt Nam.

Những ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa xưa là dòng chảy chung đối với các nước trong khu vực, và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Dòng chảy đó đã đóng lại khi đế chế Trung Hoa suy yếu và nó đã ngắt dòng hoàn toàn khi đế chế này sụp đổ, các nước độc lập đã sử dụng dòng văn hóa đó thành của riêng mình. Cha ông ta cũng đã làm như thế. Và như vậy, tất nhiên, cái nền văn minh ngàn năm chữ Hán Việt mà ta đang có không hề là sự vay mượn mà là sự tiếp nhận và sáng tạo, nó chứa đựng tinh túy của cả dân tộc, của cha ông ta. Cha ông ta đã sử dụng nó như ngôn ngữ mẹ đẻ của mình cả trong hành văn và trong cách nghĩ. Kho tàng của mấy ngàn năm mẹ đẻ lại đó, những đứa con Tây học bây giờ muốn đập tất, muốn bỏ đi, muốn từ chối vì cho rằng nó thuộc của Trung Quốc, được học về từ nền văn minh Hán học mà quên rằng Hán học là nền văn minh trải dài khắp lưu

vực Đông Á, Đông Nam Á lúc bấy giờ. Những đứa con Tây học ấy nói cho đúng cũng bắt đầu từ ý hướng thoát ra khỏi hệ tư tưởng lệ thuộc Hán học. Nhưng cũng như các nước đã hấp thụ nền văn minh Hán tự đã làm, chúng ta cần tỉnh táo để không bị thiệt thòi. Chắc chắn, từ chối một nền văn minh ngàn năm cha ông ta vun đắp là sự phủ định đại đột nhất, để từ sự phủ định ấy, những đứa con trẻ không biết đặt chân vào đâu và gây thơ rơi vào một nền lệ thuộc khác, bởi khi ta không có nền tảng, không có một quan điểm vững chắc tạo thành lập trường của chúng ta thì sự phủ định một điều này sẽ trở thành khẳng định một điều khác,

hay nói rõ hơn, phủ định những thứ còn lại của thời Bắc thuộc có rơi vào sự chơi vơi, liệu có rơi vào dòng xoáy hiện đại hóa đến vong bản?

Có một điều mâu thuẫn mà ta đang thấy, trong khi hô hào bỏ hẳn nền văn minh Hán Việt của cha ông, thì hầu hết những người cầm bút, những nhà phiên dịch luôn luôn để những thói quen hết sức vô lý khi phiên dịch những danh từ riêng như tên địa danh, tên người, v.v... của Trung Hoa bây giờ ra Hán Việt không đúng với đà chung của thế giới một cách khách quan. Nếu bảo là để cho dễ nhớ thì không phải là lý do chính đáng, vì ngày nay người ta không còn chỉ biết đến



Chùa Dâu ở Bắc Ninh, ngôi chùa lâu đời nhất gắn liền với lịch sử văn hóa Phật giáo Việt Nam

mỗi tiếng mẹ đẻ của mình. Nếu bảo đó là cách làm giàu ngôn ngữ tiếng Việt thì hết sức vô lý, vì chắc chắn, không ai bỗng dưng làm giàu bằng cách lấy của người khác làm của mình, tiếng Việt không thể giàu thêm với những cái danh từ riêng, vì danh từ riêng thì chỉ được hạn định trong cái riêng duy nhất của nó. Chúng ta không can có gì bỗng dưng biến những thứ không liên quan đến ta thành như thể là của ta. Điều này không phải là không có tác dụng ngược lại. Chắc chắn không bao giờ của họ là của ta nhưng của ta đã từng là của họ, lệ thuộc họ trong lịch sử.

Đạo Phật với đặc trưng giáo lý cơ bản, với tam tạng Kinh, Luật, Luận đang được coi là kho tàng Phật giáo chung. Phật giáo Việt với đặc trưng địa lý, lịch sử của mình, có cơ duyên mang tính chất căn để hội tụ hai nguồn tư tưởng tinh hoa của phương Đông, Phật giáo ấy khi được hình thành và phát triển ở Việt Nam tự thân nó đã hình thành nên một nét đặc thù đầy tố chất Việt. Và như thế, những gì được truyền đến đây đã không phải là sự sao chép mà nó

là nguồn cảm hứng để Việt Nam phát triển nền tư tưởng Phật đà theo hướng riêng trên tinh thần khế lý, khế cơ, khế thời của Phật giáo.

2. GIỮ GÌN MỘT BẢN SẮC CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nói đến một bản sắc tức nói đến một tinh thần tự tôn dân tộc, điều này chắc chắn là thứ không cần bàn cãi hay khẳng định lại ở Việt Nam, bởi ai cũng biết, điều gì đã làm nên sự quật cường trong quá trình dai dẳng giành độc lập, mất rồi được, được rồi mất, mà không phải là lòng tự tôn dân tộc của cha ông ta.

Tuy nhiên, những tố chất cơ bản của nền Phật giáo lịch sử dân tộc đang chưa được ý thức để triển khai triệt để, với sự thiếu hụt nền tảng căn bản đó, ta đang tự mình làm mờ bản sắc, và đôi khi sử dụng những thứ vay mượn từ bên ngoài như là những học trò sao chép ngoan ngoãn, điều dễ nhận thấy nhất trong những thực trạng ấy của hôm nay mà ít nhất là những thứ có thể thấy được bên ngoài, đơn cử nhất là hình thức xây dựng chùa chiền,

sắc phục của Tăng Ni Phật tử và gần đây nhất là những nội dung chương trình các sự kiện mang tính cộng đồng.

Ta có thể hình dung một ngôi chùa bề thế uy nghiêm sừng sững giữa dân làng với cánh cổng lúc nào cũng đóng sẽ có ý nghĩa gì trong lòng người dân. Chắc chắn đó là một vật thể nào đó mà không phải là thứ liên quan đến Phật giáo Việt. Bởi lẽ, ngôi chùa trong lòng dân tộc Việt là của dân làng, cảnh chùa là cảnh Bụt (Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt). Tất nhiên, tình thế của hiện đại với sự đô thị hóa làm ngôi chùa khó thể giữ được nét xưa,

Tháp chùa Phổ Minh, Nam Định.



nhưng vị trí ngôi chùa trong lòng người dân luôn được coi là cửa từ bi luôn rộng mở cả về nghĩa đen và nghĩa bóng thì nhất định không thể nào để mất. Điều này đòi hỏi phía Phật giáo cần có một tầm nhìn đủ để cân bằng trong việc đáp ứng nhu cầu tâm linh của con người hiện đại mà cũng có thể giữ được nét chùa trong tương lai, bởi những việc làm công đức để ngôi chùa trông bề thế, trang nghiêm, tượng Phật quý hiếm... nếu không biết cân bằng sẽ dẫn đến một hệ quả tất yếu là sợ kẻ cắp, nó đồng nghĩa với một tương lai đóng kín cửa chùa.

Bên cạnh những khó khăn khách quan từ hoàn cảnh hiện đại thách thức hình ảnh ngôi chùa truyền thống của Phật giáo, thì còn có những hiện tượng thật khó lý giải khi ta bắt gặp những ngôi chùa mới kiến tạo không hề mang dáng dấp của văn hóa Việt, hay sử dụng những vật dụng trang trí ngoại lai, không mang sắc thái Phật giáo Việt. Ất hẳn đây là một sự mô phỏng từ ngôi chùa nào đó ngoài nước ta. Điều này, nếu là thứ cần làm, thì

ít nhất chúng ta cũng cần nhận thức một cách rõ ràng rằng đó không phải là ngôi chùa truyền thống của Việt Nam, bởi một điều cơ bản, ngôi chùa truyền thống của Phật giáo Việt là nơi hội tụ văn hóa Việt và có vai trò giữ gìn văn hóa của dân tộc.

Hình thức đáng đưa ra đơn cử thứ hai là sắc phục của Tăng Ni Phật tử.

Phật giáo Việt Nam như đã đề cập trước, có những đặc trưng rất riêng, khác biệt với các nước cùng có truyền thống Phật giáo Đại thừa, đó là sự phân chia giáo phái theo nhóm lớn của Phật giáo gốc, theo đặc điểm bắc nam tông của một đất nước gồm năm mươi tư dân tộc.

Sự thống nhất một cách hòa hợp các tông phái vốn có nhiều quan điểm khác biệt đã đem đến cho người con Phật ở xứ sở này niềm tự hào to lớn về sự thống nhất của Tăng già trong tinh thần hòa kính. Hình ảnh ba sắc màu nâu, lam, vàng trong những sự kiện Phật giáo hay trong các trường học Phật giáo là những sắc thái mang tín hiệu vui và đầy tự hào của người Phật tử. Nhưng,

niềm tự hào ấy chưa được vuông tròn thì xuất hiện những tín hiệu đáng lo về sự hòa tan khi các giáo phái không giữ đúng màu sắc pháp phục của mình mà đặc biệt nhất là các sư thuộc truyền thống Phật giáo Bắc tông.

Hình ảnh một nhà sư với áo nâu sòng giản dị hay với áo lam hiện gần gũi với người dân cả trong sinh hoạt đời thường lẫn trong văn chương bỗng dung trở nên vàng rực rỡ mà không phải là pháp phục trong khi hành lễ, hay có khi là màu cà phê, màu vàng mơ! Phải chăng ta đang muốn đánh mất vị trí vốn có của mình hay đang mong hoán đổi một hình thức mới lạ bắt mắt hơn, hay



Tháp chùa Xá Lợi, Sài Gòn.

nếp sống hiện đại yêu cầu nhiều tiện lợi? Chắc chắn và không thể tồn tại những lý do đó trong lòng Phật giáo Việt, bởi hình ảnh một nhà sư là hình ảnh tôn giáo đang mang sứ mệnh giữ gìn văn hóa của dân tộc, một người giữ gìn văn hóa liệu có phù hợp không khi tùy tiện thay đổi màu sắc của chính cha ông mình?

Không chỉ dừng lại ở việc tùy tiện sử dụng màu sắc, một vài hiện tượng đang được nhìn thấy ở Việt Nam liên quan đến pháp phục hành lễ, hình ảnh thiêng liêng cho đời sống tâm linh con người, đang được mang về từ một truyền thống Phật giáo khác ngoài nước Việt. Chẳng nhẽ là hề cái gì có liên quan đến Phật giáo, bất kể thuộc truyền thống văn hóa Phật giáo của quốc gia nào, thì chúng ta cũng đang chấp nhận và sử dụng như thể là của chung? Dĩ nhiên Phật giáo là của chung với nền giáo lý cơ bản, nhưng văn hóa Phật giáo thì là thứ đặc trưng riêng của từng quốc gia độc lập. Và Việt Nam, một đất nước có truyền thống Phật giáo lâu đời thì không có lý do gì để nói thiếu những thứ làm

nên sắc màu Phật giáo Việt Nam, có chăng cái thiếu ấy nằm ở tinh thần tự tôn dân tộc? Ở đây chúng ta có quyền hy vọng điều này chỉ là hiện tượng và sẽ được sàng lọc hay chấn chỉnh một khi nó được lưu tâm.

Thêm một điều gây trở ngại không kém cho những ai nghĩ về một linh hồn Phật giáo Việt khi gần đây chúng kiến những chương trình mang tính chất sự kiện có tính ảnh hưởng đến công chúng, với sự đầu tư và dàn dựng hình thức xứng tầm Phật giáo của hiện đại. Đó là những sự kiện mang nhiều sắc thái vui và đầy tự hào cho những người con Phật từ khắp nơi hướng về linh hồn Việt Nam. Tuy nhiên, nội dung chương trình thi thoảng hao hao có cái gì đó đã được nhìn thấy từ Phật giáo nước bạn. Chương trình mang tính sự kiện của Phật giáo Việt Nam rất cần phải có nét riêng của Phật giáo Việt Nam. Nó cần phải được hoàn thiện nhiều hơn nữa, biên tập chương trình cần thận trọng và cân nhắc nhiều hơn nữa, bởi tính ảnh hưởng của nó đến số đông. Điều này đòi hỏi đến một

trình độ chuyên môn nhất định cả về Phật học và văn hóa Phật giáo, nhất là cần có tầm nhìn vừa đủ để thấy đâu là nét riêng của văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Một vài điều đơn cử đưa ra như thế để chúng ta suy ngẫm về một hình thái Phật giáo của Việt Nam, nguồn gốc căn để ấy là phải có sự nhận thức rạch ròi giữa giáo lý Phật giáo và văn hóa Phật giáo. Giáo lý Phật giáo là gia tài tôn giáo chung, nhưng văn hóa Phật giáo là văn hóa của riêng từng dân tộc mà tôn giáo ấy đang đồng hành.

Dân tộc nào cũng thế, quốc gia nào cũng thế, để người khác nhận biết đây là Việt Nam, đây là Phật giáo Việt Nam thì trước tiên người ta nhìn vào cái hình tướng, những thực thể đang tồn

tại quanh ta. Tất nhiên, cố chấp là khái niệm Phật giáo luôn dạy rằng cần loại bỏ, nhưng việc giữ gìn bản sắc của một dân tộc không nằm trong khái niệm trên, mà ngược lại, đó là việc thiết thực cần làm trước tiên nhất của Phật giáo.

Đã đến lúc chúng ta đối thoại với Phật giáo nước bạn với vai trò là người bạn và giới thiệu nét đẹp của truyền thống Phật giáo Việt Nam đã có và đang có cho bạn hữu quốc tế chứ không phải với tư cách những người học trò và truyền bá truyền thống nước bạn cho Phật tử Việt Nam. Nếu việc giới thiệu văn hóa Phật giáo nước bạn là việc cần làm, thì chí ít Phật tử của chúng ta cũng nên được cho biết để ý thức một cách vừa đủ, đây là văn hóa của Phật



Tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ, Huế. Ảnh: Từ Quảng

giáo nước ngoài.

Giao lưu văn hóa để thấy thế giới quanh ta muôn màu muôn sắc, thấy các dân tộc ngoài dân tộc ta có gì, hay chỗ nào để nghĩ nhiều hơn cái đang có của chúng ta, điều đó cần phải là thứ cơ bản để ta bước vào cuộc chơi của thế giới phẳng. Nếu giao lưu để học hỏi, để bắt chước, để sử dụng, v.v... thì chắc chắn ta đang chứng tỏ cho thế giới thấy rằng, ta tự ti, ta nhược tiểu, ta không có gì để cho thấy đây là cái của riêng ta, ta không có gì để góp vào cho thế giới muôn màu muôn sắc. Và điều này cũng sẽ tự khẳng định rằng ta đang tự đồng hóa mình, và đồng hóa sẽ mang theo ý nghĩa tự mình triệt tiêu. Tự mình khẳng định ta đang không có gì hấp dẫn, không có gì xứng đáng để tự tin, để bước vào thế giới phẳng như là một thành viên độc lập.

Hơn hai ngàn năm Phật giáo đồng hành lặn độn cùng dân tộc, cha ông ta đã để lại cho gia tài Phật giáo Việt Nam một thứ tài sản phi vật thể nằm trong chính lòng dân tộc Việt đủ vững vàng để thừa sức khẳng định mình.

Với một bề dày hình thành và phát triển suốt chừng ấy chiều dài lịch sử, với những đặc trưng độc đáo của một Phật giáo thống nhất đầy ôn hòa của Việt Nam. Đã đến lúc Phật giáo Việt Nam phát triển bằng nội lực của chính mình và trân trọng một cách vừa đủ trung thành để duy trì và phát triển giá trị văn hóa của cha ông, bởi văn hóa ấy là văn hóa Phật giáo Việt.

Thế giới này đang phẳng dần và hẹp dần cũng là lúc những giá trị văn hóa đứng trước đôi bờ còn - mất. Những giá trị nào được quan tâm để giữ đúng nét riêng sẽ trở thành những đóa hoa rực rỡ tỏa hương bay xa, những thứ nào không được quan tâm sẽ bị nhập nhằng nhầm lẫn, sẽ bị mờ dần và bị cuốn vào trong góc khuất nhạt nhòa. Phật giáo Việt Nam có thể trở thành bông hoa mang giá trị văn hóa Phật giáo Việt, khoe sắc và tỏa hương trong rừng hoa Văn hóa Phật giáo thế giới hay không, chắc chắn câu trả lời đang nằm trong mỗi chúng ta, những người con Phật mang trong mình dòng máu Việt. ■



ANH NGŨ: DALAI LAMA (Giảng tại Đại học Washington)

VIỆT DỊCH: HIẾU HẠNH

Nói chung, yêu thương và từ bi là động cơ duy nhất trong mọi tôn giáo. Mặc dù thường có nhiều sự khác biệt về lĩnh vực triết học, nhưng mục tiêu cơ bản của sự hướng thiện hầu như mọi tôn giáo đều giống nhau. Tuy nhiên, mỗi tín ngưỡng có những phương thức riêng của mình. Dù văn hóa chúng ta vốn khác nhau, nhưng hệ thống của chúng ta càng tiến gần nhau hơn, bởi vì với phương tiện liên lạc hiện nay, thế giới càng ngày càng nhỏ hơn, mang đến nhiều cơ hội quý báu để chúng ta học hỏi lẫn nhau. Tôi cảm thấy điều này rất có ích.

Chẳng hạn, giáo lý Kitô giáo có nhiều phương pháp tu tập thật hữu dụng trong việc phục vụ con người, nhất là lĩnh vực giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Những Phật tử chúng ta có thể học hỏi nhiều hơn từ điều đó. Đồng thời, các Ki tô hữu có thể học hỏi những kỹ thuật hữu ích từ những giáo huấn của Phật giáo về thiền định và lý luận triết học. Vào thời Ấn Độ cổ đại, Phật tử và những người theo Ấn giáo có thể học hỏi lẫn nhau.

Vì vậy, về cơ bản, những hệ thống này có cùng mục đích là làm lợi ích chúng sinh. Về mặt tiêu cực, thì việc cùng nhau học hỏi là hoàn toàn thích đáng; về mặt tích cực, thì việc đó giúp phát triển lòng tôn trọng lẫn nhau, nó là động cơ đẩy mạnh sự hòa thuận và thống nhất. Vì lý do này, tôi sẽ nói đôi chút về quan điểm của Phật giáo.

Tứ diệu đế (bốn sự thật cao quý) là giáo pháp cơ bản của Phật giáo - khổ đế, nguyên nhân của khổ (tập đế), sự chấm dứt khổ (diệt đế), và những con đường dẫn đến giác ngộ (đạo đế). Bốn chân lý này bao gồm hai nhóm

chứa đựng nhân và quả: đau khổ và nguồn gốc của nó; chấm dứt đau khổ và con đường đưa tới việc chấm dứt này. Đau khổ giống như một căn bệnh, những điều kiện bên trong và bên ngoài gây ra bệnh chứng, được cho là nguồn gốc của đau khổ. Tình trạng chữa lành căn bệnh là diệt khổ cũng như nguyên nhân của nó. Và liệu pháp trị bệnh được gọi là Thánh đế hay con đường thoát khổ.

Tác dụng biện minh cho trình tự này là: diệt quả và nhân khổ, thế nhưng tiến trình đầu tiên là phương pháp diệt nhân khổ: trước tiên bạn cần phải định được bệnh, tức là ta phải nhận ra khổ đau là sự thật – khổ đế hay chân lý thứ nhất. Tuy nhiên, định bệnh thôi, thì chưa đủ, ta còn phải biết nguyên nhân gây bệnh để thiết lập y trình hay liệu pháp. Do vậy, chân lý thứ hai trong bốn chân lý, gọi là nhân khổ hay Tập đế.

Chỉ để nhận biết nguyên nhân của căn bệnh là chưa đủ, bạn cần xác định là mình có thể chữa khỏi bệnh hay không. Việc am hiểu căn bệnh có thể chữa được

gần giống với chân lý thứ ba, đó là diệt được khổ có thật này (khổ đế) và nguyên nhân của nó.

Bây giờ, những đau khổ bất như ý đã được nhận ra, nguyên nhân của nó cũng được xác định; và rồi, vào lúc nhận ra rằng căn bệnh có thể được chữa khỏi, bạn dùng thuốc và chúng là những phương tiện chữa lành bệnh. Cũng vậy, tin tưởng vào con đường dẫn đến tình trạng giải thoát đau khổ là rất cần thiết.

Điều quan trọng nhất là bạn đầu nhận dạng được đau khổ. Đau khổ nói chung có 3 dạng: khổ-khổ (khổ chồng thêm khổ), hành khổ và hoại khổ. Khổ chồng khổ là những gì mà chúng ta thường cho là nỗi khổ của thân hoặc tâm, ví dụ như đau đầu. Mong ước thoát khổ không chỉ có ở con người mà còn ở động vật. Có vài phương pháp để tránh loại đau khổ này như là uống thuốc, mặc quần áo ấm và không tạo nên nhân khổ.

Mức độ thứ hai, hoại khổ, là những gì chúng ta thấy là mình vui sướng một cách thiển cận, nhưng nếu chúng ta xem xét kỹ thì niềm vui đó hóa ra là khổ.

Lấy một ví dụ thường được cho là vui sướng, như mua một chiếc xe hơi mới. Ban đầu bạn có nó, bạn rất hạnh phúc, thích thú và hài lòng nhưng khi bạn sử dụng, nhiều vấn đề sẽ nảy sinh. Nếu niềm vui này là có thật, thì bất kể bạn sử dụng nhân vui này nhiều bao nhiêu, thì niềm vui của bạn sẽ tăng lên tương ứng với số lần sử dụng, nhưng sự việc không xảy ra như vậy. Khi bạn càng sử dụng, thì càng nảy sinh phiền phức. Do đó, những tính chất ấy được gọi là hoại khổ; do sự biến hoại đó mà người ta thấy được bản chất của khổ đau.

Diệt khổ hay là diệt đế (mức độ thứ ba) được dùng như là cơ sở cho hai mức độ trên, và những gì minh họa nó, chính là các uẩn (khối tập hợp - aggregate) mà thân và tâm ta bị nhiễm ô. Gọi là hành khổ vì nó lan tỏa hoặc gây ra mọi hình thái sinh tử luân hồi và nó là cơ cấu mà từ đó dẫn ta đến nỗi khổ của hiện tại và tương lai. Không cách gì thoát khỏi loại đau khổ này ngoại trừ cách kết thúc vòng sinh tử luân hồi.

Đây là ba loại tướng khổ mà trước tiên ta cần nhận dạng. Vì

vậy, không những cảm thọ được xét như là khổ mà ta còn phải kể đến các hiện tượng trong và ngoài, hay các duyên khiến cho những cảm xúc như vậy được thành hình – duyên khổ. Những niệm tưởng và các yếu tố tâm tùy hành cùng chúng, cũng được xem là khổ.

Cội nguồn của những đau khổ này là gì? Điều gì làm đau khổ nảy sinh? Có 2 loại: nguyên nhân của nghiệp và nguyên nhân của phiền não, tức là nghiệp nhân và khổ nhân; chúng là chân lý thứ hai trong *Tứ thánh đế*. Nghiệp, hay tác dụng liên quan đến các hoạt động của thân, khẩu, ý. Xét trên quan điểm bản chất hay thực thể, thì nghiệp có ba loại: thiện nghiệp, ác nghiệp và vô ký. Thiện nghiệp là những quả vui hay tốt đẹp. Ác nghiệp là quả khổ và xấu xa. Vô ký là một trạng thái không tạo nên thiện hay ác nghiệp.

Thành quả của ba loại phiền não này chính là tham, sân, si. Và chúng sản sinh nhiều cảm xúc phiền não khác như ganh tỵ và thù hận. Để dứt trừ nghiệp chướng hay những hành vi này,

điều cốt yếu là chúng ta cần phải diệt trừ những nguyên nhân của phiền não. Vì vậy, giữa nghiệp và phiền não thì nguyên nhân chủ yếu vẫn là phiền não.

Khi bạn hỏi rằng liệu phiền não có thể được diệt dứt hay không, thì bạn đang đề cập đến chân lý thứ ba, *diệt đế*. Nếu như phiền não là thực chất của tâm thức, thì ta không thể loại bỏ chúng. Chẳng hạn, nếu sân hận trú trong bản chất của tâm thức, thì đến bao giờ ta mới biết mình bị sân si. Thế nhưng, rõ ràng, sân hận không phải ở trường hợp đó. Thực chất của sân hận, chính là bám chấp. Vì vậy, người ta nói rằng thể tính của tâm, hay thức, thì hoàn toàn không bị nhiễm ô. Sự nhiễm ô là tính dễ xúc cảm phải được loại trừ, do vậy nó phù hợp với việc bị tách rời ra khỏi bản tâm hay tự tính trong sáng của tâm.

Rõ ràng là thiện nghiệp thì khác hẳn với ác nghiệp. Ví dụ như thương và ghét không phát ra cùng một lúc trong cùng một người. Trong khi bạn đang có cảm giác giận dữ một đối tượng nào đó, bạn không thể yêu ngay

tức khắc; tương tự, khi bạn đang có cảm giác yêu thương, vào lúc ấy bạn không thể giận dữ được. Điều này ngụ ý rằng hai loại ý thức này mâu thuẫn, loại trừ lẫn nhau. Do đó, một khi bạn quen dần với thái độ của loại này, thì loại kia sẽ ngày càng yếu đi một cách tự nhiên. Đây là lý do vì sao do tu tập mà lòng từ bi và yêu thương được nâng cao – thiện niệm – mặt này phát triển, thì mặt kia sẽ tự động thu nhỏ lại.

Bằng cách này, người ta minh định rằng, nguồn gốc của đau khổ có thể dần dần được loại trừ. Bằng cách dập tắt toàn diện nguyên nhân của khổ, thì điều đó được gọi là chân lý thứ ba hay *diệt đế*. Đây là sự tự do tối hậu – hiện thực, thanh tịnh vĩnh viễn, tức là giải thoát vậy.

Bạn nên rèn luyện theo hướng nào để đạt được sự diệt tận này? Bởi vì những sai lầm phần lớn bắt nguồn từ tâm thức, cho nên liều thuốc giải vô minh phải được thực hiện từ chính tâm mình. Thật vậy, bạn cần phải biết thực thể tối hậu của vạn pháp hay mọi hiện tượng, thế nhưng điều quan trọng hơn hết là bạn phải biết

bản chất rốt ráo của tâm.

Bây giờ, thì việc trước tiên là bạn cần nhận biết trực tiếp và trong một cách thức duy nhất về bản chất rốt ráo của tâm thức đúng như nó đang là; điều này được gọi là kiến đạo vị. Sau đó, mức độ tiếp theo là người ta phải tập quen dần với loại trí đạo ấy, đây được gọi là tu tập vị hay con đường thiên định. Trước khi tiến đến hai mức độ đó, thì việc tối cần là đạt tới trạng thái niệm trụ nhị thể (dualistic meditative stabilization) mà nó là sự thống nhất giữa hai phép tu: *chỉ* và *quán*. Tóm lại, trước khi thâm nhập trạng thái này để chứng đắc tuệ toàn năng hay *nhất thiết trí*, thì việc tiên quyết là ta phải thực hành pháp tu thiên chỉ hay được gọi là pháp tu niệm trụ.

Và sau hết là chân lý thứ tư hay *Đạo đế*, những giai đoạn được người ta yêu cầu nhằm thực chứng con đường sau rốt này là phải chứng nhập chân lý thứ ba, sau khi đã hoàn thành hai chân lý trước tiên: *khổ* và *tập đế*. Chân lý thứ tư là cơ cấu nền tảng của tư duy và tu tập trong Phật giáo ■



PHẬT GIÁO

PHÁP HIỆN

Ảnh: Hải Trang, Huế

GIÁO DỤC PHẬT HỌC NHƯ THẾ NÀO?

Như Lou Marinoff nói, văn minh Tây phương mà nền tảng của nó y trên văn minh Ấn Độ, phát triển thành cây đại thụ cùng với các “dây leo” của hai nền văn minh cổ đại Hy-lạp và Do Thái – Cơ Đốc giáo. Như vậy hai nền văn minh ấy chỉ là “những dây leo”, thuật ngữ chỉ cho cảnh thái này: double-helix (văn minh hình tròn ốc). Tất cả tạo nên tán dù che rợp toàn bộ địa cầu này. Những tiếng “kêu gào” vào đầu thế kỷ 20 của các triết gia về “tình trạng lạm phát cơ

khí trong tư duy” của người Tây phương đã trở nên lạc điệu vì “sự thống trị tuyệt đối của vật chất từ đế chế La-mã” đã trở thành “sự thống trị tuyệt đối tinh thần” của vài thập niên cuối thế kỷ 20 trong văn minh Tây phương theo “tông pháp di truyền DNA” của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu trong chính họ. Một cuộc hội thoại Đông-Tây như liều thuốc giải cho các cực đoan (thời kỳ đấu tranh kiên cố-extremes), như Heidegger đề nghị đã trở thành vô nghĩa. Bởi vì, Sắc pháp đi đến tới hạn

sẽ là Sắc–Không và người ta có đủ thông minh để chữa lành vết thương do vật chất tạo nên bằng các hóa giải tích cực của Trung đạo Phật giáo; chữa lành sự tàn phá của học thuyết *Hậu hiện đại* và *Hoại (giải) cấu trúc* như L. Marinoff đã nói.

Như vậy, giáo dục Phật học như thế nào? Mà thách thức lớn của Phật giáo là vấn đề kinh phí, và viễn cảnh chính là “chuông-mõ”.

PHẬT GIÁO: CHÙA LÀ ĐẠI HỌC

Trường hợp này cho biết rằng, ta có thể đào tạo một sinh viên ngay tại “chùa” mình cũng được. Quan trọng là bậc trụ trì quan tâm đúng mức sự nghiệp giáo dục cho “những sứ giả Như Lai” của tương lai. Các thang điểm và công hạnh được thực hiện trong suốt quá trình “làm điếu” sẽ được tính cho quá trình học. Thang điểm và công hạnh này sẽ đưa “các sứ giả” đi xa hơn trong nhiều lãnh vực. Cách làm này, y như Tây phương, khi họ muốn tuyển sinh vào các trường đại học nổi tiếng nhất Hoa Kỳ,

với các môn học cực khó như, khoa Trí tuệ nhân tạo, khoa Di truyền học, hay Nha khoa hoặc Y khoa, Ngôn ngữ học, v.v... thì một học sinh của họ phải xuất sắc trên một thang điểm nào đó và tích cực tham gia mọi công tác thiện nguyện từ thời Tiểu học đến ngưỡng cuối của bậc Trung học, bởi vì những trường nổi tiếng nhất của Mỹ là nơi “cúng dường” của các tập đoàn tài phiệt Mỹ, mà khi đầu ra, các sinh viên sẽ là những người đứng đầu và cống hiến cho nhân loại này một phần nào đó hay toàn bộ của văn minh (không kể đến sự lợi lạc của chính tập đoàn đó). Thế nhưng, theo tôi biết, ở Học viện Vạn Hạnh, nhận sinh viên hầu như không có tiêu chuẩn nào cả, ngoại trừ tốt nghiệp Trung cấp Phật học và tổ chức thi đầu vào “lấy lệ”, còn thang điểm và các phẩm chất (đặc biệt về các lãnh vực) thì không cần thiết. Cho nên, ở đây khó thu hút các giáo sư ưu tú (như trước 1975). Bởi vì, một giáo sư giỏi, họ thích dạy những học sinh ưu tú hơn là những học sinh bậc trung hay phổ quát, tiền và danh không phải là

vấn đề của họ. Sau ba mươi năm đào tạo, ở đây, ta chỉ thấy có quá nhiều “bằng Tiến sĩ từ Ấn Độ”, mà không có một luận án nào vượt hơn luận án của HT. Thích Minh Châu cả. Người ta chờ đến “thiên tài xuất thế” hơn là tạo môi trường cho Tăng Ni hay sinh viên bước lên ngưỡng của thiên tài. Khi có được ý thức này, thì một chân trời trong sáng sẽ hình thành nơi Phật giáo Việt Nam, tại một ngôi chùa nào đó—một thành viên tôn giáo trí tuệ chịu phần trách nhiệm về lòng bao dung cao cả cho toàn cầu và cả chư thiên. Người ta sẽ không nhìn Phật giáo bằng “lớp vỏ huyền bí triết học” hay một cái gì đó “có vẻ tội nghiệp” trong những thế hệ cách Phật quá xa—chư Tăng và Phật tử.

PHẬT GIÁO: ĐẦU TƯ THƯ VIỆN

Cái khó của người học Phật ở chỗ là những sách vở chuyên môn tại Việt Nam hầu như quá thiếu. Hãy nhìn thư viện Vạn Hạnh thì biết, những đầu sách mà thư viện này có được, toàn là Kinh và những thành quả nghiên

cứu cách đây hơn 40 năm. Trong khi đó, sự tiến hóa của nhân loại ngày hôm nay được tính từng phút, chớ không còn tính bằng ngày, tháng hay năm hoặc thập kỷ. Vậy thì, thay vì tập trung vào các hình thái xây “Chùa lớn nhất Đông Nam Á”, làm “Tượng Phật lớn nhất Đông Nam Á”, v.v... thì với chức năng hợp pháp của mình, các vị “lãnh đạo” Phật giáo hãy nhìn lại hệ thống của mình xem sao. Nó già nua và cũ kỹ quá rồi. Trong bảng cấu trúc mô hình DNA văn minh của nhân loại, L.Marinoff đã không màng đề cập đến Việt Nam và người ta cũng chẳng biết Phật giáo Việt Nam là gì (cho dù bản thân chúng ta có hai Thiên phái độc đáo, không kém chi “tông môn” của Trung Hoa – dòng Liễu Quán và dòng Trúc Lâm). Những sự kiện lớn nhất hành tinh này khi hỏi đến, người ta chỉ nhắc tới ngành vũ trụ học, và khoa máy tính hay công nghệ điện toán mà thôi, Phật giáo không hề được đề cập đến. Tại sao? Bởi vì, người ta chỉ biết Phật giáo qua “triết-học tu-hành” mà thôi, còn thành quả cụ thể của Phật giáo, thì

không có hay rất ít đem ra minh chứng, kể cả lĩnh vực phim ảnh truyền thông trong tôn giáo của mình, Phật giáo chưa có một thước phim nào khả dĩ gọi là văn minh, như các phim “truyền giáo” của Thiên Chúa. Gánh nặng của “tu tập” mà thành quả của nó còn đang trên con đường diệu viển. Diệu viển, khi mà một nền giáo dục độc lập đúng nghĩa của nó chưa thấy ai đề ra, hoặc có đề ra thì quyết tâm chưa thật sự cao, ta chỉ thấy hình thái phát triển của “tín ngưỡng” mà thôi. Vậy, thử hỏi “tu học” là gì? Một câu hỏi đầy thách thức—kết quả của những “cực đoan” mới nhất trong Phật giáo Việt Nam?

PHẬT GIÁO: GIÁO DỤC DỊCH THUẬT

Dịch thuật là một sáng tạo, bản thân nó có những lý thuyết phức hợp mà cho tận đến giờ vẫn chưa có một kết luận nào thỏa đáng, trên mặt nghiên cứu thể giới. Song, đối với Phật giáo, bộ môn này lại mang một ý nghĩa quan trọng hơn: hoằng pháp bằng văn bản. Do vì tầm quan trọng của việc hoằng pháp, cho

nên một tiêu chuẩn nào đó mang ý nghĩa quyết định cho lĩnh vực tinh tế này, nhất thiết phải đề ra. Nói chung, đối với công việc dịch thuật, trong tự thân của Phật giáo, hầu hết là tự phát – trạng huống này giống như con dao hai lưỡi, nó có thể “đoạn pháp” khi người dịch chưa nắm bắt được ngữ nguồn (corpus) của nó trên một ít lý thuyết nào đó mà bộ môn này yêu cầu. Nó không thể là một phong trào. Thay vì, ra sức xây dựng những “cổng chùa, điện thờ...” nhằm bảo tồn và “thu hút” đàn-na tín thí, thì chúng ta nên mở rộng cửa chùa, thỉnh mời những ai có kinh nghiệm hay chuyên môn về lĩnh vực này như Tu viện Già Lam (Sài Gòn) đã thực hiện được phần nào, để họ có thể hướng dẫn và truyền đạt những gì mà họ đã thu hoạch được qua quá trình pháp hóa. Việc này, cấp thiết hơn cả những việc tổ chức thuyết pháp hay một số hành nghi tôn giáo, mà động cơ bên dưới, “chỉ để chùa mình được nổi tiếng” mà thôi. Hình như bộ môn này, còn đang “e ấp” trước các công trình đồ sộ của HT. Trí Quang, HT.

Minh Châu, của thầy Tuệ Sỹ và thầy Lê Mạnh Thát cũng nên.

PHẬT GIÁO: GIÁO DỤC NGÔN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ học là một bộ môn còn hơi xa lạ với Phật giáo, chỉ có một số ít người học nó trên cơ sở “nghịệp dư”, tuy rằng nó đã xuất hiện quá lâu trên trái đất này, ít ra là khoảng 400 năm. Bộ môn này là một bộ môn khó nhất trong lãnh vực “hoàng pháp”. Bởi vì nó bao hàm nhiều thành tố khoa học rất phức tạp: vật lý, toán học, hình học, dịch thuật, ngôn ngữ hàm nhị cấp trong điện toán, tâm lý học, triết học... và sau rốt là bản ngữ của chính chúng ta. Nếu như ta không có vài khái niệm về ngôn ngữ học, thì việc đầu tiên xảy ra với mình, là sự “rối rắm” trong dịch bản. Khi học ngôn ngữ học, như nội dung ngữ nguyên của nó, thì người học phải nắm bắt ít ra là bảy ngoại ngữ trở lên mà điều này hầu như một nhà truyền giáo phải có. Số lượng ngoại văn mà một nhà truyền giáo nắm được, cũng chính là “pháp thí” được vị ấy truyền trao. Thí như, nếu

ta học được lĩnh vực này, thì tức khắc ta sẽ có hàng loạt các bộ từ điển liên quan đến Phật học, một từ điển “địa cầu của Phật giáo” và chúng ta sẽ không nhờ đến bất cứ bộ từ điển nào. Chẳng hạn, hiện giờ đa phần các “dịch giả” đều sở y trên từ vựng và từ loại của bộ từ điển, chẳng hạn, tiếng Anh của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam. Tuy là ta biết hàng loạt các bộ từ điển của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam đều có tính cách “thế pháp” nhiều hơn, nhưng ta vẫn dùng, bởi vì ta chưa có chuyên gia nào trong bộ môn này cả, và nhất là ta chưa có bất cứ bộ tự và từ điển đa ngữ (Anh-Việt-Phạn-Hán / Hán-Việt-Phạn-Anh / Phạn-Việt-Anh-Hán) nào bao gồm cả Phật học và phi Phật học (kiến thức phổ quát). Nhất là ở Học viện Vạn Hạnh, không thấy nói đến bộ môn này, trên thực tế thì Phật giáo là một bộ từ điển sống động chưa thành văn và hệ thống hóa ở cấp độ toàn cầu. Muốn biên soạn bất cứ bộ từ điển nào, kể cả các bộ từ điển ngoài Phật giáo, thì trước tiên là phải học ngôn ngữ học. Và việc này phải được cài đặt trong khái

niệm của một Sa-di hay Sa-di-ni ngay từ đầu khi vị ấy bước chân vào chùa hay tu viện ở bất cứ nơi đâu. Xin giảm bớt các hành nghi tôn giáo cho những ai muốn và có chủng tính về bộ môn này và hãy “ép học” đối với những ai thấy nó phức tạp và khó lòng đạt đến. Nếu như một văn bản nào đó, bạn đọc mà không hiểu gì, có nghĩa là, nó quá khó, hoặc là do trình độ non kém của bạn. Tuy nhiên, đối với nhà ngôn ngữ học, thì họ cho rằng, bạn là một người non kém hoàn toàn. Ngôn ngữ học là một lập trình tự nhiên của cư dân toàn cầu này, nhưng ta phải học nó, như một điều rất tự nhiên khi ta đặt câu hỏi về mọi hiện tượng của nhiên giới và nội tại của chúng ta từ khi ý thức hình thành và phát triển. Ngôn ngữ học là một thành viên không thể thiếu trong Duy Thức, bởi vì Danh và Sắc là dấu ấn của tiến hóa trong tái sinh.

PHẬT GIÁO: GIÁO DỤC PHẠN VĂN

Giáo dục Phạn văn (kể cả Nam và Bắc Phạn) cũng có nghĩa là dạy luôn về những nền văn

minh Ấn-độ tiền Phật đản sinh, cũng có nghĩa rằng, học sinh của mình sẽ tiếp cận luôn cả những nền văn minh được dẫn sinh từ nó, Do Thái, Hy Lạp, Ả Rập và Tây Âu... đúng như L.Marinoff đã nói. Và, lúc này một học Tăng hay một sinh viên Phật khoa sẽ là một nhà nghiên cứu một trong rất nhiều lãnh vực theo hướng toàn cầu, và như vậy họ mới thật sự là những bậc “cúng dường” tri thức và lòng bi của mình cho tất cả chúng sinh, chớ không là những người “hứng” chịu sự cúng dường của nhân loại, hứng chịu luôn cả trí tuệ của những dòng phi Phật giáo, sự nghiên cứu hay một cái gì đó đúng như là tính năng động của nền tôn giáo trí tuệ này. Muốn được như vậy, ngay từ bây giờ, người dạy và người được dạy phải “hợp tác” bởi vì, ta thiếu những người chuyên môn trong lãnh vực ấy. Các nấc thang làm đường dẫn đến tiến bộ phải khởi đầu bằng những gì khó khăn nhất, nếu không, ta chỉ là những người “nhận của cúng dường” một cách vĩnh cửu, đến khi bị loại trừ hẳn trên “thế giới phẳng” này.■

Nhớ Mẹ

Những đêm dài heo hút giữa lòng con
Đôi mắt Mẹ hiện về sâu thăm thẳm
Chữ tuổi hạc gầy hao theo tuế nguyệt
Sương đêm rơi trong cõi nhớ chập chùng.

MẶC KHÔNG TỬ





MINH THANH

MỘT NÉT ÂM THANH VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chuông Thiên Mục đang sử dụng, đúc vào năm Gia Long thứ 14 (1815)

Văn hóa Phật giáo Việt Nam, đó không phải là một khái niệm trừu tượng, mà là những biểu hiện rất cụ thể, thấy được, nghe được, sờ được, ngửi được, cảm được...

Ở đây, chỉ xin giới thiệu đến quý bạn đọc một hình thức tồn tại của văn hóa Phật giáo Việt Nam: *Tiếng chuông chùa Thiên Mục*, qua sự cảm nhận của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng. Từ một cửa ngõ âm thanh cụ thể, nhà văn đã nhìn vào văn hóa Phật giáo Việt Nam trong chiều sâu thăm thẳm của nó, để không chỉ nghe, mà còn thấy, còn cảm, còn rung động.

Dưới đây là toàn văn bài bút ký *Tiếng chuông Thiên Mục*:

“Sống thẳng một mạch mười năm ở Huế, nhiều đêm mất ngủ, tôi nằm nghe tiếng chuông Thiên Mục tựa như lời nói thầm âm hao mà lòng thổn thức nhớ quê. Một năm 365 đêm, đêm nào cũng thế, cứ vào giờ tí, sư trụ trì chùa Thiên Mục lại cho thỉnh chuông. Mùa

xuân, tiếng chuông nghe trong vắt như hơi gió heo may đi qua kẽ lá, làm bồi hồi đất trời, đầu đó những mầm sống của mình để đất nở hoa, cho hoàng mai rực vàng suốt một dãy phố chợ. Kể từ tiết lập hạ, tiếng chuông nghe thanh thoi hơn, có nắng gió và sự trầm tĩnh của lòng người thỉnh chuông. Tiếng chuông như có bóng mát che chở môi đời người. Nhưng từ trong sâu thẳm vẫn sừng sững một nỗi cô đơn nhân từ của trời cao, và tiếng chuông lúc này nghe như đại ngã bao dung.

Vào giáp thu, trời Huế tím cho đến tận nửa đêm, đường phố nhiều lá rụng, tiếng chuông Thiên Mục vì thế cũng đã vàng xao xác. Cây cối rũ lá thanh thoát và tiếng chuông đi qua xương cây nghe mơ hồ như một hơi thở nhẹ, say say nắng. Đó cũng là thời khắc bịn rịn chia lìa của các tình nhân, họ ngậm ngùi trở về để mặc vai áo cho sương thu ướt đẫm. Tiết lập đông có tiếng chim sếu kêu khan ngoài sông lạnh, Huế rét mướt vô kể. Tiếng chuông Thiên Mục nghe như buồn hơn bao giờ hết, để người xa quê

lòng nao nao nhớ một bếp lửa hồng.

Chỉ một tiếng chuông mà như chao ôi đã đong bao buồn vui, khắc khoải của một đời người. Rằng nương theo tiếng chuông này, ta sẽ gặp ngày hội ngộ của bốn mùa.

Với những người am hiểu Huế, sở dĩ tiếng chuông chùa Thiên Mục hay và vang xa nhất, không phải chỉ vì nhờ cấu trúc tinh xảo và chất đồng tinh luyện mà còn vì chuông được thỉnh bằng dùi gỗ mít nài xứ núi, tuổi trên một trăm, thớ gỗ đã chuyển cả từ vàng nghệ sang đỏ sẫm với vân hình cánh nhạn. Gỗ mít nài xứ núi khắc với đồng như thủy với hỏa. Sự tương khắc để mà sinh sôi cho tiếng chuông kỳ diệu, nghe một đời mà không thấu trọn.

Còn với người Huế xa quê, tiếng chuông Thiên Mục là nỗi nhớ dai dẳng như mưa dầm, buốt rức, suốt một đời ám ảnh những bước chân ai phiêu bạt mưu sinh.”

Tác giả Nguyễn Xuân Hoàng có lẽ chưa phải là một Phật tử, vì ông nghe tiếng chuông Thiên

Mộ không qua thính giác giáo lý nhà Phật. Nhưng tác giả, qua bài bút ký, đã thể hiện mình như một con người văn hóa Việt Nam điển hình, gắn bó với Phật giáo trong sự tự nhiên bàng bạc...

Nhớ quê là một nỗi niềm bình thường khi nghe tiếng chuông chùa trầm buồn da diết, mà ở đây lại là tiếng chuông chùa Thiên Mục, tiếng chuông đã đi vào tâm thức văn hóa dân tộc. Hơn thế nữa, Nguyễn Xuân Hoàng còn thấy tiếng chuông trong mối liên hệ nhân duyên với vạn vật: *“Mùa xuân, tiếng chuông nghe trong vắt như hơi gió heo may đi qua kẽ lá, làm bồi hồi đất trời, đâu đó những mầm sống chưa mình để đất nở hoa, cho hoàng mai rực vàng suốt một dãy phố chợ. Kể từ tiết lập hạ, tiếng chuông nghe thanh thoi hơn, có nắng gió và sự trầm tĩnh của lòng người thính chuông. Tiếng chuông như có bóng mát che chở mỗi đời người. Nhưng từ trong sâu thẳm vẫn sừng sững một nỗi cô đơn nhân từ của trời cao, và tiếng chuông lúc này nghe như đại ngã bao dung...”*

Tiếng chuông Thiên Mục quả



Ảnh: Hải Trang, Huế

là một bậc thềm của không gian nghệ thuật Phật giáo. Ở đó, qua cái nhìn thời gian của Nguyễn Xuân Hoàng, người ta thấy lung linh hình ảnh của vô thường, trong âm thanh trải dài qua năm tháng: *“Vào giáp thu, trời Huế tím cho đến tận nửa đêm, đường phố nhiều lá rụng, tiếng chuông Thiên Mục vì thế cũng đã vàng xao*

xác. Cây cối rũ lá thanh thoát và tiếng chuông đi qua xương cây nghe mơ hồ như một hơi thở nhẹ, say say nắng.”

Tiếng chuông Thiên Mục tồn tại trong cả muôn vật, trong nắng, trong gió, trong đường phố, trong mùa thu, trong cây lá... duyên khởi, duyên sinh. Tiếng chuông có một chút trầm tư của thiền, một chút sâu sắc của quán, cả một chút im ắng của lắng nghe. Nhà văn không nói đến im lặng, mà chỉ nói đến âm thanh, nhưng người đọc có thể nghe qua âm thanh để cảm sự yên lặng, một sự yên lặng thâm trầm độc đáo của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Yên lặng để có thể nghe được tiếng chuông sâu sắc như thế.

Văn hóa Phật giáo Việt Nam cũng thể hiện qua những dòng phân tích cơ chế vật lý của tiếng chuông Thiên Mục. Không có một chút giáo lý nhà Phật nào, mà chỉ có lý thuyết ngũ hành của Lão giáo. Nhưng, người đọc vẫn cảm thấy cái chất văn hóa Phật giáo Việt Nam qua cái kết quả âm thanh kỳ diệu, mà tác giả diễn đạt bằng câu văn “*nghe một*

đời mà không thấu trọn”.”

Đó chính như là nghe lời kinh Phật, lời kinh được giảng ở đất Việt, đất Huế, bên ngọn đồi ven sông Hương long lanh huyền ảo. Tiếng chuông là tiếng kinh vô tự, vô ngôn, không nói mà nói rất nhiều, trong ngôn ngữ của đất trời sông núi Việt Nam. Nó đi thẳng vào trái tim, không cần hiểu, không cần nghĩ, mà định hình ở người đọc nhiều thứ: sắc không, vô thường, đại ngã, vô ngã...

Đặc biệt, tác giả Nguyễn Xuân Hoàng thấy được cảm được từ tiếng chuông Thiên Mục sự trầm tĩnh của người thỉnh chuông. Ở đây, là khái niệm *tâm truyền tâm* của thiền học. Có khi là sự im lặng, hay qua ánh mắt. Còn ở đây là tiếng chuông Thiên Mục.

Như vậy, văn hóa Phật giáo đã đi vào đất Việt, người Việt. Để chỉ qua một nét âm thanh, và không có những ngôn từ giáo lý, mà từ nhà văn, người đọc có thể cảm nhận được chiều sâu của sự hòa quyện đạo pháp và dân tộc, để hình thành những ấn tượng văn hóa đặc trưng, có thể nói, là vô cùng■

THỦ PHÁP “TƯƠNG CHIẾU” VỚI NHỮNG HIỆU QUẢ NGHỆ THUẬT TRONG XÂY DỰNG NHÂN VẬT

1. Khi nói về sự “sinh khởi” của thế giới, của con người, đạo Phật đã có một câu đơn giản mà sâu sắc vô cùng: “Thử hữu tức bỉ hữu” (Cái này có cho nên cái kia có). Với các Phật tử, đạo lý “duyên khởi” được xem là một “cây đuốc” để đi vào kho tàng giáo lý của đạo Phật. Đạo lý ấy giúp họ nhận thức được mối quan hệ “tương tức” (*interbeing*) và “tương nhập” (*interpenetration*) giữa con người với con người trong cuộc sống. Vì vậy, mỗi người phải ý thức sống và quan sát làm sao để “thấy được cái này



trong cái kia, thấy được cái kia trong cái này, thấy mỗi cái chứa đựng tất cả, và thấy tất cả mọi cái đều chứa đựng mỗi cái”. Hay nói cách khác, con người và vạn vật “nuơng nhau mà phát hiện”¹.

2. Xuất phát từ quan niệm nghệ thuật mới về con người, văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới cũng nhìn nhân vật trong nhiều mối quan hệ như vậy. Những con người ấy chỉ thật sự “sống như đời sống” khi được đặt trong quan hệ với chính mình và trong những mối quan hệ phức tạp, đan xen với người khác. Đó có thể là những quan hệ đồng thuận hoặc nghịch chiều. Nhưng dù “thuận” hay “nghịch”, *đối tượng quan hệ* cũng sẽ cho một góc chiếu nhất định về nhân vật. Phải chăng, có sự gặp gỡ giữa quan niệm về con người của tiểu thuyết giai đoạn này với đạo lý “duyên khởi” ấy của đạo Phật? Vì vậy, chúng tôi mượn một thuật ngữ trong giáo lý nhà Phật để nói về một thủ pháp được cách tân trong văn học thời kỳ này. Đó là thủ pháp *trương chiếu*

(*mutual enlighten*). Với thủ pháp này, nhân vật được “chiếu sáng” từ nhiều mối quan hệ: quan hệ tương tác với các nhân vật khác (từ bên ngoài), quan hệ với chính mình (từ bên trong). Nhờ vậy, những bí ẩn trong tâm hồn nhân vật được thấu tỏ và nhân vật hiện lên “trọn vẹn” hơn.

Trong *Ăn mày dĩ vãng* (Chu Lai), để giúp người đọc hiểu được những ẩn khuất trong cuộc đời nhân vật Ba Sương, nhà văn Chu Lai đã sử dụng thành công thủ pháp này. Trước hết, Ba Sương được “chiếu sáng” từ nhân vật Hai Hùng (qua sự kết nối cả hai chiều thời gian – quá khứ và hiện tại). Tái hiện lại hình ảnh người xưa qua sự nhấp nháy của ký ức, Hai Hùng như muốn thể hiện sức sống mãnh liệt của con người này. Với anh, chiến tranh với độ dài “tường chừng như vô tận” chỉ có thể làm cho cô gái “rứt rề, bé bỏng và hay tha thần ngồi một mình” như Ba Sương trở nên “cứng cáp hơn” mà thôi [tr.181].

Thế nhưng, được chiếu rọi bằng *ánh sáng của sự hoài nghi*, Ba Sương của những tháng ngày

1. Nhất Hạnh, *Trái tim của Bụt*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 2005, tr.51.

sau chiến tranh đã làm nhiều người thất vọng. Chân dung người đàn bà ấy không còn bị phủ bởi lớp mờ của ký ức và thời gian nhưng vẫn không hiện lên rõ nét. Từ sự hoài nghi, Hai Hùng đã dựng lại một cách “chớp nhoáng” những cuộc gặp gỡ tình cờ với Ba Sương ở một tỉnh miền tây Nam bộ. Và dù tất cả còn đang bao phủ bởi một lớp màn bí mật nhưng với niềm tin và linh cảm của Hai Hùng, người đọc đã nhận ra đây là con người đã chối bỏ quá khứ một cách phũ phàng.

Khi được “chiếu sáng” bởi nhân vật Tường – người từng can dự vào số phận của Ba Sương trong quá khứ – chân dung nhân vật mới hiện lên rõ nét hơn. Và sự hoài nghi của Hai Hùng về những “ẩn khuất” trong cuộc đời Ba Sương cũng hoàn toàn tan biến. Nhìn dưới góc độ này, Ba Sương “có chiều sâu” hơn và cũng đáng thương hơn. Cô đã một mình tham dự vào bi kịch cuộc đời mình – bi kịch sống mà như đã chết, chết mà vẫn còn đang sống. Cô đã một mình gặm nhấm nỗi cô đơn khi chấp nhận

hiện tại, lãng quên quá khứ và không dự tính tương lai. Trong cảm nhận của ông Tường, dường như Ba Sương đã “quyết định tự đặt mình vào chiều trái của cuộc đời để yên ổn hướng tâm hồn về chiều phải” [tr.339]. Cái “chiều phải” đó có thể là tình thương, là lòng biết ơn đối với người chị đã khuất (Hai Hối). Nhưng dù có là gì đi nữa, một khi đã đặt mình vào “chiều trái của cuộc đời” một cách có ý thức, nhân vật không thể có một nội tâm thanh thản.

Tuy nhiên, ở con người “bao giờ cũng có một cái gì đó mà chỉ bản thân nó mới có thể khám phá bằng hành động tự do của sự tự ý thức và của lời nói, điều này không thể xác định được từ bên ngoài, từ ‘sau lưng’ con người”². Vì vậy, nhà văn đã dành cho Ba Sương khoảng yên tĩnh cuối cùng để nhân vật tự hoàn chỉnh chân dung của mình. Đây chính là sự “tự chiếu sáng từ bên trong” của nhân vật.

Thông thường, để nhân vật “tự chiếu sáng” những bí ẩn trong

2. M. Bakhtin, *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* (Phạm Vĩnh Cư dịch), Nxb Hội nhà văn, Hà Nội. 2003, tr.290.

tâm hồn, văn học hiện đại thường sử dụng thủ pháp *độc thoại* (*monologue*), *độc thoại nội tâm* (*interior monologue*) hay *dòng ý thức* (*stream of consciousness*). Nhưng ở đây, nhân vật Ba Sương lại “chiếu sáng” nội tâm bằng *đối thoại* (*dialogue*). Tại sao như vậy? Vì trước khi gặp Hai Hùng, Ba Sương cố vùi lấp quá khứ để yên tâm sống với hiện tại nên không dám đối diện với chính mình, không một lần *độc thoại nội tâm*. Khi Hai Hùng đã đột ngột xé toang bức màn bí ẩn ngay trong phòng làm việc của mình, Ba Sương muốn quay đầu (vì “quay đầu là bờ”) thì cô lại không còn thời gian nữa. Ba Sương chỉ có thể đối thoại “một lần cho mãi mãi” với những người mình tin cậy nhất (Hai Hùng hoặc ông Tường).

Cuộc đối thoại ngắn giữa Ba Sương và ông Tường cuối tác phẩm đã diễn ra rất vội vàng. Vì nhân vật có cảm giác thời gian không chờ mình nữa. Hơn một lần, nhân vật thốt ra lời: “*Chậm mất rồi!*” [tr.350], “*Muộn rồi!*” [tr.351]. Quả thật, đó là cơ hội duy nhất để Ba Sương trở về với

con người thật của mình. Nhưng lịch sử của cả một số phận, một cuộc đời không thể tái hiện đầy đủ chỉ trong khoảnh khắc ngắn ngủi của hiện tại. Vì vậy, tác giả đã “dồn nén”, đã “cô đặc” thời gian một cách nghệ thuật. Và *đối thoại* chỉ còn là hình thức để nhân vật truyền trao thông tin. Theo dõi cuộc thoại, chúng ta sẽ thấy nhân vật vi phạm hầu hết các nguyên tắc đối thoại: *Nguyên tắc luân phiên, nguyên tắc liên kết, nguyên tắc cộng tác*³... Vì Ba Sương có hướng vào người nhận cụ thể (ông Tường) nhưng không chờ sự “hồi đáp tức khắc” ở nhân vật ấy. Thậm chí, nhiều lần cô “giành” quyền phát ngôn và gần như “độc thoại”: “*Xin đừng ngắt lời tôi. Đây có thể là lần cuối cùng, cứ để cho tôi nói hết, nói một lần...*” [tr.353]. Vì vậy, lời thoại của Ba Sương thường rất dài, có khi chiếm đến

3. Theo quan điểm của Grice, nguyên tắc này được phân tích thành bốn phương châm: Phương châm về *lượng* (*quantity*), về *chất* (*quality*), phương châm *quan hệ* (*relation*) và phương châm *cách thức* (*manner*). Nếu xét kỹ đoạn hội thoại, chúng ta sẽ thấy tác giả cố ý để nhân vật vi phạm tất cả phương châm này.

ba trang (357-359). Trong khi đó, lời thoại của ông Tường rất ngắn, có khi chỉ một câu nhưng dang dở. Và nội dung lời thoại của ông thường không liên kết với câu chuyện của Ba Sương...

Chính việc xử lý linh hoạt tình huống giao tiếp của tác giả đã giúp nhân vật có cơ hội bộc lộ thế giới bên trong đầy bí ẩn cũng như có dịp “sám hối” tội lỗi của mình. Tội lỗi trong quá khứ sẽ dẫn đến những sai lầm trong hiện tại. Ba Sương đã dần dần soi sáng cái phần lâu nay còn ẩn khuất trong mình để đi đến quyết định sáng suốt cuối cùng cho hiện tại: “*Tôi quyết định trở về con người thật của mình vào ngay buổi trưa mai, dù cho có phải trả giá thế nào*” [tr.360].

Với một nhân vật có “lịch sử” phức tạp như Ba Sương, nếu chỉ qua điểm nhìn của nhân vật khác thì khó có thể thấu tỏ mọi bề. Vì sống trong nhiều mối quan hệ, trải qua nhiều tình huống, có những điều xảy ra với nhân vật, người này hiểu rất rõ nhưng với người kia, nó mãi mãi là một bí mật. Nếu để nhân vật trải cuộc đời mình ra trong cái nhìn

“thông tuệ”, biết “tắt tàn tật” của *nhân vật - người kể chuyện* (theo kiểu truyền thống), thì nhân vật lại hiện lên quá đơn điệu. Điều này không phù hợp với quan niệm mới về thế giới (đa nguyên, không thuần nhất) và về con người (đa diện, không nhất phiến) của văn học hôm nay. Vì vậy, các nhà văn đã sử dụng triệt để thủ pháp “trưng chiếu” trong xây dựng nhân vật.

Thủ pháp này cũng được Nguyễn Việt Hà sử dụng khá thành công trong *Cơ hội của Chúa*. Hầu như các nhân vật trong tác phẩm đều được “soi chiếu” từ nhiều góc độ. Theo cách nói của M. Kundera thì mỗi nhân vật đã được chiếu sáng bởi những “cường độ ánh sáng” khác nhau và theo những cách khác nhau. Trong đó, có những nhân vật được “chiếu sáng” từ nhiều nguồn nhưng đều là những nguồn sáng bên ngoài (Bình, Lâm, Sáng). Đó là những nhân vật có đời sống tinh thần đơn giản. Nhưng có những nhân vật, nhà văn đặc biệt chú trọng đến khả năng chiếu sáng từ bên trong qua *nhật ký*, qua những đoạn *độc*

thoại. Bắt đầu từ chương Bốn trở về sau, bốn nhân vật được coi là linh hồn của tác phẩm: Hoàng, Nhã, Thủy, Tâm đều được “soi sáng” nội tâm bằng *nhật ký, tự bạch*. Nhật ký của ai cũng dài, dày đặc những suy tư chiêm nghiệm về cuộc đời, về người khác và về bản thân mình. Trong đó, nhật ký của Hoàng chiếm 18 trang (chương Bốn) và 49 trang (chương Tám); nhật ký của Thủy chiếm 19 trang (chương Năm) và 27 trang (chương Bảy); nhật ký của Nhã chiếm 17 trang (chương Sáu) và 30 trang (chương Chín); chưa kể 3 trang độc thoại (chương Bốn), nhật ký của Tâm cũng chiếm đến 27 trang (chương Bảy).

Đặc biệt, trong tác phẩm, chân dung nhân vật Hoàng được vẽ “đậm nét” hơn cả; tính cách, tâm hồn cũng được lột tả tinh tế và sâu sắc hơn cả. Vì nhân vật như “đứng giữa nguồn sáng”, được chiếu sáng từ nhiều hướng. Từ bên ngoài, Hoàng hiện lên qua suy nghĩ, nhận xét, cảm nhận (có khi nghiêm túc, có lúc vu vơ) của nhiều nhân vật: Nhã, Thủy, Tâm, Bình, Lâm, những nhân

vật đám đông, những nhân vật “không tên” (người kể chuyện) và qua những tác phẩm văn học của anh. Từ bên trong, Hoàng được soi chiếu qua những lời tự bạch, qua các trang nhật ký của chính mình. Đứng giữa “nguồn sáng”, Hoàng không “lấn” vào đâu được, mọi tốt xấu cứ thế phơi bày.

Một trong những nhân vật tham gia vẽ chân dung Hoàng là Nhã. Khác Thủy, Nhã nhìn Hoàng dưới góc độ một người bạn thân, rất thân. Có người cho rằng, tình bạn giữa Hoàng và Nhã là tình bạn đẹp, hiếm thấy trong văn học Việt Nam hiện đại. Họ thực sự thương nhau, quan tâm lo lắng cho nhau, thực sự hiểu nhau và có thể sẻ chia cho nhau những nỗi niềm. Từ sự chiếu sáng của Nhã, ta nhận thấy Hoàng trước hết là người *thông minh và nhân hậu*: “Hoàng là người hay khen, cậu ta bao giờ cũng nói thật tốt về người khác” [tr.478]. Không “tự hát” về mình, lại luôn “nói thật tốt” về người khác là một phẩm chất không dễ tìm thấy ở một con người bình thường. Vì người đời thường bị

tâm ích kỷ và tâm kiêu mạn che lấp, khiến dễ nhìn thấy thói xấu và làm lỗi ở người hơn là thấy cái tốt ở họ. Qua Nhã, người đọc còn nhận ra Hoàng là người *rất chân thật*, chân thật đến khó tin. Vì tồn tại như một “phiên bản” đặc biệt của tạo hóa nên Hoàng khó tìm được sự đồng cảm. Anh sống *thiên về đời sống tâm linh*, gửi niềm tin vào tôn giáo: “Câu ta mê giáo lý nhà Phật đồng thời là tín đồ Catholic” [tr.111].

Có nhiều lý do để giải thích vì sao tình bạn của họ đẹp và bền vững “có một không hai” trong xã hội hiện nay. Trong đó, “vị tha” (vì người khác) chính là gốc rễ làm nên sự bền vững của tình bạn này. Vì biết sống “vị tha” nên họ không ích kỷ, không tư lợi, luôn hướng về người và thấu tỏ những nỗi niềm của người mà sẻ chia đúng lúc. Trên đời này, không có gì có ý nghĩa hơn là “sự đúng lúc”. Thật vậy, Hoàng đã có mặt trong những biến cố quan trọng của cuộc đời Nhã. Vì luôn hướng về “tha nhân” nên Hoàng rất hiểu bạn và cảm nhận được lúc nào bạn cần mình. Nhã cũng biết rất rõ, vì luôn hướng về

“tha nhân” nên “*Hoàng có mặt ở cuộc đời này để không thuộc về cái gì*” [tr.111]. Xây dựng tình bạn lý tưởng giữa Hoàng và Nhã, phải chăng Nguyễn Việt Hà muốn củng cố niềm tin cho người đọc? Thì ra, trong thời buổi nhố nhăng này, tình bạn đẹp không phải đã hoàn toàn “tuyệt chủng” như loài khủng long quý hiếm.

Với Tâm, Hoàng có mặt trên cuộc đời càng lúc càng ngọt ngào này như một sự cân bằng “môi trường sinh thái”: “Nếu trên đời thiếu những người như anh Hoàng chắc sẽ khó thở hơn” [tr.132]. Và lúc nào cậu em trai cũng cố tìm được một vị trí thích hợp để chiếu sáng phần “linh thể” của anh mình trong cuộc sống hiện tại...

Khác với “nhân vật ản lậu” của Dostoievski, nhân vật Hoàng không “lắng nghe” từng lời của người khác nói về mình, không “soi mình” trong “mặt gương của ý thức người khác”. Vì vậy, nhân vật không biết (cũng không cần biết) mọi khả năng hình ảnh của mình có bị khúc xạ qua các tấm gương đó hay không. Nhân

vật cứ tồn tại, chiêm nghiệm lẽ đời, lẽ đạo trong cái khề khà của rượu; cứ tự nhiên phô bày tất cả những tốt xấu mẹ cho, từ lâu đã ngấm vào máu thịt. Vì vậy, nhân vật tồn tại rất tự nhiên và cũng rất “người”: nhân hậu, trung thực, chân thành, lương thiện...

Cũng như nhân vật Ba Sương trong *Án mây dĩ vãng*, chân dung nhân vật Hoàng chỉ có thể hoàn chỉnh hơn, rõ nét hơn khi được “chiếu sáng từ bên trong”. Nhưng khác với Ba Sương, Hoàng dẫn dắt người đọc đi vào thế giới nội tâm của mình bằng con đường *độc thoại*. Trong tác phẩm, nhà văn đã dành cho Hoàng 69 trang để Hoàng *tự bạch* (độc thoại). Trong 19 trang *tự bạch* ở chương Bốn, Hoàng hiện ra là một chàng thanh niên đa sầu, đa cảm, nhưng là một con người nhân hậu và luôn tự nhận thức được bản thân mình: “Tôi đã được hưởng khá nhiều, kể cả sự mát mát. Tôi đã làm nhiều điều tồi tệ nhưng cuộc đời vẫn độ lượng với tôi” [tr.152]. Thế nhưng, ở đoạn tự bạch dài đến 50 trang (chương Tám), Hoàng bộc lộ gần như đầy đủ những mặt cơ bản “cấu

trạo” nên con người mình: trí tuệ, tư tưởng, tình cảm, tín ngưỡng, trạng thái tinh thần...

Nguyễn Việt Hà không xây dựng Hoàng như một “nhân vật tư tưởng”, nhưng Hoàng lại gánh trên vai mình rất nhiều vấn đề của thời đại: học vấn, mưu sinh – lập nghiệp, tình bạn, tình yêu, tôn giáo, sáng tạo nghệ thuật... Vì vậy, nếu không “chiếu sáng” từ nhiều phía, nhà văn khó mà xây dựng được chân dung nhân vật vừa mang ý nghĩa thời đại vừa như “thách thức” với các kiểu nhân vật truyền thống như Hoàng.

3. Tóm lại, xây dựng nhân vật bằng cách sử dụng thủ pháp “trưng chiếu” là một trong những đổi mới có ý nghĩa của văn học, đặc biệt là tiểu thuyết, thời kỳ này. Tất nhiên, như đã phân tích, thủ pháp này được các nhà văn thực hiện có hiệu quả trên cơ sở thường xuyên “luân chuyển điểm nhìn” và “tổ chức những tiếng nói khác nhau” trong tác phẩm. Nhờ vậy, tiểu thuyết thời kỳ này đã chuyển dần từ tính “đơn thanh” sang tính “đa thanh”. ■



1 “Khởi kỳ thủy thế gian chỉ có một mình Tự Ngã, trong hình dạng một con người (Purusha). Anh ta nhìn chung quanh không thấy có gì nữa ngoài bản thân mình. Thoạt tiên anh ta nghĩ: ‘Đây là Tôi’ do vậy anh ta trở nên có tên là ‘Tôi’. Vì thế, từ đó trở đi, cho đến cả ngày nay, nếu có một người được hỏi đến, anh ta trước hết sẽ nói ‘Tôi đây’ rồi sau mới giới thiệu cái tên thật của mình. Tự Ngã tiêu diệt hết mọi điều tội lỗi xấu xa, do đó anh ta đã trở thành một con người...” [Phan Thu Hiền 2007:46]

Đó là một trong những thần thoại sáng thế của Ấn Độ được kể lại trong Upanishad. Và câu chuyện trên đưa ra một câu trả lời luôn làm bận tâm những con người khát khao khám phá chính bản thân mình: tôi là ai giữa vũ trụ bao la huyền bí này (hay “Tự ngã là gì”)?

Lần theo dấu tích của lịch sử, khi người Aryan đã chinh phục Ấn Độ, lúc ấy, họ như những đứa trẻ thơ khám phá thiên nhiên bằng đôi mắt hồn nhiên trong trẻo qua những tụng ca các thần trong kinh Veda như tụng ca Usha (Nữ

Thần Rạng Đông), tụng ca Agni (Thần lửa)... Rồi họ đi từ Tây sang Đông, dần tiến xuống miền Nam theo hành khúc chiến thắng cho đến khi bước vào vùng nhiệt đới. Vì khí hậu nóng bức, họ quyết định lựa chọn nơi cư ngụ trong những khu rừng mát mẻ ở một dãy núi nằm dọc theo chân Himalaya cao ngất. Dần dần, họ xem rừng núi như là nơi ẩn cư lý tưởng và bấy giờ họ có tập quán xem đây như là đối tượng cho những suy tư của mình.

Vậy là sau khi dân Aryan đã chinh phục Ấn Độ bằng vó ngựa, nay lại hoàn toàn bị chinh phục bởi ảnh hưởng huyền bí của thiên nhiên. Nhưng thay vì nhìn ra nhiên giới, khám phá những bí mật của vũ trụ, người Ấn Độ nhìn vào bên trong, suy tư về chính bản thân mình, tìm ra mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên như mối quan hệ giữa hàng ngàn, hàng vạn sinh vật sống giữa núi rừng Himalaya. Trong số muôn ngàn câu hỏi được đặt ra thì câu hỏi: “Tự ngã là gì?” (hay cái tôi là gì?) được xem là quan trọng nhất. Không chỉ bởi vì nó là câu hỏi gắn liền với vận mệnh của

dân tộc Ấn Độ, mà nó là một câu hỏi căn nguyên nhất. Tất cả mọi suy nghĩ, phán xét, hành động đều đặt trước một cái Tôi hiện hữu. “Cái Tôi ấy được dựng đứng lên như một trung tâm, một quan tòa để trở thành một điểm quy chiếu cho muôn ngàn sự vật hiện tượng không tôi soi vào mà định danh, phán đoán” [Hoành Sơn Hoàng Sỹ Quý 1974:20]. Thế nhưng thật bi kịch làm sao, cái tôi lại chứa đựng những mâu thuẫn nội tại. Nó vừa là nó, mà không phải nó. Chính ở sự mâu thuẫn hằng cửu - biến dịch này mà cái tôi thật khó xác định. “Tôi không thể nắm bắt được cái Tôi của mình, vì nó tròn thoáng qua như mây trời nước chảy. Ngay trong giây phút hiện tại, tôi vừa cảm nhận cái Tôi đang kết tụ lại, nhưng rồi cảm giác ấy tan rã ra theo dòng thời gian trôi qua”. [Hoành Sơn Hoàng Sỹ Quý 1974: 21]. Và thế là Ấn Độ dốc hết tâm trí của mình đi tìm cái tôi ấy – “ước nguyện đi tìm căn nguyên của cái gì đang tồn tại đó dưới chuỗi vận hành sinh, trụ, di, diệt. Không phải chỉ một cái này hay cái kia đang được nhìn thấy

mà tất cả cái đang được nhìn thấy, tất cả như là một toàn thể. Cái đó, và tất cả những cái đó, là gì? Căn nguyên từ đâu?”[Tuệ Sỹ 2007: 230]

Thế nhưng thật không dễ dàng chút nào vì “rất khó mà hiểu Bản Ngã”[Phan Thu Hiền 2007:40,], do “Tự Ngã, nhỏ hơn mọi cái bé nhỏ, vĩ đại hơn mọi cái vĩ đại, nó ẩn náu trong tim của tạo vật.”[Phan Thu Hiền 2007:41]

2. Vậy Tự ngã (hay cái Tôi) là gì?

Để giải thích điều đó, Upanishad đã kể rằng:

“Hãy thả muối này vào nước rồi sáng mai đến gặp ta”.

Người con làm như cha bảo.

Người cha nói: “Hãy đưa ta chỗ muối con đã cho vào nước đêm qua”.

Người con tìm kiếm nhưng không thấy, tất nhiên, vì muối đã hòa tan trong nước.

Người cha nói: “Hãy ném nước đó trên bề mặt. Nó thế nào?”.

Con trả lời: “Nó mặn ạ”.

Hãy ném nước ở đây. Thế nào?”

“Mặn, thưa cha”.

Cha bảo: “Đổ nước đó đi và đến gặp ta đây”.

Người con đổ nước đi nhưng muối vẫn tồn tại mãi mãi.

Khi ấy người cha bảo: “Ồ đây cũng thế, con ạ, không ngờ vực gì nữa, con không nhận biết được Thực Tại (sat) nhưng thực ra nó vẫn tồn tại”.

Đó, chính đó là cái bản chất tế vi, tất cả những gì tồn tại đều có Tự Ngã của mình trong cái đó. Cái đó là Thực Tại. Cái đó là Tự Ngã và con, Svetaketu, con cũng là cái đó”. [Phan Thu Hiền 2007: 45]

Thật khó hiểu khi giải thích Tự ngã là gì, nên các bậc hiền minh Ấn Độ đã kể những câu chuyện mang tính ẩn dụ. Câu chuyện trên chỉ là một câu chuyện nhỏ trong vô số câu chuyện giải thích Tự ngã là gì. Để hiểu được Tự ngã là gì đã khó, đi tìm nó còn khó hơn. Sau khi hiểu được Tự ngã là gì, người đạo sĩ Upanishad đi tìm Tự ngã chân thật của mình, để tự trả lời “Ta là ai?” giữa vũ trụ thiên sai vạn biệt này bởi vì rõ ràng trong mỗi con người có một cái tôi. Cái tôi ấy nhận thức,

tư duy, đau khổ, hạnh phúc; cái tôi ấy biết thương yêu, biết thù hận. Nhưng, quả thật, thân xác này không tồn tại mãi mãi, và cả tâm thức cũng thế, sự thay đổi của dòng tâm thức như tia chớp mưa sa cũng chỉ là bóng dáng huyễn hoặc. Vậy ta còn gì, hay là cái gì khi tất cả những thứ đó tan rã? Cái tôi ấy bây giờ ở đâu? Một hạt muối thả vào trong bát nước, muối tan rã, không còn tìm thấy đâu nữa. Thế nhưng, bất cứ giọt nước nào bấy giờ cũng hàm chứa vị mặn. Muối tan đi nhưng vẫn còn cái gì đó, trong tinh thể của muối, không tan rã. Lúc bấy giờ, cái Tự ngã ấy đã được đồng nhất với Đại ngã – linh hồn vũ trụ:

“Đại ngã hoặc Tự ngã thâm nhập vào trong thế giới tới tận những đầu ngón tay ngón chân, như một lưỡi dao cạo, hoặc như lửa có thể hoàn toàn vừa khít trong chỗ của lửa.

Không thể nhìn thấy Ngài vì chỉ có thể thấy một phần nào đó của Ngài mà thôi. Khi thở, tên Ngài là hơi thở, khi nói, tên Ngài là lời nói, khi nhìn tên Ngài là mắt, khi nghe, tên Ngài là tai, khi suy nghĩ, tên Ngài là tâm trí (...)

Tự ngã này là dấu vết của tất cả mọi thứ, vì qua nó người ta hiểu biết tất cả. Và giống như một người có thể thấy được cái đã mất nhờ dấu vết để lại của nó, ai hiểu biết Tự Ngã cũng có thể tìm được vinh quang và danh tiếng.

Tự Ngã gần gũi chúng ta hơn tất cả, mật thiết hơn cả đứa con trai, cận kề hơn của cải, hơn tất cả mọi thứ khác.

Và nếu ai đó nói rằng còn có cái gì khác gần anh ta hơn Tự Ngã thì anh ta sẽ đánh mất cái là ruột thịt với anh ta. Con người hãy thờ phụng một mình Tự Ngã như người thân thiết. Người nào biết tôn thờ chỉ Tự Ngã như người thân thiết nhất, đối tượng tình yêu của anh ta sẽ đời đời bất diệt”. [Phan Thu Hiền 2007:87,88]

Vậy rồi, trong quá trình đi tìm tự ngã, vị đạo sĩ Upanishad hỏi: cái này là tôi chăng? Phải. Cái kia là tôi chăng? Phải. Bởi vì tất cả những cái đó có cùng bản chất với tôi, là một với Đại ngã – Linh hồn vũ trụ. Có một Tự ngã thường nghiệm, trong thân xác này như không khí trong bình tương thông, và là một, đồng nhất

với không khí ngoài bình. Và có một tự ngã siêu việt, trường cửu, không sinh không diệt. “Hãy biết rằng linh hồn bất diệt đó thể hiện trong toàn cõi vũ trụ này. Không ai có thể tiêu diệt nổi linh hồn bất diệt. Nhưng những thân xác nơi linh hồn vĩnh cửu cư ngụ thì giả tạm và bị hủy hoại” [Phan Thu Hiền 2007:58]. Một người khi hiểu được điều đó, thì không còn gì phải sợ hãi. Một dũng tướng (Arjuna) trên chiến trường tự trang bị cho mình bằng nhận thức như thế thì có thể chiến đấu không chút do dự, vì nhận thức rằng: “Linh hồn không thể chém giết cũng không thể bị giết. Linh hồn không sinh cũng không tử và không khi nào ngừng hiện hữu. Linh hồn vô sinh, thường hằng, vĩnh cửu, và xưa cũ, dù khi xác thân hủy diệt, linh hồn vẫn tồn tại”. [Phan Thu Hiền 2007:59]

Nếu hỏi Đại Ngã là gì? Đạo sĩ Upanishad sẽ trả lời: tất cả là cái này. Toàn thể vũ trụ này là Đại Ngã; là “cái mà biết được nó, là biết tất cả” [Veda Upanishad 2001:140]. Và “tất cả những người nương tựa trong Ta (đại ngã), khao khát được tự do khỏi

tuổi già và cái chết, những người đó sẽ chứng ngộ, đủ đầy, đáng Braman, Bản ngã và Hành động.

Những người chứng ngộ được ta trong cõi vạn vật, cõi thần linh, và trong cõi hiển sinh, những người ấy, tinh thần an trụ, chứng được ta ngay cả khi ở trên giường chết”. [Sử thi Ấn Độ 2004:398]

Vậy là trong những cuộc trầm tư miên man để thăm dò cảnh giới nội tâm, các đạo sĩ Upanishad đã nhận thấy rằng trong mỗi con người hàm chứa cái tự thể bất diệt. Đó là Đại Ngã hay bản thể tuyệt đối. “Bản thể tuyệt đối tựa như vùng đại dương, còn các tự thể (tự ngã) chúng sinh như những đợt sóng, những đợt sóng có hàng muôn triệu, mỗi đợt như tựa hồ có cá tính của mình. Nhưng tất cả đợt sóng đều chỉ là nước rồi lại trở về đại dương. Nước biển đã trở thành sóng, chỉ có sự dao động của sự phát nhiệt, của dục vọng khiến mỗi đợt sóng ảo tưởng rằng mình có thật, nhưng bản chất tối hậu của sóng vẫn chỉ là nước mà thôi. Nước của đại dương tức là cái bản chất phẳng



Đỉnh Himalaya

lặng, thường tịch, vô sinh, vô trụ của bản thể. Sóng chỉ là một thực tại tương đối có tính cách huyền ảo”. [Lê Tôn Nghiêm 1966:78] Đó là cuộc hành trình đi tìm Tự ngã của đạo sĩ Upanishad. Thế còn với Phật giáo thì sao?

3. Ngay từ lúc giác ngộ, Đức Phật đã chối bỏ sự hiện hữu của Đại Ngã và Tự Ngã rồi thiết lập một khái niệm mới là Vô ngã (anatman). Đức Phật xem cuộc đời là bể khổ, và đưa ra những phương pháp trị liệu khổ đau. Vậy do đâu mà khổ đau?

Theo Phật giáo, con người đau khổ vì do chấp ngã trong khi vạn pháp đều vô ngã. Con người chỉ là một thực thể bị quy định và ràng buộc bởi những cái khác. Một người hiện hữu tùy thuộc vào một tràng nhân duyên. Khi duyên hợp thì hiện hữu, khi duyên tan thì người đó không hiện hữu. Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một tràng nhân duyên thì cái biểu hiện đó cũng chỉ là một hiện hữu tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật nào trong vũ trụ có thể trường tồn bất biến. Và khi

con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một tràng nhân duyên thì nếu người đó chấp ngã cho rằng “cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”, người ấy chỉ gây thêm đau khổ cho chính bản thân mình và cho người khác.

“Do đó, chúng ta luôn tạo tác và luôn luôn biến đổi. Loài người mãi mãi trôi nổi trên những làn sóng của biển dịch vận chuyển gọi là “samsara” (luân hồi), dòng sống. Tự chúng ta tạo tác và biến dịch như là một toàn thể mà chúng ta cứ tiến hành mãi trong cuộc sống. Không phải sợ đánh mất đồng nhất tính, vì bản ngã hiện tại của chúng ta, như một toàn thể, là một hậu quả của nguyên nhân mà ta gọi là bản ngã quá khứ của chúng ta; cũng vậy, trong vị lai, bản ngã của chúng ta cũng không thể đánh mất vì chắc chắn rằng chúng ta là những sinh thể tự tạo. Tìm một yếu tính bất biến trong một sinh thể biến chuyển là điều vô lý”. [Junjiro Takakusu 2007:106]

Đức Phật đã đưa ra thuyết vô ngã, nhưng không chỉ đơn giản có thế. Trong kinh có kể rằng

du sĩ Vacchagotta đến hỏi Phật: tự ngã tồn tại chăng? Phật im lặng. Lại hỏi: Tự ngã không tồn tại chăng? Phật cũng im lặng. Vacchagotta không được trả lời thỏa mãn, bèn đứng dậy bỏ đi.

Trong kinh Trung A-hàm cũng kể rằng tỳ-kheo Malunkya đến hỏi Phật: Thế giới thường hằng hay không thường hằng, hữu hạn hay vô hạn, linh hồn với thân xác là một hay là khác. Như Lai tồn tại hay không tồn tại sau khi chết. Ông yêu cầu Phật trả lời, xác định mười sáu vấn đề mang tính siêu hình này. Nếu Thế Tôn thấy và biết thì nói thấy và biết. Nếu không, trả lời là không. Nếu các vấn đề này không được giải thích thỏa mãn, tỳ-kheo này cảnh báo sẽ từ bỏ phạm hạnh này, sẽ không theo Phật nữa. Nhưng Phật cũng không trả lời câu hỏi đó của ông, mà dẫn dụ sang câu chuyện người bị mũi tên tẩm độc bắn trúng, sau đó đức Phật bảo rằng: “Ta không xác quyết điều này. Vì điều này không tương ưng với cứu cánh, không tương ưng với pháp, không phải căn bản phạm hạnh, không đưa đến trí, không đưa đến giác, không

dẫn đến niết-bàn. Cho nên Ta không xác quyết điều này”. [Trung A-hàm, kinh Tiễn dụ]

Từ sự im lặng đó của đức Phật đã gây nên biết bao tranh cãi hơn hai thiên niên kỷ qua. Sự im lặng này nói lên điều gì? “Sự im lặng của Phật được giải thích như là tri kiến siêu việt các quan điểm chấp thường và chấp đoạn. Và tất nhiên, nếu Phật trả lời có ngã thì trái với điều Phật thường dạy các tỷ-kheo. Nếu Phật nói không có tự ngã, Vacchagotta tất phải bàng hoàng mà nói rằng, “Trước kia, tôi có một tự ngã. Bây giờ thì không có nữa”. Người chỉ mất một vương quốc mà phải tự sát, hưởng chi là mất luôn cả “cái tôi”, thì sự mất mát này không phải tầm thường”. [Tuệ Sỹ 2008:257,258]

Nhưng không chỉ có thế, đó là sự bất đồng ý kiến giữa tiểu thừa và đại thừa trước sự im lặng của đức Phật. Đức Phật không chấp nhận có một tự ngã nào trong con người, cho nên những nhà Tiểu thừa đều cho rằng cái ngã hoàn toàn không có. Trái lại, các nhà Đại thừa thì cho rằng có một chân ngã được tìm thấy khi giả

ngã bị gạt ra. Khi ta không còn đồng hóa mình với cái ngã tưởng tượng và dùng nó để chống lại cuộc đời, thì sẽ thấy ngã là một cái gì rộng lớn bao gồm toàn thể vũ trụ. Phải chăng ở đây có sự tương đồng với Đại ngã trong Upanishad?

Thật ra, *“người học Phật không tìm thấy tồn tại một tự ngã nào như vậy ngoài đồng tập hợp năm uẩn. Năm uẩn này tan rã, thúc đẩy sự phát sinh của năm uẩn khác, như từng con sóng xô nhau ngoài đại dương, tạo thành ảo ảnh về một tự ngã thường hằng tồn tại bên dưới hay bên trong tất cả những vô thường biến đổi ấy. Không chấp nhận tự ngã thường hằng, cũng không chấp thủ quan điểm đoạn diệt, hư vô. Vì vậy, những điều Phật nói, trong một giới hạn khả dĩ của tư duy suy lý, có thể diễn dịch thành sự xác nhận tồn tại một tự ngã, mà cũng có thể tuyệt đối phủ định sự tồn tại như vậy. Đó là sự sai biệt giữa hai cách nhìn: nhìn từ tục đế và nhìn từ chân đế. Tức thực tại được quán chiếu trong tương quan hiện hữu, hay trong Thực tế Chân như. Chỉ là cách*

nhìn hay hướng nhìn sai biệt, thực tại vẫn như thế đó”. [Tuệ Sỹ 2008:257]

4. Nhưng dù tư tưởng Ấn Độ có nhiều mâu thuẫn hay tranh cãi phản bác nhau, họ đều quan sát xung quanh vấn đề bản ngã. Nói như Kimura Taiken: “Thuyết ‘vô ngã’ của Phật giáo mới nhìn ta thấy như có vẻ mâu thuẫn với lập trường bản ngã, nhưng thực sự thì cũng chỉ giải thích bản ngã dưới hình thức khác mà vẫn lấy bản ngã làm trung tâm” [Kimura Taiken]. Có cũng được, không cũng được, “có tức là không, không tức là có”.

Và các bậc hiền triết đều đưa đến một điểm then chốt là giải quyết các mâu thuẫn nội tại, tìm kiếm nguồn hạnh phúc tuyệt đối, gọi theo các Đạo sĩ Upanishad là khi Tự ngã hòa nhập vào Đại ngã, còn với Phật giáo là chứng nhập Niết-bàn. Vì vậy, “không cần đi tìm ở đâu Tiểu ngã và Đại ngã, mà cần diệt trừ khái niệm giả danh bởi vọng tưởng điên đảo” [Tuệ Sỹ 2009] mà thôi. ■

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý 1974: *Triết sử Ấn Độ I*, NXB Hưng giáo văn đồng
2. *Mahabharata cùng với Chí Tôn ca* (Cao Huy Đình dịch) 2004, NXB Văn học
3. Nghiêm Xuân Hồng 1966: *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, NXB Quan Điểm
4. Phan Thu Hiền, Lưu Đức Trung 2007: *Hợp tuyển văn học Ấn Độ*, NXB Giáo dục
5. Taiken Kimura, *Đại thừa Phật giáo Tư tưởng luận*, <http://www.phatviet.com/dichthuat/luantang/dtpgttl/dtpgttl.htm>
6. Takakusu Junjiro 2007: *Tinh hoa triết học Phật giáo*, NXB Phương Đông
7. *Trung A-hàm* (Tuệ Sỹ dịch) 2009, NXB Phương Đông
8. Tuệ Sỹ 2008: *Huyền thoại Duy Ma Cật*, NXB Phương Đông
9. Tuệ Sỹ 2009: *Truy tìm tự ngã*, Pháp Luân 60
10. *Veda Upanishad* (Doãn Chính cb) 2001, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội



HẠNH PHÚC

MỘT NGÀY MỘT GIỜ

NGUYỄN DUY NHIÊN

Có lần tôi tham dự một buổi thiền trà trong một khóa tu. Buổi thiền trà do vị Thầy hướng dẫn làm trà chủ, và có một vị trà giả phụ giúp ông trong công việc pha và rót trà để mời những vị trà khách đến tham dự. Sau phần uống trà nghi lễ, vị trà chủ mời mọi người cùng chia sẻ, có thể là một bài thơ, một niềm vui, hay là một khó khăn nào đó nếu có. Đến phiên vị trà giả, chị chia sẻ, “Công việc của tôi là pha trà mời mọi người uống, mong tất cả được thưởng thức một tách trà thơm ngon” (*My job is to serve you tea*). Xong buổi thiền trà, sau khi mọi người đã ra về, vị Thầy quay sang nói với người trà giả, “Con nói như vậy

là không đúng, đó không phải là ‘công việc’ mà phải là ‘niềm vui’ của mình mới đúng chứ!” (*It's not a job, it's a joy*).

Thiết thực hiện tại

Và trên con đường tu học của mình cũng vậy, tôi nghĩ đó phải là một niềm vui. Con đường của Phật dạy có hai yếu tố là thiết thực, practical, và hiện tại, here now, hay nói một cách khác là nó có thể mang lại sự an vui cho ta ngay bây giờ và ở đây. Giáo lý của Phật dạy rất sâu sắc và nhiệm màu, nhưng đừng vì thế mà chúng ta đánh mất đi yếu tố thiết thực hiện tại của nó.

Có một câu chuyện vui kể về nhà hiền triết Nasrudin. Có lần

vì gia cảnh túng thiếu nên ông Nasrudin phải đi buôn để kiếm thêm tiền. Nhà ông ở gần biên giới nên mỗi sáng ông cứ đi bộ sang xứ láng giềng và đến chiều thì ông cuõng một con lừa đi về. Và từ đó ông cũng trở nên giàu có hơn, nhà cửa xây cất rộng lớn hơn. Lính biên phòng nghi ngờ, nghĩ là ông có mua bán thứ gì đó mà không khai báo để trả thuế, nên mỗi ngày khi ông trở về họ khám xét con lừa của ông cuõng rất kỹ lưỡng, xem ông có cất dấu một món hàng nào đó không. Nhưng ngày qua ngày, khám xét mãi họ vẫn không tìm thấy một điều gì khác thường. Cuối cùng, người lính biên phòng nói với ông Nasrudin, “Chúng tôi biết là ông buôn bán một thứ gì đó mà không khai báo, nhưng tìm không ra. Thôi bây giờ ông cứ nói thật đi, chúng tôi cũng chẳng làm khó dễ ông đâu.” Ông Nasrudin, quay sang nói nhỏ với người lính biên phòng, “Tôi buôn lừa!”

Chúng ta cũng dễ giống như những người lính ấy, có thể vì lo tìm kiếm sâu xa quá mà quên nhìn thấy những gì ở ngay trước mắt. Ta vô tình đánh mất đi

những niềm vui thiết thực hiện tại của mình.

Bạn biết không, với một rùng kinh điển mênh mông, chúng ta có thể nghĩ rằng những điều Phật dạy rất là huyền bí cao siêu, khó hiểu, khó thấy, nhưng thật ra chúng cũng rõ ràng ngay trước mắt ta. Tăng Chi Bộ Kinh ghi, có một người ngoại đạo tên Sivaka đến hỏi Phật “Con nghe nói giáo pháp của Ngài là rõ ràng ngay trước mắt (*the dhamma is directly visible*)... Thưa Ngài thế nào là rõ ràng ngay trước mắt?”

Đức Phật đáp, “Nếu nội tâm có tham, ông có biết ‘nội tâm ta có tham’; nội tâm không có tham, ông có biết ‘nội tâm ta không có tham’ chẳng?” Ông Sivaka thưa: “Thưa có.” Phật bảo: “Này Sivaka, nội tâm có tham, ông có biết ‘nội tâm ta có tham’, nội tâm không có tham, ông có biết ‘nội tâm ta không có tham’. Như vậy này Sivaka ‘pháp ấy là rõ ràng ngay trước mắt, (*the dhamma is directly visible*)...”

Chúng ta đâu cần phải tìm kiếm đâu xa xôi để chuyển hóa những muõn phiền và khó khăn của mình phải không bạn?

Bình đẳng và bao dung

Đức Phật dạy rằng chúng ta sẽ có nhiều niềm vui trong giờ phút hiện tại, nếu như ta biết nhìn lại và tiếp xúc với cái hay cái đẹp của mình. Tôi nghĩ, trong đạo Phật thì những cái hay và đẹp này không phải là sự tài giỏi, thông minh hoặc những thành đạt của ta, mà là ở tấm lòng của mình. Và trong chúng ta ai cũng có một tấm lòng ấy. Bạn nghĩ đi, những khi ta làm một việc tốt, dầu không ai biết đến nhưng mình cũng cảm thấy an vui, khi nghe kể những hoàn cảnh bất hạnh ta cảm thấy thương xót và muốn chia sẻ, giúp đỡ. Và mỗi khi làm một việc gì không tốt ta cảm thấy bứt rứt, khó chịu. Chúng ta cảm nhận được những điều ấy là vì trong ta, tự bản chất, có những hạt giống tốt lành rất lớn.

Ngày xưa đức Phật đã giúp cho biết bao nhiêu người từ bậc vua chúa, tu sĩ, cho đến những hạng thấp nhất trong xã hội. Tiếp xúc với ai Phật cũng nhìn thấy được cái bản chất hay đẹp, những hạt giống thiện lành đang



có mặt sẵn trong tất cả mọi người. Có một lần trên đường đi, A Nan gặp một cô thiếu nữ đứng bên cạnh một giếng nước, ngài đi đến gần và xin cô ta một bát nước. Cô thiếu nữ vừa thấy ngài A Nan đến vội tránh xa ra và nói rằng, “Thưa ngài tôi thuộc giai cấp hạ tiện, tôi không có quyền cúng dường nước cho ngài, tôi sợ sẽ làm ô uế ngài.” A Nan nhìn cô thiếu nữ và nói rằng, “Tôi đâu có hỏi hay là xin địa vị, giai cấp của cô đâu. Tôi chỉ muốn hỏi xin cô nước mà thôi.”

Lời nói của ngài A Nan thật bao dung quá phải không bạn. Chúng ta nhiều khi cũng giống như cô thiếu nữ ấy, có những quá khứ, có những việc xưa cũ mà mình cứ ôm ấp và giữ chặt mãi, khiến cho ta không còn có thể tiếp xúc được với niềm vui hiện tại.

Empty your cup of suffering

Có lần, thiền sư Nan-in tiếp một vị giáo sư đại học đến để tham vấn về Thiên. Nan-in rót trà mời khách, ông rót đầy tách của vị giáo sư, và cứ tiếp tục rót thêm. Vị giáo sư nhìn trà tràn ra ngoài cho đến lúc ông không nhận được nữa, “Thưa Ngài tách trà đã đầy tràn ra ngoài rồi, không còn thêm được nữa!”, “Như là tách trà này,” Nan-in nói, “nếu ông đã có đầy ý niệm và thành kiến rồi, làm sao tôi có thể chỉ gì thêm cho ông nữa. Ông hãy đổ sạch tách của ông đi!”

Tôi nghĩ lời khuyên của ngài Nan-in cũng có thể áp dụng cho vấn đề hạnh phúc của chúng ta nữa. Hạnh phúc sẽ không thể có mặt nếu như tách trà của mình còn đầy những muộn phiền. Thật ra chúng ta cũng đâu cần phải đi tìm kiếm hay xây dựng một trạng thái hạnh phúc nào mới lạ đâu, điều chúng ta cần chỉ là biết buông bỏ mà thôi. Ta buông bỏ những ganh tỵ, tham lam, nhỏ nhen của mình. Có người nghĩ rằng nếu như mình bỏ hết rồi thì ta sẽ còn lại gì đây? Nhưng

ta đâu phải chỉ là những tham lam, giận hờn thôi đâu! Chúng ta gốc rễ của khổ đau, thì thật ra ta chỉ buông bỏ những nguyên nhân của khổ đau mà thôi. Và hề không cái này thì là có cái kia. Không mưa thì nắng, không bóng tối thì ánh sáng, không khổ đau thì là hạnh phúc, không có giận hờn thì ta sẽ có niềm vui. Buông cái này thì ta sẽ được cái kia.

Bạn biết không, nếu như ta cứ cầm mãi một tách trà trên tay, thì dầu có nhẹ đến đâu rồi nó cũng sẽ trở thành nặng. Và nếu như ta không đặt tách trà xuống thì làm sao mình có thể nhặt một chiếc lá thu, viết một bài thơ, hứng một hạt mưa, hay nắm tay một người thân. Nếu như một tay ta cứ nắm chặt vào khổ đau bên này, thì dù có cố với mấy ta cũng sẽ không thể nào chạm được hạnh phúc phía bên kia. Buông bỏ là để giúp ta có khả năng đi tới, nhờ buông thả khổ đau mà ta tiếp xúc được với hạnh phúc đang có mặt.

Trong kinh có một danh từ chuyên môn gọi là kiết sử hay là nội kết, *samyojana*, chúng là những gút thắt, những khối vui

buồn, khổ đau được kết tụ lại trong lòng ta theo ngày tháng. Trong chúng ta ai cũng có một số những muộn phiền hoặc khó khăn nào đó. Và tôi thấy, đôi khi muốn mở những gút thắt ấy, thật ra chúng ta cũng không cần phải tìm cách tháo gỡ chúng ra, mà chỉ cần dừng cột chặt thêm vào nữa mà thôi. Sự sống là một dòng sông linh động, nó luôn trôi chảy và biến đổi, không có một hòn giạn, muộn phiền nào sẽ còn mãi nếu như ta thôi đừng ôm chặt nó lại. Đừng nhốt sự sống của mình vào một tách nước nhỏ bé, nước nếu bị cô đọng thì dầu trong mát đến đâu cũng sẽ trở thành nước ao tù. Hãy để cho nó được tiếp tục lưu chuyển, để ta có thể tiếp nhận được một hạnh phúc mới của ngày hôm nay.

Ánh xuân về trên đóa hoa tươi

Trên con đường tu học ta ý thức rằng, trong giây phút hiện tại này chúng ta có thể tiếp xúc được với niềm vui, nếu mình muốn. Chúng ta không phải ai cũng đang có hạnh phúc, nhưng đa số chúng ta ai cũng đang có những điều kiện của hạnh phúc.

Nếu như chúng ta vẫn còn sức khỏe, vẫn còn nhìn thấy được trời xanh mây trắng, vẫn còn bước đi được trên con đường nhỏ... đó là những điều kiện của hạnh phúc. Tôi nghĩ, nếu sự tu học của mình có hay hơn người khác chẳng là ở chỗ mình đã thực tập ý thức điều này được bao nhiêu mà thôi.

Tôi nhớ đến bài thơ của Tế Hanh:

*Nếu không có hạnh phúc một đời
Thì tìm hạnh phúc một năm
một tháng*

*Nếu không có hạnh phúc một
năm một tháng
Thì tìm hạnh phúc một ngày
một giờ*

Sáng nay

Tôi tìm thấy hạnh phúc

Sau một đêm yên giấc

Tôi nhìn thấy ánh xuân về

Trên một đóa hoa tươi.

Và nếu như mình có được hạnh phúc trong một ngày một giờ, thì ta cũng sẽ có hạnh phúc trong một đời, phải không bạn. Vì đời sống cũng chỉ làm bằng ngày hôm nay, và hạnh phúc cũng có thể rất đơn sơ như một sợi nắng vàng trên đóa hoa tươi của buổi sáng này...■

PHẬT DẠY VUA ƯU-ĐIỀN DÙNG CHÁNH PHÁP TRỊ NƯỚC

THÍCH TÂM NHÂN



DẪN NHẬP

Cách ngôn Trung Hoa có câu: ‘Tĩnh tọa thường tư kỹ quá, nhàn đàm mạc thuyết tha phi’, khi ngồi một mình vắng vẻ, hãy thường xuyên suy nghĩ về lỗi lầm của chính mình. Trong lúc đàm luận nhàn rỗi, chớ nên kể lể chuyện xấu của người. Đây là châm ngôn tu thân của người đời.¹ Dù chỉ là người dân thường, nếu ưu tư về lỗi lầm của mình thì có thể cách mạng được cả số phận; còn như một quân vương, nếu thấy được lỗi lầm của mình thì không những thay đổi cả mệnh đời, mà còn thay đổi cả vận mệnh quốc gia, đánh thức toàn trái tim

1. *Du-già Bồ-tát giới* - Tuệ Sỹ, Nxb Phương Đông.

dân tộc, và mãi mãi là tấm gương lịch sử cho những đế vương sau này học theo.

Vua Ưu-điền suy gẫm về lỗi lầm của mình được kể trong kinh Phật dạy vua Ưu-điền dùng chánh pháp trị nước (Phật vị Ưu-điền vương thuyết vương pháp chính luận kinh [佛爲優填王說王法正論經 – Nītiśāstra-sūtra – Spoken by Buddha for the sake of King Udayana], tên khác Chính luận kinh, Vương pháp chính luận kinh), 1 quyển, do ngài Bất Không (705-774, Amoghavajra, Bất Không Kim Cang, người Tích Lan) dịch thời Đường, tạng Đại chánh 14, số 524, trang 797.

TOÁT YẾU NỘI DUNG KINH

Một hôm vua Ưu-điền ngồi trong tịnh thất nơi thanh vắng suy nghĩ: Làm thế nào để biết lỗi lầm thật sự, công đức chân thật của các đế vương? Nếu biết ta sẽ bỏ các lỗi lầm mà tu tạo các công đức. Có Sa-môn tịnh hạnh nào hiểu rõ để giảng cho ta. Sau đó vua lại nghĩ: Chỉ có Thế Tôn của ta là bậc đại sư trong ba cõi,

đầy đủ nhất thiết trí, chắc chắn biết lỗi lầm, công đức chân thật của các vua. Ta phải đến gặp Thế Tôn thưa hỏi việc này.

Nghĩ xong nhà vua liền đến chỗ Phật thưa hỏi:

Bạch Thế Tôn! Thế nào là lỗi lầm của các vua? Thế nào là công đức chân thật của các vua?

Đức Phật dạy, một vị đế vương có mười điều làm lỗi, mười thứ công đức, năm loại hành vi xấu làm đế vương bị suy tổn, và có năm điều khiến cho đế vương được thần dân yêu thích, quý kính.

Mười điều làm lỗi là:

1. Dòng họ không cao quý.
2. Không có quyền lực.
3. Bản tánh hung ác.
4. Chính sách hà khắc, hung dữ.
5. Ít ban bố ân huệ.
6. Nghe theo lời tà vạy, nịnh hót.
7. Làm việc không thuận theo qui chế của tiên vương.
8. Không hướng đến thiện pháp.
9. Không xem xét việc phải trái hơn thua.
10. Chỉ ăn chơi buông lung.

Nếu quốc vương nào phạm 10 lỗi lầm này thì dù kho tàng to lớn, binh hùng tướng mạnh, cũng không bao lâu đất nước sẽ gặp tai họa loạn lạc. Đại vương nên biết, lỗi đầu thuộc dòng họ vua, còn 9 lỗi sau thuộc tự tánh của vua.

Mười công đức là:

1. Dòng họ cao quý.
2. Được quyền lực lớn.
3. Tánh tình không hung dữ.
4. Chính sách khoan hồng
5. Ân huệ nồng hậu.
6. Nghe theo lời nói chánh trực.
7. Làm việc, suy nghĩ thuận theo lời dạy của tiên vương.
8. Hướng đến thiện pháp.
9. Biết rõ việc phải trái hơn thua.
10. Không buông lung, phóng dăng.

Nếu quốc vương nào có đủ 10 công đức như vậy thì dù quốc gia không có kho tàng, hay thiếu binh hùng tướng mạnh, nhưng không bao lâu đất nước cũng tự nhiên giàu mạnh và được mọi người qui ngưỡng.

Còn thế nào là năm hành vi xấu làm vua suy tổn?

1. Không khéo quan sát, theo dõi quân thần.

2. Tuy khéo quan sát nhưng không có ân huệ, tuy có ân huệ nhưng không kịp thời.

3. Chỉ lo vui chơi, không nghĩ đến việc nước.

4. Chỉ lo vui chơi buông lung, không giữ gìn kho tàng.

5. Chỉ lo vui chơi không tu hành pháp thiện.

Nếu quốc vương nào phạm vào 5 điều trên thì mất phước báo trong hiện tại và cả đời sau....

Lại có năm điều khiến nhà vua được thần dân yêu thích, quý kính:

1. Ân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng.

2. Anh dũng đầy đủ.

3. Khéo dùng phương tiện quyền xảo.

4. Lãnh thọ vật dụng đúng đắn.

5. Siêng tu thiện pháp.

Thế nào là ân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng? Nghĩa là nhà vua bản tánh biết đủ, không tham. Nếu có kho tàng tùy theo khả năng cung cấp, bố thí cho người nghèo cô độc... dùng lời êm dịu khuyến hóa dân chúng...

Thế nào là anh dũng đầy đủ? Nghĩa là nhà vua có tinh thần không trụ lạc, võ lực mưu lược đầy đủ. Những người chưa hàng phục thì làm cho hàng phục, những người đã hàng phục thì bảo hộ họ.

Thế nào là khéo dùng phương tiện quyền xảo? Nghĩa là nhà vua khéo hiểu biết, phân biệt rõ ràng các việc. Dùng phương tiện nhiếp phục tất cả kẻ oán địch.

Thế nào là lãnh thọ vật dụng đúng đắn? Nghĩa là nhà vua biết tính toán kho tàng tăng giảm, không xa xỉ, keo kiệt, sử dụng ở mức bình thường, tùy thời cung cấp cho quần thần, thân tộc... khi bệnh nên ăn những món nên ăn, ăn theo lời thầy thuốc... Nếu có món ăn ngon nên chia cho mọi người.

Thế nào là siêng tu thiện pháp? Nghĩa là nhà vua đầy đủ tín, giới, xả, tuệ thanh tịnh.

Về tín thanh tịnh, là rõ biết tin có đời sau và tin quả báo nhân thiên, nghiệp thiện, bất thiện đời sau.

Thọ trì tịnh giới, là mỗi năm ba tháng, mỗi tháng sáu ngày trai giới, xa lìa sát sanh, trộm cắp,

v.v... đó là giới thanh tịnh.

Văn thanh tịnh, là hiểu biết nghiệp đời này và quả đời sau, tu tạo phước đức, tấn tu đạo nghiệp, ưa các pháp môn vi diệu...

Xả thanh tịnh, là tâm xa lìa xan tham, tự tay bố thí, tu phước viên mãn...

Tuệ thanh tịnh, là hiểu biết như thật có tội, không tội, thân cận các Sa-môn đa văn, giới hạnh, xa lìa điều ác, tà giáo. Và biết rõ quả báo viên mãn, sĩ dụng² viên mãn, công đức viên mãn.

Nhà vua kế tục đế nghiệp, sanh vào thị tộc thông minh, trí tuệ, kho tàng, tài bảo dùng hoài không hết, đó gọi là quả báo viên mãn.

Nếu quốc vương khéo dùng phương tiện quyền xảo, thường thành tựu các việc, anh dũng trong đánh trận, thông đạt các môn kỹ nghệ, đó gọi là sĩ dụng viên mãn.

Nếu quốc vương thọ trì chánh pháp, cùng các nội cung, vương tử, đại thần thực hành bố thí, làm

2. Luận Thành duy thức 8, T31n1585 p42b04, giải thích: “Sĩ dụng (士用), nghĩa là những người làm (sĩ) mướn các công cụ để tạo ra sự nghiệp”.

các việc thiện, trì trai, thọ giới... Đó gọi là công đức viên mãn.

Nếu ai thực hành đầy đủ như vậy gọi là đầy đủ tuệ thanh tịnh.

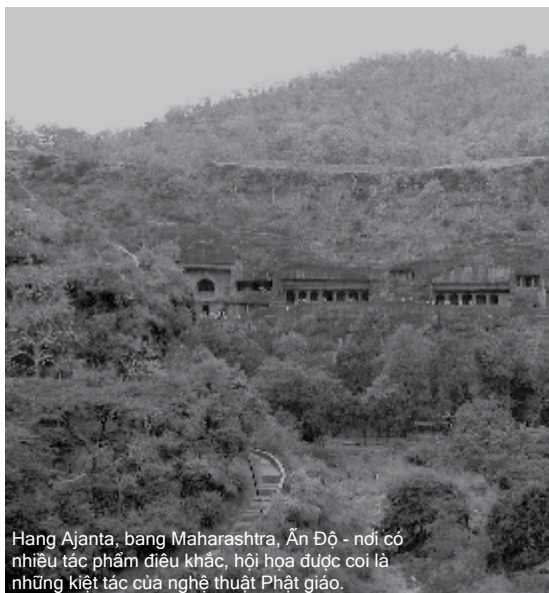
Sau khi giảng dạy rõ ràng, đức Phật bảo nhà vua: vào lúc sáng sớm mỗi ngày nên đọc, hoặc tụng giáo pháp tối thượng này, nương theo đó tu hành, thì gọi là Thánh vương, Pháp vương; ngoài ra còn được chư Phật, Bồ-tát, trời, rồng... thường theo hộ trì, và có thể làm cảm động đến thế gian, mưa thuận gió hòa, chiến tranh chấm dứt, được các nước đến triều cống, phước lộc vô biên, nước nhà an lạc, thọ mạng lâu dài. Tất cả đều được lợi ích, hiện đời được an lạc.

Vua Ưu-điền nghe Phật dạy xong quá đổi vui mừng, nguyện thọ trì phụng hành theo.

LỜI KẾT

Kinh Phật vị Ưu-điền vương thuyết vương pháp chính luận còn có một bản dịch khác là “Vương pháp chính lý luận”, 1 quyển, do Bồ-tát Di-lặc soạn, ngài Huyền Trang dịch thời Đường, tạng Đại chánh 31, số 1615, trang 855.

Bản “Vương pháp chính lý luận” của Bồ-tát Di-lặc hơi khác bản của ngài Bất Không, là đức Thế Tôn nói 9 lỗi lầm, 9 công đức, 5 điều suy tổn, 5 phương tiện, 5 pháp đáng mến và 5 pháp có năng lực dẫn đến pháp đáng mến của bậc đế vương. Đồng thời, đức Phật giảng nói 3 loại kẻ sĩ khác nhau, 3 loại Bồ-đặc-già-la (người), 3 viên mãn, 4 ngữ, 3 thứ ái dục, 3 thứ tham nhiễm... Nhưng cả hai bản dịch này đều là biệt dịch từ quyển 61, phần 4 “Nhiếp trách phần có tâm, có tứ tam-ma-địa”, trong Du-già sư địa luận 100 quyển, Bồ-tát



Hang Ajanta, bang Maharashtra, Ấn Độ - nơi có nhiều tác phẩm điêu khắc, hội họa được coi là những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo.

Di-lặc giảng, ngài Huyền Trang dịch thời Đường, tạng Đại chánh 30, số 1580, trang 279.

Theo sử liệu ghi, vua Ưu-điền (Udayana, dịch Nhật tử vương, Xuất ái vương) trị vì vương quốc Câu-thiểm-di (Kausāmbī), vì hoàng hậu là người kính tín Phật pháp nên ông trở thành vị ngoại hộ đắc lực của Phật. Cho nên khi dẫn nhập vào kinh, chúng ta thấy vua Ưu-điền là một Phật tử thuần thành, lúc nhân nhã việc triều chính thường tìm đến Thế Tôn hỏi đạo, hay nói cách khác đó là hành vi của một vị minh quân, không kiêu ngạo ta đang

ngồi trên ngôi “Cửu ngũ” luôn vẹn toàn không chút lỗi lầm. Song, thực chất dưới mắt một số nhà nghiên cứu Phật học như Kimura Taiken (Mộc Thôn Thái Hiền, 1881-1930) cho rằng, các vị đế vương thời đức Phật, ngoài chuyện đến hỏi đạo còn liên quan đến vấn đề chính trị:

Ấn Độ thời đại đức Phật (thế kỷ thứ V trước Tây lịch) chia ra mười mấy nước, trong đó những nước lớn mạnh thường muốn thôn tính những nước nhỏ yếu, cho nên tình trạng giữa các nước rất rối ren. (...) Nếu nói về tình hình nội chính thì trong hơn mười tiểu quốc đó, có nước là Vương quốc, có nước là Cộng hòa, chính thể tuy khác nhau, nhưng người nắm quyền chính trị thì đại khái là những người thuộc giai cấp Sát-đế-lợi (Sĩ tộc), mà những người này vì muốn nắm lấy cơ hội biến động để quật khởi nên một mặt muốn được sự tin tưởng của giai cấp Bà-la-môn (giai cấp Tăng lữ, trí thức), mặt khác lại muốn mua chuộc lòng tin cậy của giai cấp Phệ-xá (giai cấp thực nghiệp) và giai cấp Thủ-đà (nông nô), đó là một việc không phải dễ dàng,



nếu vô ý một chút có thể bị quần chúng oán thán, do đó uy quyền sẽ giảm. Vì công việc nội chính, ngoại giao phức tạp và khó khăn như thế nên các nhà làm chính trị thường mong đợi ở một nhà tôn giáo danh tiếng giúp ý kiến để vượt qua những khó khăn ấy. Đức Phật là một trong những vị đạo sư danh tiếng thời bấy giờ, cho nên người ta không lấy làm lạ khi thấy đức Phật cũng được hỏi ý kiến liên quan đến vấn đề chính trị. Và chính vì để giải đáp những vấn đề thực tế đó mà đức Phật đã phát biểu quan niệm chính trị của Ngài. (...) Do đó mà Phật giáo đã có Chính trị quan một cách ngoài ý định.³

Như vậy rõ ràng là cả hai bản kinh “Phật vị Ưu-điền vương thuyết vương pháp chính luận” và “Vương pháp chính lý luận” đều không ngoài bản ý nêu trên. Lại thêm một học giả nhận định đồng tư tưởng: “Tuyệt đỉnh lý tưởng của xã hội Phật giáo là thế giới Tịnh độ, một thế giới bình đẳng, hòa bình an vui không

phải lo âu vì cuộc sống, ‘tưởng y y chí, tưởng thực thực lai’ (nghĩ y phục có y phục đến, nghĩ thức ăn có thức ăn lại). Thế nhưng hiện tại cộng đồng xã hội Phật giáo chỉ thực hiện một phần. Cho nên đương nhiên dù mang một lý tưởng siêu xuất thế gian, Phật giáo cũng không thoát khỏi sự chi phối hoàn cảnh xã hội, đặc biệt là về chính trị và luật pháp. Tất nhiên dưới chế độ xã hội đương thời, muốn đưa Phật giáo vào trong dân chúng không thể không thông qua những hoạt động chính trị của quốc gia”.⁴

Kết lại, lịch sử đã đi qua, nhiều vương triều sụp đổ suy tàn, một vài triều đại phú cường thịnh trị, còn sau này và mãi mãi cho đến về sau, không biết có bao nhiêu vị đế vương hiểu được những gì đức Thích Tôn dạy cho vua Ưu-điền chính là “bức thông điệp” nhắn nhủ lại cho các bậc đế vương cai trị, cho các nhà lãnh đạo tiếp nối kế tục: Trong vương pháp phải có chánh pháp, trong chính trị phải có chính đạo. ■

3. *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Tác giả Kimura Taiken – HT. Thích Quảng Độ dịch.

4. *Giáo dục học Phật giáo* – Nguyễn Hồng, Nxb Tôn giáo.



SƯ PHỤ CỦA TÂM MINH
ảnh chụp tại Thị Ngạn Am

Lá thư

Mùa Hè

TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Mùa hè năm nay, Tâm Minh (TM) được đi chơi xa, đến nửa vòng trái đất, gặp được Sư phụ (SP), quý thầy thân quen và anh chị em (ACE) GDPT, gặp bạn bè, bà con, học trò cũ, v.v... Thật là những ngày rất đẹp, rất vui trên quê hương Việt Nam.

Về lại Mỹ, ai cũng hỏi “Việt Nam có nóng lắm không?” SP và quý thầy có khỏe không? GDPT sinh hoạt có bình thường không? Không khí có được dễ thở hơn không, v.v... Vì có quá nhiều câu hỏi của nhiều người đặt ra và gần như tất cả đều giống nhau, lòng vào trong đó một tình thương, một sự lo lắng, quan tâm tự đáy lòng, nên TM xin trả lời tất cả bằng một lá

thư chung, kính nhờ BBT Tập San Pháp Luân chuyển tiếp.

Kính thưa quý vị và các bạn,

Như đức Bốn Sư đã nói, mỗi ngọn cỏ, mỗi lá cây đều dạy cho ta những bài học “vô ngôn”, hướng gì là đối với con người, với tình thầy trò, tình bạn, tình bà con, tình đồng hương, tình đồng đội, đồng nghiệp, v.v... nên qua chuyến đi này, TM cũng thọ lãnh rất nhiều bài học, nhiều niềm vui, nỗi buồn. Hôm nay xin được hân hạnh chia sẻ với quý vị và các bạn.

TM về VN đúng một tháng, từ ngày 19/7 đến ngày 17/8 nhưng đi nhiều nơi (Huế, Qui Nhơn, Nha Trang) nên thời gian nghỉ hè thoáng qua như một giấc mộng ngắn ngủi... Có điều an ủi là thời gian ở Sài Gòn dài hơn hết (2 tuần) thì ngày nào cũng đến Chùa Già Lam. Hầu hết thời gian là ở Thị Ngạn Am với SP (mấy ACE ngồi nghe SP nói chuyện, kể chuyện sinh hoạt và tu học cho nhau nghe, hỏi chuyện SP, v.v... cho đến khi SP có người khách đầu tiên thì ACE mình rút lui “ai về nhà nấy”. Ngày nào cũng vậy, TM và vài người bạn

đến thăm SP từ sáng sớm, lúc 6 giờ hay 6 giờ rưỡi, trừ ngày thứ bảy vì SP bận dạy luật cho quý thầy trong chùa.

Đến Già Lam, ACE chúng tôi được hưởng trọn không khí của 4 mùa: buổi sáng là mùa Xuân, không khí mát mẻ, có hoa thơm, thỉnh thoảng có tiếng đàn của SP (vì không biết có chúng tôi ở bên ngoài nên SP ngồi trong phòng đàn tự nhiên cho đến khi dứt bản nhạc mới “phát hiện” có khách!); buổi trưa là mùa Hạ; nhiều bạn có phần việc chuẩn bị buổi “quá đường” của chư Tăng phải xuống bếp lo sắp đặt, còn những người không có phận sự thì cũng lo xuống để được chiêm ngưỡng quang cảnh trang nghiêm của chư Tăng thọ trai chánh niệm. Thật là một quang cảnh đem lại cho lòng mình một sự thanh tịnh hiếm có... đứng ngắm nhìn “một rừng áo vàng” trang nghiêm tiến vào quá đường, ngồi vào chỗ bình bát đã được xếp đặt sẵn... như đang chờ người. Hèn gì có nhiều bạn suốt mùa an cư đều lên chùa để làm công quả, cúng dường, chiêm bái cảnh quá đường đặc biệt này...

Buổi chiều là mùa Thu của một ngày. Cảnh chùa tĩnh lặng, không khí dịu hơn “mùa hạ”. Có một buổi chiều, ACE chúng tôi gặp một cơn mưa như thác đổ, mưa như không bao giờ dứt! Trời tối đen mặc dù chưa đến 5 giờ chiều. Thân ngồi ở Thị Ngạn Am mà trí thì nhớ “Chiều Mưa Biên Giới”; không biết nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông giờ này đang ở đâu ☺☺! Thầy trò nhắc đến 2 câu thơ “vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách; Sắc bất ba đào dị nịch nhân” và SP kể có lần dịch 2 câu thơ này cho bà họa sĩ Dominique người Pháp nghe nhưng nghĩ hoài không nhớ ra chữ “noyé” ☺☺!!

Buổi tối là mùa Đông. Cửa chùa đóng lúc 9 giờ nhưng hình như chưa bao giờ ở lại chùa khuya như vậy. Chỉ ở đến lúc lên đèn (vì mưa nên trời mau tối quá); ngồi ở hàng hiên nhưng mưa tạt vào thấy mát lạnh thật là thoải mái, suy gẫm mấy câu trên bức tranh của ai đó tặng SP [tuy viết bằng chữ Hán nhưng đã được SP đọc âm cho nghe], thật thấm thía vô cùng:

Phật vị vô tâm ngộ

Tâm nhân hữu Phật mê
Thử tâm bốn thanh tịnh
Vân ngoại dã viên đề
Làm mình liên tưởng mấy
câu:

“Hoàng anh đề liễu thượng
Xuân đảo bách hoa khai”

... Rồi chia tay, hẹn nhau “mùa Xuân sau” lại tái ngộ (nghĩa là sáng ngày mai đã gặp lại ☺). Có nhiều bạn nói ở gần chùa, nhưng SP thường bận, rồi nhập thất, còn đệ tử thì lu bu đủ thứ việc nên không được gặp SP thường như khi có TM về; hằng ngày cùng nhau lên chùa hầu thăm SP; thật là hạnh phúc phải không các bạn?

Nhiều “người ngoài” hỏi rằng chùa có gì vui mà ngày nào cũng lên, cũng gặp chừng đó người, cũng nói chừng đó chuyện (? ☺!)... TM không giải thích bởi vì “ai uống nước nóng lạnh tự biết”. Nhớ có một lần, một vị thầy trẻ ở hải ngoại hỏi TM rằng: Đặc trưng của Phật Giáo Việt Nam (PGVN) là gì? Tàu thì có Thiên Đại thừa, Tịnh độ; Nhật thì có Thiên Tào Động, Thiên trong Trà đạo, Kiếm đạo, Tây Tạng thì có Mật tông chẳng hạn,

nhưng... còn Việt Nam là có gì? TM trả lời: Nếu thầy không ở VN để nghe tiếng chuông chùa lúc hoàng hôn hay buổi sáng sớm khi gà còn chưa gáy nhất là ở các chùa miền Trung như Huế chẳng hạn và không biết đến đời sống Thiền môn của quý Hòa thượng ngày xưa như Ôn Thuyền Tôn, Ôn Tường Vân, Ôn Trúc Lâm, Sư Bà Diệu Không, v.v... thì con không thể nói bằng lời được thế nào là PGVN. Tất nhiên là không chỉ ở Huế mà ở miền Bắc hay ở miền Nam cũng có thể hiểu được đặc trưng của PGVN là gì khi có dịp tiếp xúc để hiểu biết nếp sống của chư Tăng Ni ở đó. Theo con nghĩ PGVN cũng có đủ các pháp môn tu như Tịnh Độ, Thiền, Mật... Nhưng nếp sống của chư Tăng Ni VN khác với các nước khác thôi.

Về Già Lam, thấy được nếp sinh hoạt, tu học, v.v... của chư Tăng nhất là vào dịp 3 tháng安居, làm mình tăng thêm niềm tin, niềm tự hào và nhất là sự tinh tấn... Ở đây TM còn được dự buổi lễ cài bông hồng vàng cho chư Tăng (do các em GDPT Đức Chơn là đơn vị sinh hoạt

tại Chùa thực hiện), được nghe những lời tác bạch của Phật tử dâng lên chư Tăng nhân ngày Tự Tứ, được thấy những bông hoa tươi đẹp mà Phật tử dâng lên chư vị để chúc mừng...

SG còn có nhiều chùa tổ chức như vậy nữa chứ không chỉ có ở Già Lam, nhưng TM “dùng chân” hơi lâu ở GL vì nơi đây được coi như ngôi chùa đã che chở đùm bọc GDPT trải qua bao khốn khó đến nay.

Ở Sài Gòn nghe tin anh Nguyên Ngô Nguyễn Sĩ Thiệu mất, TM ra Huế tiễn đưa anh... Nhớ anh xưa - người anh trưởng của GDPT Gia Thiện khi TM đang còn là một đoàn sinh của Đoàn Thiếu Nữ - Anh rất vui tính, hay nói đùa, dạy chuyên môn (Gút, Morse, v.v...) rất hay... Khi TM đã làm huynh trưởng vào thời kỳ khó khăn nhất của GDPT sau 75 được gặp lại Anh, Anh vẫn là tấm gương sáng của hạnh vô úy của người huynh trưởng GDPT... Thấy đàn em tổ chức “Trại chui” (Tù Lộ Uyển, A Dục đến Huyền Trang), anh cười nhắc nhở: “Nè, coi chừng đó nha, đánh du kích mà lại mở

đại học quân sự”. Anh thật xứng đáng là người huynh trưởng xuất sắc, trung kiên, lập trường “cộng trụ cộng sinh” phân minh trong ứng xử, người huynh trưởng nói ít làm nhiều, im lặng nêu cao gương sáng “đầu đội Nội Quy, vai mang Qui Chế”... TM đứng lặng trước quan tài nhớ về anh của mấy mươi năm trước mà như mới ngày hôm qua...

Rời nhà anh Thiều, TM đi thăm những con đường xưa xứ Huế. Sen hồng, sen trắng đủ loại, vươn cao, thẳng tắp, đẹp tuyệt vời và thơm ngát không khác ngày xưa. Người ta nói, “Huế là xứ đi để mà nhớ chứ không phải ở để mà thương”, nhưng giờ đây TM cảm thấy thương nhớ ngập tràn, nhớ những ngày xưa mùa sen nở với ngày Phật Đản như ngày hội lớn nhất trong năm, thương biết bao nhiêu những cành hoa phượng đỏ thắm trong sân trường Đồng Khánh (bây giờ là trường Hai Bà Trưng), bên bờ sông Hương khúc cầu Tràng Tiền... nước sông Hương muôn đời vẫn lặng lẽ không hề gợn chút sóng... đã từng in bóng những người ngày xưa... nay ở

đâu? Cùng với vài người bạn thân đi dạo dọc theo con đường bên bờ sông Hương, trước “Cercle Sportique” để “lưu lo” về những kỷ niệm của thời học trò - quên hẳn bây giờ mình đã là những bà cụ trên 70 tuổi 😊😊!

Huế có rất nhiều chùa, mà TM chỉ đến được chùa Linh Mục, chùa Từ Đàm, chùa Phước Duyên với tàng kinh các của thầy Thái Hòa, một am thất nhỏ 3 tầng chứa đầy kinh sách giữa cảnh non nước hữu tình (phía trước là dãy núi xanh, phía dưới là dòng sông nước trong vắt, 2 bên bờ cây cối xanh tươi điểm hoa trắng vàng tạo nên “một khung cảnh mùa xuân trong mùa hạ”). Chỉ tiếc là không được đến chùa trong mùa trăng để ngắm tàng kinh các trong ánh trăng. Tuy nhiên trong buổi sáng mai này, dưới ánh mặt trời, TM được lắng nghe thầy nói chuyện, “những chuyện trên trời dưới đất ngoài biển trong non...” nhưng lồng vào trong đó là những lời dạy rất gần với đời sống, với tinh thần tu học của người Phật tử, với những hạnh lành: buông xả, lắng nghe, nhẫn nhục, tha thứ, bao dung... Thầy

cho TM cái hẹn 1 giờ đồng hồ (lúc 7 giờ sáng) nhưng khi TM rời tầng kinh các thì đã hơn 9 giờ sáng rồi; thế mà cứ tưởng chưa hết 1 tiếng 😊😊!

Thăm thầy xong thì đến các bạn. Huế không rộng lắm nên chỉ cần một buổi sáng là có thể đi thăm hết những bạn bè năm xưa còn lại, có bạn xa cách đã 40, 50 năm nhưng tình cảm học trò không già đi theo năm tháng; các bạn vẫn “mi mi, tau tau” thân mật như ngày xưa, thôi thì bao nhiêu chuyện đời xưa lý thú được tung ra hết, thế mới biết câu nói này thật đúng dù là ở phương trời Tây hay Đông phương chúng ta: “Everything is good when new, but friendship when old”.

Hết bạn thì tới “học trò mẹ”. TM có những em học trò cũ, nữ sinh Đồng Khánh ngày xưa, bây giờ đã làm bà nội bà ngoại người ta rồi nên gọi đó là những học trò mẹ; những em này ngoài việc chăm lo các cháu của mình còn làm việc từ thiện rất giỏi. Các em đem gạo phát cho những người nghèo, neo đơn, đem quà đến những cô nhi viện, các viện dưỡng lão, v.v... Các em thường

gởi những hình ảnh sinh hoạt của nhóm từ thiện, những lần đi cứu trợ, v.v... qua email cho TM coi. Nghe tin cô giáo cũ về Huế liền rủ nhau đem xe hơi xuống tận Phú Bài đón; thật là vô cùng cảm động. Trên con đường Phú Bài - Huế mọi người giành nhau nói, kể chuyện... làm anh tài xế cũng vui lây 😊😊!!

“Những ngày vui qua mau” ở Huế cũng phải kết thúc, TM được các bạn và các em tiễn lên ga Huế vào sáng thứ Bảy, đến Diêu Trì chiều hôm đó để rồi ở đây cũng được bà con, bạn bè, học trò cũ đón tiếp, đưa đi chơi, đi tham quan Qui Nhơn, Tuy Phước, Diêu Trì, Phước Sơn... là những nơi ngày xưa TM đã có cơ hội sống, làm việc hay sinh hoạt Trại GDPT. Bình Định Qui Nhơn với mộ Hàn Mặc Tử, với khu khách sạn “Hoàng Gia” có nhiều hình ảnh của cựu Hoàng Bảo Đại, hoàng tử Bảo Long, Nam Phương Hoàng Hậu, đức Từ Cung, v.v... làm TM không khỏi chạnh nhớ đến những ngày thơ ấu xưa đã từng cảm cờ đi đón vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, đã từng được diện kiến

hoàng tử Bảo Long ở phủ Thủ Hiến (trong phái đoàn những học sinh đại diện hai trường Trung Học lớn của Thành phố Huế)... đâu có ai ngờ đến một ngày... Đây là bài học về vô thường rõ nét nhất trong TM gọi lên một chút thương cảm... Các em học sinh Qui Nhơn sau 75, nay có nhiều em đã trở thành những “đại gia”, đang sống ở Qui Nhơn hay Sài Gòn, nhưng điều đáng vui là tình bạn giữa các em vẫn sáng rõ và nghĩa thầy trò vẫn gắn bó như xưa; các em tỏ ra rất cảm động khi nghe cô giáo nhắc lại những kỷ niệm rất dễ thương ngày xưa, mà chính các em cũng suýt quên rồi ☺☺!

Sau 1 tuần ở Qui Nhơn, TM đi Nha Trang. Ở đây TM được gặp và thăm ACE ban hướng dẫn Khánh Hòa, ở nhà hai bạn Sương Thanh và Tước, được gặp anh Thương từ Cam Ranh ra, cùng với anh Côi và các anh lên chùa Hải Đức thăm thầy Phước An. Thật là một ngày vui hiếm thấy, mặc dù đường lên đồi Trại Thủy không còn được sạch sẽ phong quang như ngày xưa nên cũng có một chút ngậm ngùi...

nhưng mục đích thăm thầy đã đạt là được rồi ☺☺! Đứng ở chùa của thầy, nhìn xuống bao quát cả thành phố Nha Trang, vườn thầy cũng có đầy đủ sen, súng, antigôn, đào tiên, v.v... Các anh còn được thầy cho đem hoa súng về trồng nữa. Sau đó, TM cũng được đến thăm gia đình anh Mão, thăm vài người bạn học năm xưa và chỉ vài giờ là phải từ giã Nha Trang trở về Sài Gòn.

Giờ cuối, TM được có một buổi họp mặt với ACE Vạn Hạnh II của mình ở Pháp Uyên, vui thật là vui; đáng lẽ có hình anh San gửi cho nhưng thật không may là anh bị té xe khi về dự Hiệp Kỳ, đến nay vẫn còn đau nhức chưa cử động nhiều được. Cầu chúc anh mau bình phục!

Đến đây “thiên ký sự” đã dài mà tự nhận thấy chưa nói được điều gì hay ho cả. Lại “nhớ đâu nói đó” nên không biết bạn đọc có ngán không. Vì vậy, xin dừng lại đây để thân kính chúc quý vị và các bạn “một ngày như mọi ngày” an lạc và thánh thoi.

Lời cuối là xin gửi đến tất cả các bạn hữu ở VN lòng biết ơn chân thành của TM■



KỶ NIỆM 15 NĂM NGÀY MẤT CỦA SƯ BÀ DIỆU KHÔNG

(22-8-Đinh Sửu đến 22-8-Tân Mão)

NINH GIANG THU CÚC

Cho phép người biên soạn nói qua một chút tiền thân của sư bà Diệu Không: Chắc là một ngôi sao văn khúc được đầu thai vào gia đình vị nhất phẩm đại thần qua các giai đoạn hưng phế của Nguyễn triều. Đó là, Thượng thư bộ học kiêm bộ lễ Hồ Đắc Trung, sau này khi tiểu thư Hồ Thị Chỉ được vua Khải Định nạp phi thì Thượng thư Hồ Đắc Trung mới được tấn phong là Quận công Quốc Trưởng (nhạc phụ vua Khải Định).

Là con gái út của vị quan đầu triều cùng phu nhân Châu Thị Lương. Cô Hạnh được sống trong tình yêu thương của song thân và hai bà chị gái, một bà là phu nhân của hoàng thân Ứng Ủy - mẹ của nhà bác học nguyên tử Bửu Hội, sau này là sư bà Diệu Huệ (tiểu thư Hồ Thị Huyền).

Một người chị thứ hai là tiểu thư Hồ Thị Chỉ, bà hoàng phi sấu muộn của vua Khải Định.

Nhìn chân dung của tiểu thư Hồ Thị Hạnh, hẳn không ai không cảm mến dung nghi nhu mì diễm lệ và nét nhân ái, trí tuệ tỏa sáng, nét tài hoa trên toàn gương mặt mỹ miều. Nhưng quan niệm nhân sinh của cô tiểu thư này lại khác với bao khách hồng quân (là yên vị thụ hưởng những đặc ân đặc lợi mà cuộc đời đã hào phóng ban tặng).

Thiên hướng sống cho mọi người đã có sẵn trong trái tim đa cảm, trong phong cách sống của một cô gái đoan trang, nét hạnh, được học hành và giáo dục đến nơi đến chốn. Cô biết cảm thông và chia sẻ nỗi bất hạnh của bao cuộc đời chung quanh bằng hành động thiết thực xẻ áo nhường cơm, những việc làm ấy là tiền đề cho sự xuất gia cầu đạo xiển dương chánh pháp của đức từ phụ Thích Ca Mâu Ni sau này - để từ một tiểu thư trở thành nữ tu Diệu Không.

Thời son giá cô đã có dịp theo phụ thân đi dự hội chợ ở Phnôm Pênh, trong phái đoàn đi dự hội chợ triển lãm do cụ Thượng thư Hồ Đắc Trung lựa chọn ấy có một gương mặt, một tên tuổi mà như định mệnh đã an bài cho cô gặp một chướng duyên (chướng duyên hiểu theo thuật ngữ Phật học) bắt đầu cho bước đường hành đạo từ bi ban vui cứu khổ.)

Thượng tá Cao Xuân Xang, thuộc Cơ mật viện là bạn đồng liêu vong niên của cụ Thượng Trung và là thành viên trong phái đoàn đi Cao Mên vào năm 1929, trong cuộc du hành quan san diệu vợi ấy, có những lúc dừng chân nghỉ ngơi; và các bậc tri thức quan trường lại có dịp bàn đến quốc gia đại sự, đến sự xâm lược của thực dân Pháp. Trong các buổi cao đàm khoát luận ấy, cô tiểu thư lá ngọc cành vàng Hồ Thị Hạnh với tư tưởng cầu tiến, xin phụ thân cho tham dự và tham gia bàn luận. Bằng lối chính luận hùng hồn, bằng tấm lòng yêu nước của một công dân, cô đã

làm cho các đấng mây râu nể phục. Riêng quan Thượng tá Cao Xuân Xang đã nhìn cô với ánh mắt quý trọng.

Cao Xuân Xang vốn xuất thân từ một gia đình khoa bảng, là con trai của Đông các học sĩ Cao Xuân Dục. Ông có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, nên tuy làm quan nhưng cảnh nhà thanh bạch gieo neo, góa vợ sớm, ông phải làm thân gà trống nuôi sáu (6) đứa con, nhưng không vì vậy mà xao lãng bổn phận với dân với nước, xuất xử phân minh.

Sau vài lần bàn luận, và sau vài lần qua mọi người, cô tiểu khuê các này hiểu được gia cảnh đơn chiếc của quan Thượng tá. Cô suy nghĩ và đi đến quyết định là xin phép song thân được kết hôn cùng ông quan góa vợ và đang mang trong cơ thể hàng tử con vi trùng lao (cook) ở giai đoạn thập tử nhất sinh. Ở thời đại đó với đất nước Việt Nam này, Tây học còn phôi thai và dân ta còn mang nặng định kiến “Phong lao cổ lại tứ chúng nan y” thì quyết định của vị thiên kim tiểu thư này là một quả bom nguyên tử nổ giữa gia đình Thượng thư Hồ Đắc Trung và gia tộc...

Sau nhiều lần dõ dành phân tích điều hơn lẽ thiệt, tất nhiên có cả giận dỗi la rầy nhưng vẫn không lay chuyển, không đổi thay lời yêu cầu và quyết định sắt đá của con gái, ông bà Thượng thư đành thúc thủ đầu hàng với lời tự an ủi mang chút chua chát khôi hài. Thôi, con muốn là trời muốn... (đây là suy diễn của người biên soạn).

Và chuyện gì xảy ra - đó là một đám cưới đầy đủ nghi thức và nghi lễ của đất đế đô với cau lồng rượu ché, với lọng tía tàng vàng, rượu nồng pháo đỏ đưa nàng về dinh thất quan Thượng tá Cao Xuân Xang để lên ngôi kế thất, và kế mẫu của 6 đứa con cô út đang chờ bàn tay tế độ của bà mẹ kế, của Bồ-tát Quan Âm cảm ứng tùy thời hiện...

Qua mười một tháng lửa hương (chẳng hiểu có mặn nồng

không?) thì quan Thượng tá Cao Xuân Xang vĩnh biệt người vợ trẻ với đứa con măng sữa và sáu đứa con riêng để về lòng đất lạnh. Đứa con đầu của bà quả phụ Cao Xuân Xang được cha đặt tên là Cao Xuân Chuân.

Vào những năm thuộc thập kỷ 60 của thế kỷ XX, ông Cao Xuân Chuân là Tiến sĩ Nguyên tử học đồng nghiệp với người anh con dì (sư bà Diệu Huệ) là giáo sư Bửu Hội.

Với hai mươi lăm tuổi đời đã thành quả phụ một nách bảy con, chao ôi! Nỗi đoạn trường làm sao kể xiết, nhưng với nghị lực, đức kiên cường quả cảm, cộng với phẩm chất chịu thương chịu khó của phụ nữ đã giúp bà lèo lái gia đình mẹ góa con cô xuôi chèo mát mái. Người đàn bà đức hạnh ấy làm tròn bổn phận thờ chồng nuôi con, nỗi niềm hương khói đều gửi vào vầng điệu mỗi khi ngồi bên ngôi nhà vĩnh cửu của người chồng vắng số:

*Đắp điểm cho nhau chút gọi là
Hẳn người thanh khí thấu cho ta
Bơ vợ trước núi chim tìm tổ
Ngơ ngẩn bên mình trẻ gọi cha
Cây cỏ như cười người mệnh bạc
Non sông nào phụ kẻ tài hoa
Muốn lên nắm thử quyền ông Tạo
Thì biển trầm luân lấp phảng qua*

(Thăm mộ - thơ Diệu Không)

Đạo hạnh đã ươm mầm trong A Lại Da thức. Ruộng phúc đã được cấy cày - song song với việc tề gia nội trợ dạy con đèn sách, bà bước vào hoạt động Phật sự đầu tiên với “An Nam Phật học hội” mà hội trưởng là bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.

Con đường của vị chân tu đạo hạnh cứ thế tiếp tục từ tại gia cư sĩ, ngũ giới tam quy, đến xuất gia thành nữ tu nâu sông đậm

bạc, rồi tiến lên bậc giáo phẩm uy nghi đa đoan Phật sự, đào tạo ni chúng, xây dựng già lam đóng góp tài nguyên vật lực cùng các đồng đạo, pháp đệ pháp huynh, thành lập Viện đại học Vạn Hạnh để có nơi chốn đào tạo nhân tài tăng chúng phụng sự đạo pháp, đồng thời với những hoạt động nhập thế để nâng cao giá trị nữ giới ngoài xã hội, như cùng phu nhân Ưng Ủy và hoàng phi Hồ Thị Chỉ mở mang tiểu thủ công nghệ hàng nội hóa năm 1932 với tâm niệm:

*Nữ công sáng lập tại Thừa Thiên
Kinh tế nâng cao bước nữ quyền
Gánh vác giang sơn thân gái Việt
Duy trì nòi giống đất Rồng Tiên.*

(Thơ Diệu Không)

Tuy hoạt động Phật sự không ngừng nghỉ với các chức trách:

1. Đại diện hội An Nam Phật học
2. Ủy viên Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam
3. Ủy viên Thường trực ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế

Bà vẫn dành nhiều thì giờ cho công việc sáng tác, và có nhiều tác phẩm giá trị như: Khuyến tu (thơ), Giáo dục phụ nữ (văn), Câu chuyện đạo lý (văn), Diệu Không thi lục... cùng nhiều tác phẩm dịch từ chữ Hán như: Thành duy thức luận, Hiển Phật luận...

Năm 1952 Người đã cùng với Pháp huynh Trường Nguyên Thích Đôn Hậu sáng lập nhà in Liên Hoa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ấn hành kinh sách và báo chí của Phật giáo. Liên Hoa Nguyệt san cũng ra đời từ đây do ngài Đôn Hậu làm chủ nhiệm và bà làm quản lý kiêm biên tập viên cho tờ báo này. Đồng thời, bà cộng tác với các báo Viên Âm, Giác Ngộ, Từ Quang... với ngòi bút đa năng đa dạng, qua nhiều mảng từ dịch thuật đến lý

luận, văn xuôi, thơ. Đường luật là mảng thơ sở trường của nữ sĩ Diệu Không.

Người nữ tu sĩ tinh thông này đã từng viết thư cho Tổng thống nước Pháp, là Mandes France để yêu cầu Chính phủ Pháp chấm dứt chiến tranh Đông Dương trả đất nước Việt Nam lại cho chủ quyền dân Việt vào năm 1954 trước khi chiến trận Điện Biên Phủ kết thúc.

Về việc làm này trong bộ sách “Nữ sĩ Việt Nam cổ cận - hiện đại” soạn giả Như Hiên đã bình luận: “Hành động sáng suốt hùng hồn trên chứng tỏ tấm lòng yêu nước thiết tha của nữ tu sĩ Diệu Không đáng khâm phục! Hẳn là bức thư của bà vào thời điểm đó ít nhiều cũng đã gây tiếng vang cho nữ giới Việt Nam ra nước ngoài? Phải chăng đây là một hạnh nguyện của ni sư nữ sĩ đã được thực thi? Vì chỉ ít lâu sau Hiệp định Geneve được ký kết giữa các đại diện bốn bên. Ai cũng biết rằng, hội nghị này đã trải qua bao năm tháng bàn luận, soạn thảo với biện pháp chia đôi đất nước Việt Nam ở vĩ tuyến 17 để chấm dứt chiến tranh Đông Dương. Cuối cùng thì Hiệp ước Geneve được ký kết vào ngày 20.7.1954”. (NSVNCCHĐ, tr. 570, NHNNH)

Giai đoạn Phật giáo Thừa Thiên Huế bị chính quyền nhà Ngô đàn áp (1963) các hàng giáo phẩm đã tìm mọi đối sách để bảo vệ sự tự do tín ngưỡng của Phật tử, và ngăn chặn mọi hành động phá hoại tự viện chùa chiền của chế độ độc tài này. Ni sư Diệu Không được cử làm đại diện vào Sài Gòn thương thuyết cùng Ngô triều, cuộc thương thuyết không đạt kết quả, bà quyết định tự thiêu nhục thân để cúng dường Tam bảo, để nói lên sự phản đối chế độ độc tài, thức tỉnh lương tâm của những con người không có lương tri, và yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm giải quyết thỏa đáng năm nguyện vọng của Phật giáo đồ.

Để giữ sự sống mang lại nhiều lợi ích cho đạo pháp ở giai đoạn lửa bỏng dầu sôi này, mà ni sư Diệu Không là linh hồn của

ni chúng, của toàn thể tín nữ tại gia, của phong trào tranh đấu, nên tăng sĩ Thích Quảng Đức đã xin thay thế bà Diệu Không để tự thân thắp lên ngọn đuốc kêu gọi sự tự do bình đẳng tôn giáo vào ngày 11.6.1963 tại ngã sáu Sài Gòn.

Cuộc tự thiêu của ngài Thích Quảng Đức thành công viên mãn trước bao lực lượng đàn áp của xe vòi rồng, lựu đạn cay... Nhục thân của vị tu sĩ đã thành tro bón tưới cho niềm hy vọng xanh màu chánh tín của toàn dân tộc, toàn thể Phật giáo đồ, nhưng điểm chói ngời của vị thánh tử đạo là một trái tim, trái tim nguyên lành tươi rói đã hóa thành khối kim cương bất hoại của ngài, của vị Bồ-tát, đã làm chấn động dư luận thế giới, sự xúc động tột đỉnh của toàn dân miền Nam nước Việt lúc bấy giờ. Chí thành thông thánh - sự chí thành trong hạnh nguyện của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã được mười phương chư Phật gia trì...

Trong không khí căng thẳng giữa chính quyền và tôn giáo, những bậc cao tăng thạc đức đã sát cánh kề vai để gìn giữ ngôi nhà Như Lai. Bằng mọi biện pháp, hai vị ni sư là bà Diệu Không và Diệu Huệ đã tổ chức nhiều cuộc họp báo để nói lên tiếng nói của kẻ tay không đã bị xe tăng lựu đạn lưỡi lê đàn áp và tiêu diệt. Giáo sư Bửu Hội, con trai của ni sư Diệu Huệ và cháu gọi bà Diệu Không bằng dì ruột đã nhiều lần lo lắng cho sự an nguy của mẹ và dì, trước sự can trường dũng cảm không chùn bước bởi họng súng và nhà tù để bảo vệ chánh pháp...

Để được ra khỏi nhà tù trong một lần ni sư Diệu Không bị bắt giam, sự can thiệp của giáo sư Bửu Hội (lúc đó giáo sư Bửu Hội đang hợp tác cùng chính quyền Ngô Đình Diệm) đã làm bà Diệu Không phật ý và bà Diệu Huệ cho là giáo sư Bửu Hội đã đi ngược lại nguyện vọng của Phật giáo đồ, của mẹ và dì - nghĩa là giáo sư đứng về phía đối phương...

Những năm Pháp nạn bao nhiêu tăng ni, phật tử bắt bớ giam

cầm, tù đày, tra khảo. Ni sư Diệu Không đã từng cùng pháp lữ chịu điều đau đớn, nhưng với lòng kiên định của một Như Lai sứ giả bà xem chuyện ấy chẳng là gì, nếu có chỉ là một kỷ niệm lao tù.

*Cùng cảnh tăng ni bị bắt giam
Bao ngày đói rét thấy đều cam
Một lòng vị pháp thân nào tiếc
Vạn kiếp theo thầy lợi chẳng tham
Sống chết phù du trường đại mộng
Nhục vinh huyễn hóa cảnh già lam
Chịu nhiều oan trái càng sanh phước
Lịch sử ghi thêm nét thánh phàm.*

(Thơ Diệu Không - 1963)

Đọc dài theo hành trạng của một ni sư trên lộ trình vị pháp quên thân, hiến dương giáo pháp ban vui cứu khổ của đấng cha lành, tấm thân ngũ uẩn đã dần dần bị luật đào thải của thời gian chi phối, không còn ngược xuôi vạn lý để làm bao việc lợi đạo ích đời, bà quay về ngôi chùa Hồng Ân là công trình xây dựng đầu tiên trong Phật sự của bà để làm chức sự trụ trì dạy dỗ ni chúng ở đây và đóng góp tịnh tài tịnh vật cho các cơ sở cô nhi...

Những năm cuối thập kỷ bảy mươi (1978) của thế kỷ XX, bà thường đau yếu, pháp thể bất an. Có một lần đại chúng trong ni tự đã tưởng Người thu thần thị tịch. Mọi người đang vây quanh thiền sàng hộ niệm vãng sanh, cố nén lòng không làm kinh động, nước mắt chảy quanh mi khi nhìn sư phụ, sư tổ đã ngừng hô hấp. Thế nhưng trong hàng ni chúng nhỏ tuổi có ai đó đã không kiềm được và cất tiếng khóc to... Và lạ chưa, sư bà bỗng đứng mở mắt tỉnh táo, nhịp tim trở lại bình thường, đại chúng kinh ngạc bàng hoàng và vui mừng khôn xiết. Từ đó bà mạnh

dần sau sự tái sinh kỳ diệu, tiếp tục lãnh đạo ni chúng phụng sự Phật pháp thêm 19 năm nữa mới an nhiên thị tịch ở tuổi 92 vào ngày 22.8 năm Đinh Sửu (23.9.1997).

Với 53 hạ lạp, bậc nữ lưu tu sĩ này đã hành đạo độ đời không một ngày ngừng nghỉ, đã đào tạo bao thế hệ ni chúng tiếp tục kế thừa sự nghiệp trên đền bốn ơn nặng dưới cứu khổ tam đồ của sư phụ Diệu Không, một trong những học trò xuất sắc của Người là ni sư Trí Hải.

Nhục thân bà được an trí trong bảo tháp cạnh chùa Hồng Ân, gần đó là ngôi mộ song tán của cố Thượng thư Hồ Đắc Trung cùng phu nhân Châu Thị... trong không gian u nhã thấm đẫm đạo vị.

Quê hương Thừa Thiên Huế rất tự hào đã sản sinh một cô con gái trinh nguyên đã vì nghĩa cả, hy sinh cho hạnh phúc của bao người mà hành động phi thường là kết hôn với một người đàn ông góa vợ, bệnh hoạn ngặt nghèo...

Phật giáo Thừa Thiên Huế phước lượng không thể nghĩ bàn, khi đào tạo nên một thích tử lương đồng đầu đàn trang nghiêm giới luật, để tiếp dẫn hậu lai, kế thừa mạng mạch - mà tiếng thơm còn vọng thiên thu.

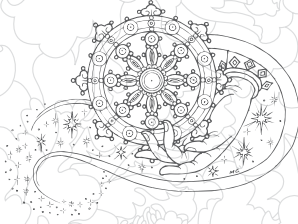
Văn học Phật giáo Thừa Thiên Huế hạnh lạc biết bao bởi có một nhà báo, một nhà thơ thông tuệ...

Và phụ nữ Thừa Thiên Huế qua bao thế hệ, hôm nay và mai sau từ hàng xuất gia đến tại gia, những kẻ duyên mỏng nghiệp dày đang ngắc ngoải giữa dòng đời hệ lụy như chúng tôi bỗng thật an lạc và giải thoát khi vọng nhớ đến sư bà Thích Nữ Diệu Không. ■

Bài viết này rút từ tập biên khảo “Nữ Lưu Miền Hương Ngự” (bản thảo) xin là một nén tâm hương tưởng nhớ 15 năm ngày mất của Sư Bà (22-8-Đinh Sửu đến 22-8-Tân Mão)

PHÁP LUÂN

Nhiều Tác Giả



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM

88-90 Kỳ Con, P.Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - TP.HCM

ĐT: (08) 38249582 - 39316435 - Fax: (08) 39316435

Email: nxbvanhoavanngh@yaho.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Huỳnh Thị Xuân Hạnh

Biên tập: Kim Phước

Sửa bản in: Bảo Bảo

Trình bày: Pháp Uyển

Bìa: Phương Niệm

Liên kết xuất bản: Viên Phương

15/7 Nơ Trang Long, Phường 7

Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT. (08) 3 551 3639

In lần thứ nhất. Số lượng: 1000 cuốn. Khổ: 14x20 cm

Tại Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Pháp Uyển

Giấy phép xuất bản số: 193-2011/CXB/01-05/VHVN

Quyết định xuất bản số: 299.QĐ.in.Ngày 07/11/2011

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2011



PHÉP NHIỆM MÀU

(Tặng em bé mù, mở lời)

Nhạc và lời : Cương Huyền

Xin ban cho em thơ một giấc mơ xin cho em mơ
... cho em thơ một giấc mơ Xin cho em thơ
được thấy mọi người Xin cho em mơ một ngày
được đến trường học Cho em tung tăng một ngày
ấm no xin cho em thơ một ngày hết âu lo ớ hớ hớ
nắng mai Xin cho em thơ được nhìn thấy tương lai tươi

1. Xin ban Em mơ được thấy
sáng Cho em đôi mắt
một làn gió mát Em mơ được thấy mặt trời ấm áp
nhìn được ánh sáng Cho em dòng sữa ngọt lành thơm mát

Em mơ được thấy ngàn vì sao sáng Em mơ được nghe
Em mơ thể giới tràn ngập tiếng hát Em mơ trần gian
tiếng mẹ hiền ru con
không còn thương đau Cho em được đến
trường Em mơ dù chỉ một lần Cho
em đôi mắt sáng